

Số 343

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

Kính mừng Đại lễ
Phật Đản

PL 2564 (2020)

Số Đặc biệt

THÀNH PHẦN NHÂN SỰ

BAN BẢO TRỢ TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO

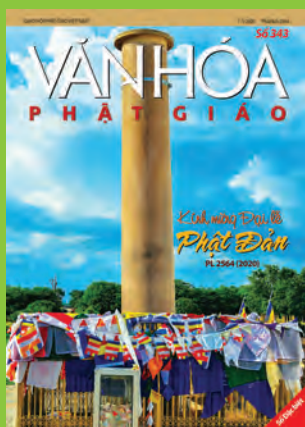
(Theo Quyết định số: 279 /QĐ-HĐTS ngày 24 tháng 7 năm 2019)

A. BAN CỐ VẤN:

STT	PHƯƠNG DANH	CHỨC DANH
1	HT. Thích Thiện Nhơn	Chủ tịch Hội đồng Trị sự
2	HT. Thích Thiện Pháp	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
3	HT. Thích Thanh Nhiễu	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
4	HT. Thích Giác Toàn	Phó Chủ tịch HĐTS
5	HT. Thích Thiện Tâm	Phó Chủ tịch HĐTS
6	HT. Thích Huệ Trí	Ủy viên Thường trực HĐTS Trưởng ban Pháp chế Trung ương
7	HT. Thích Huệ Thông	Phó Tổng Thư ký, Chánh Văn phòng 2 TƯ'GH

B. BAN BẢO TRỢ:

1	TT. Thích Thọ Lạc	Trưởng ban Bảo trợ
2	HT. Thích Quang Nhuận	Phó Trưởng ban
3	HT. Thích Bửu Chánh	Phó Trưởng ban
4	TT. Thích Minh Hiền	Phó Trưởng ban
5	TT. Thích Trí Chơn	Phó Trưởng ban
6	TT. Thích Minh Tiến	Phó Trưởng ban
7	ĐĐ. Thích Giác Hoàng	Phó Trưởng ban
8	TT. Thích Quảng Minh	Thủ quỹ
9	ĐĐ. Thích Tuệ Quang	Thư ký
10	SC. Thích Giác Ân	Phó Thư ký
11	TT. Thích Đồng Thành	Ủy viên
12	TT. Thích Huệ Vinh	Ủy viên
13	ĐĐ. Thích Phước Huệ	Ủy viên
14	ĐĐ. Thích Chí Giác Thông	Ủy viên
15	ĐĐ. Thích Chiêu Hiếu (Đồng Nam)	Ủy viên
16	NS. Thích nữ Đạt Liên	Ủy viên
17	Cư sĩ Phạm Chí Văn (Thanh Thuần)	Ủy viên
18	Cư sĩ Phúc Nghiêm (Nguyễn Đình Hoạch)	Ủy viên
19	Cư sĩ Thiên Đức (Chu Thị Thành)	Ủy viên
20	Cư sĩ Thiên Phúc (Trần Thị Anh Đào)	Ủy viên
21	Cư sĩ Nguyễn Tổ Hoa	Ủy viên
22	Cư sĩ Diệu Thanh (Nguyễn Thị Thu Hà)	Ủy viên
23	Cư sĩ Thiện Ý (Trần Thị Thanh Thúy)	Ủy viên
24	Cư sĩ Diệu Nhan (Nguyễn Thị Ngọc Dung)	Ủy viên
25	Cư sĩ Hoang Sắt Múi	Ủy viên
26	Cư sĩ Diệu Hồng (Nguyễn Thị Hồng Thắm)	Ủy viên



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
Email: toasoanhpg@gmail.com
Tên tài khoản:
Tập chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Phát hành và Quảng cáo
liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Thông điệp Đại lễ Phật đản PL.2564 của Đức Pháp chủ	4
Diễn văn Phật đản PL.2564 của HT Chủ tịch HĐTS	5
Thực hành pháp và tùy pháp (Giao Uyên)	7
Đức Phật đản sinh (Thích Trung Định)	10
Chân lý qua nghĩa duyên sinh mùa Xuân (Thích Thiện Nhơn)	14
Tìm hiểu về thánh quả Dự lưu (Thích Minh Hải)	16
Phương pháp Cách nghĩa trong Hán tạng (Vũ Thế Ngọc)	20
Anagarika Dharmapala với việc thực hành Mười pháp	
Ba-la-mật (Diệu Tùng)	24
Con người và virus: Đạo pháp tự nhiên thành (Nguyễn Hiếu Tín)	29
Chạy đua với thời gian (Elena Pucillo Truong, Trương Văn Dân dịch)	32
Văn tế hơn 19 vạn bệnh nhân uống tử dịch Covid-19	
(Nguyễn Phúc Vĩnh Ba)	34
Sản vật trên vùng biển Hoàng Sa (Đình Thị Toan)	36
Cổ tích làng Văn Thê (Trần Nguyễn Khánh Phong)	40
Sự gặp gỡ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Thượng Hiền	
(Cao Văn Thức)	43
Thăm miền Baltique (Trần Đức Tuấn)	46
"Ăn cơm cây, ngày o o..." (Nguyễn An)	50
Matthieu Ricard, nhà nhiếp ảnh (Cao Huy Hóa)	52
Chơn tánh thậm thâm (Trần Quê Hương)	55
Thơ (Nguyễn Minh Thuận, Nguyễn Chí Diễm, Đào Nguyên Lịch, Hoa Tuyết, Trần Thương Tính, Trần Kỳ Duyên, Huỳnh Thị Mộng Tuyền)	56
Đi ra từ làng (Nguyễn Trọng Hoạt)	58

Bìa 1: Trụ đá ở Lumbini. Nguồn: Wikipedia.org

Thư tòa soạn

Kính thưa Quý độc giả,

Văn Hóa Phật Giáo số 343 này là số báo đặc biệt kính mừng ngày Đức Phật đản sinh, 15/4 Canh Tý (2020) Phật lịch 2564.

Kính Tăng chi bộ, chương Một, phẩm Một người, có ghi: “Một người, này các Tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác”.

Chúng tôi xin được cùng chư độc giả cũng như toàn thể những người con Phật trên thế giới niệm tâm, hướng về vườn Lâm-tỳ-ni, thuộc thành Ca-tỳ-la-vệ của nước Ấn Độ cổ, nay là Lumbini, Nepal để đánh lễ Đức Phật Thích-ca-mâu-ni, thành tâm tưởng niệm đấng Giáo chủ của Phật giáo.

Sau gần ba tuần tạm ngưng hoạt động vì hưởng ứng chống dịch Covid-19, tòa soạn đã hoạt động trở lại và trong thời gian gấp rút, cố gắng hoàn tất số báo này để có thể gửi đến tay Quý độc giả trước ngày Rằm tháng Tư. Một trở ngại cho chúng tôi là số báo 342 đã chỉ phát hành được rất ít vì các phương tiện vận chuyển trên cả nước bị ngưng trệ, các tự viện, các điểm phát hành đều đóng cửa và thông báo không nhận báo. Trong khi đó, chúng tôi vẫn phải gánh chi phí tiền in, tiền lương cho nhân viên và các chi phí khác như thường lệ! Kính mong chư độc giả thông cảm và hoan hỷ cho sự phát hành chậm trễ của chúng tôi.

Xin kính chúc Quý độc giả một mùa Phật đản an lạc. Ngưỡng cầu chư Phật, chư vị Hộ Pháp, Thiên Long ban phước lạc cho tất cả chúng sinh.

Văn Hóa Phật Giáo





Lành thay bảo vệ thân
Lành thay bảo vệ lời
Lành thay bảo vệ ý
Lành thay tổng bảo vệ.
(Tương ưng Kosa)

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

Hà Nội, ngày mùng Một, tháng Tư, năm Canh Tý - DL. 2020, PL.2564

Thông điệp

**ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL.2564
CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Kính gửi: Chư Tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư,
Đại đức Tăng Ni, Cư sĩ, Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.

Trong một ngày trăng tròn cách đây 2644 năm, một con người bất diệt của thế giới đã thị hiện đó là Đấng Như Lai Chính đẳng Chính giác Thích-ca Mâu-ni Phật. Ngài là một con người phi thường xuất hiện trên thế gian này, vì lợi ích cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông, vì lòng bi mẫn, vì sự tốt đẹp, vì lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Kỷ niệm ngày đản sinh của Ngài là khoảng thời gian thiêng liêng nhất mà tất cả chúng ta tôn vinh tư tưởng giáo lý và những giá trị đạo đức vượt thời gian của Chính pháp, Tứ Thánh Đế và con đường diệt khổ được minh chứng bằng thực tế lịch sử cuộc đời của Đức Phật.

Để dạy người dân nước Vajji chống giặc, xây dựng đất nước được cường thịnh, Đức Phật đã chỉ dạy ngài Ananda: *"Này Ananda, khi nào nhân dân nước Vajji tụ họp trong niềm đoàn kết, giải tán trong niềm đoàn kết, và làm việc trong niềm đoàn kết, này Ananda, nhân dân nước Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.... Này Ananda, khi nào nhân dân nước Vajji không tự ý ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được nhà nước ban hành, sống đúng với truyền thống của người dân Vajji như đã ban hành thuở xưa, này Ananda, nhân dân nước Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm"*.

Những lời dạy của Đức Phật về sự đoàn kết, sự đồng thuận xã hội đó được ghi trong kinh Trường bộ (Digha Nikaya), phẩm Đại Bát Niết-bàn vẫn còn nguyên giá trị cho chúng ta ngày hôm nay khi nhân loại đang phải đương đầu với đại dịch Covid-19, đương đầu với Virus Corona chủng mới SARS-CoV-2 đã hoành hành trên toàn cầu, tác động sâu sắc và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt đời sống xã hội của tất cả các quốc gia. Dù là vô hình và siêu nhỏ, song SARS-CoV-2 đã làm cho hơn hai triệu người bị nhiễm bệnh và hàng vạn người tử vong. Nó đã thực sự làm cho thế giới lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Nhân loại thực sự phải thức tỉnh trước đại dịch này. Mỗi quốc gia, mỗi công dân của một đất nước đều phải trở về với hành động chính niệm trong sự tỉnh thức, nhìn nhận về văn hóa sinh hoạt, về ý thức đồng thuận trong xã hội và trên hết là phải học tập theo các công dân Vajji thời Đức Phật.

Nhân mùa Phật đản năm nay, trước đại dịch Covid-19, thay mặt Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Tôi có lời tán thán Chư tôn đức Tăng Ni, các chùa và cơ sở tự viện trong cả nước, đồng bào Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài đã tin tưởng, đồng thuận, nhiệt tình hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong công tác phòng, chống dịch bệnh. Chấp hành tốt các quy định, hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế ngăn ngừa sự lây nhiễm trong phòng, chống dịch Covid-19. Đặc biệt, Tăng Ni đã có nhiều thời khóa nhất tâm tụng kinh cầu bình an hàng ngày hồi hướng năng lượng thiện lành, niềm tin vững chắc chung tay đẩy lùi dịch bệnh tiêu tan, sớm ổn định cuộc sống bình an. Đồng thời, Giáo hội cũng đã có sự phát tâm đóng góp kịp thời tham gia tích cực lời hiệu triệu tinh thần "tương thân tương ái" của Thủ tướng Chính phủ, cuộc vận động toàn dân ủng hộ phòng, chống dịch Covid-19 của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động.

Để báo đáp thù ân của Đấng Từ phụ Thích-ca Mâu-ni Phật, Tôi mong muốn toàn thể Chư tôn đức Tăng Ni, Cư sĩ, đồng bào Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài bằng các hành động thiết thực đóng góp sức mình cùng toàn xã hội vượt qua khó khăn, thách thức để tiếp tục xây dựng đất nước Việt Nam vững mạnh phát triển trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Kính chúc Chư tôn đức Tăng Ni và đồng bào Phật tử kỷ niệm ngày Vesak PL.2564 - DL.2020 năm nay, mặc dù giữa thảm họa bi kịch của nhân loại, nhưng vẫn có được niềm an ủi từ thông điệp từ bi bao la của Đức Phật và luôn luôn an lạc trong Chính pháp.

Nam mô Thường Tinh Tiến Bồ-tát Ma-ha-tát.



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ

Diễn văn Phật Đản

PL.2564 - DL.2020

**CỦA HÒA THƯỢNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

Nam-mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch: Chư tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư,
Đại đức Tăng Ni!

Kính thưa: Quý vị cư sĩ, Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài!
Thưa quý liệt vị!

Hơn lúc nào hết, đây là thời khắc mà nhân loại tất cả chúng ta cùng nhau đoàn kết, tỉnh thức, nhận biết về bản thân, hành động của mình, nhận biết về thế giới xung quanh, và quan tâm hơn đến vận mệnh của nhân loại. Đây cũng đồng thời là thời điểm để tất cả chúng ta nhận chân giá trị, cùng suy nghiệm những bài học từ chính cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, cũng như những lời dạy cao quý của Ngài cho cuộc sống hôm nay.

Trong kinh *Tăng nhất A-hàm*, phẩm Tam bảo, Đức Phật có dạy:

“Này Tỳ-kheo, có ba loại bệnh lớn. Những gì là ba? Đó là tham, sân, và si. Song, ba loại bệnh lớn này lại có ba thứ thuốc hay để chữa trị. Những gì là ba? Nếu lúc lòng tham khởi lên thì thường trị bằng tư duy bất tịnh đạo. Nếu bệnh lớn là sân, thường trị bằng tâm từ bi và tư duy từ tâm đạo. Nếu bệnh lớn là ngu si, thường trị bằng trí tuệ và duyên khởi đạo”. Tam bảo là mạch nguồn của hạnh phúc và an lạc cho tất cả chúng sinh.

Mùa Phật đản Phật lịch 2564 năm nay diễn ra trong thời điểm thế giới xảy ra những tổn thất nghiêm trọng và vô cùng đau lòng. Đại dịch Covid-19 đã cướp đi sinh mạng của hàng vạn người ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Hệ lụy của nó sẽ kéo theo sự khủng hoảng toàn cầu, sẽ làm thay đổi các cách thức vận hành và sinh hoạt xã hội. Trong bóng tối bao trùm của thảm kịch to lớn này, thông điệp của Đức Phật về giáo lý duyên khởi là nền tảng cho sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo vệ hành tinh trước sự hủy hoại của biến đổi khí hậu, ngăn ngừa sinh ra dịch bệnh, và giáo lý về lòng từ bi, trí tuệ càng thôi thúc chúng ta phải mở rộng tình thương yêu, đùm bọc, chở che đồng loại, đặc biệt là đối với những thành phần đang cần sự giúp đỡ trong xã hội.

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh bùng phát và lây nhiễm, tất cả chúng ta cùng chiêm nghiệm lời dạy của Đức Phật trong kinh *Tăng chi bộ*, phẩm Chuẩn đoán: “Đức Phật đưa ra bốn biện pháp khi giúp đỡ một bệnh nhân, một vị lương y phải làm: Thứ nhất, phát hiện ra nguồn gốc của căn bệnh; Thứ hai, đặt được sự hiểu biết thấu đáo về căn bệnh; Thứ ba, quy định loại thuốc thích hợp để chữa trị căn bệnh; Thứ tư, hoàn toàn chữa khỏi, không cho bệnh tái phát”. Ngoài bốn tiêu chuẩn thông thạo này, Đức Phật dạy chúng ta: “Phải thể hiện một tâm hồn bao dung, độ lượng, phải xem bệnh nhân như những người bạn thân yêu nhất của mình”.

Như chúng ta đều nhận thấy, tất cả các chính phủ đều nỗ lực bằng mọi cách để bảo vệ sự sống, đem đến sự an toàn cho các công dân của mình. Nhưng chúng ta vẫn nhìn thấy ở đó sự khác biệt của nghiệp và nhân quả. Hãy dành một phút trong chính niệm để chúng ta cùng tưởng niệm và cùng chia sẻ những mất đau thương, cùng cầu nguyện cho các nạn nhân đã chết do dịch bệnh Covid-19 được vãng sinh về cõi an lành.

Với truyền thống nhân ái, tinh thần đoàn kết dân tộc mãnh liệt, Việt Nam chúng ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các ngành, các cấp, các địa phương, cả hệ thống chính trị, các tôn giáo, và toàn xã hội đã đoàn kết, chung tay đồng lòng một cách kịp thời, quyết liệt, đồng bộ để làm nên một chiến thắng giặc Covid-19 làm cho cộng đồng thế giới phải khâm phục.

Thưa quý liệt vị!

Đồng hành cùng dân tộc trong mọi hoàn cảnh lịch sử là truyền thống của Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam. Trong thời gian qua, hưởng ứng tinh thần chống dịch như chống giặc, các Ban Trị sự đã có nhiều hoạt động kịp thời, kêu gọi Tăng Ni, Phật tử thực hiện nghiêm các chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong phòng, chống dịch bệnh, ủng hộ mua sắm trang thiết bị y tế cần thiết cho các bệnh viện, động viên các lực lượng làm nhiệm vụ nơi

tuyển đầu chống dịch, và chăm lo đời sống cho người lao động trong hoàn cảnh khó khăn mùa dịch. Tăng Ni và các cơ sở tự viện đã thực hiện tốt việc cấm túc để tránh dịch bệnh lây nhiễm trong cộng đồng, hành trì lễ niệm nguyện cầu cảm ứng đạo giao của mười phương chư Phật để dịch bệnh sớm tiêu tan, cho chúng sinh muôn nơi được bình an. Đất nước sớm ổn định, phát triển kinh tế, xã hội.

Kính mừng ngày Đản sinh của Đức Từ phụ năm nay, Ban Thường trực Hội đồng Trị sự mong muốn Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, các Ban, Viện trung ương, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp, các Hội Phật tử Việt Nam ở nước ngoài tích cực trong công tác Phật sự ích đạo lợi đời. Trong bối cảnh thực tế do tác động của đại dịch, tiếp tục nỗ lực hơn nữa phần đầu hoàn thành chương trình Phật sự của Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII. Phát huy trí tuệ tập thể; đổi mới, sáng tạo trong sự nghiệp hoằng dương Chính pháp, trong phương thức hướng dẫn Phật tử thích ứng với tình hình mới; đẩy mạnh truyền thông Phật giáo trên tất cả các nền tảng hệ sinh thái số, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ 4.0 vào công tác hoằng pháp, giảng dạy trực tuyến, online để chuyển tải các hoạt động Phật sự vào trong đời sống xã hội, nêu cao giá trị từ bi, trí tuệ của Phật giáo nhằm gìn giữ và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, kết nối và mở rộng các hoạt động đối ngoại nhân dân thông qua ngoại giao văn hóa Phật giáo góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thân yêu.

Trên tinh thần an nhiên, tự tại qua lăng kính của quy luật vô thường, xin kính chúc chư tôn đức Tăng Ni, và đồng bào Phật tử một mùa Phật đản vô lượng cát tường, thành tựu viên mãn các Phật sự cũng như thế sự trong hào quang gia hộ của Đức Phật.

Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật tác đại chứng minh!

**HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

CHỦ TỊCH



HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN NHƠN



Thực hành pháp và tùy pháp

GIAO UYÊN

Đọc Kinh tạng Pàli, thỉnh thoảng chúng ta bắt gặp các thuật ngữ “pháp và tùy pháp” (*Dhammanudhamma*) thường đi chung với nhau trong một số văn cảnh của những bản kinh. Chẳng hạn, trong bài kinh Māgandiya thuộc tuyển tập *Trung bộ*, sau khi du sĩ Māgandiya tỏ ý quy thuận Phật pháp, Đức Phật có lời khuyên như sau:

“Vay này Māgandiya, hãy thân cận các vị chân nhân. Nay Māgandiya, do Ông thân cận các vị chân nhân, thời này Māgandiya, Ông sẽ được nghe diệu pháp. Nay Māgandiya, do Ông được nghe diệu pháp, thời này Māgandiya, Ông sẽ sống đúng với Chánh pháp và tùy pháp. Nay Māgandiya, do Ông sống đúng với Chánh pháp và tùy pháp, thời này Māgandiya, Ông sẽ tự mình biết, tự mình thấy: “Đây là những bệnh chướng, những cục bướu, những mũi tên. Ở đây, những bệnh chướng, những cục bướu, những mũi tên được trừ diệt, không có dư tàn. Do chấp thủ được diệt ở ta, nên hữu diệt; do hữu diệt, sanh diệt; do sanh diệt, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não được diệt trừ. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này”¹.

Trong văn cảnh trên, chúng ta có ba từ nói về Pháp (*Dhamma*). Thứ nhất là Diệu pháp (*Saddhamma*), thứ hai là Chánh pháp (*Dhamma*) và thứ ba là Tùy pháp (*Anudhamma*). Tất cả đều chỉ cho giáo pháp của Như Lai. Hai từ đầu là thuật ngữ chỉ chung cho toàn bộ giáo pháp của Phật, thường được gọi là Diệu pháp hay Chánh pháp, cốt yếu nhấn mạnh con đường chân chánh đưa đến giác ngộ do chính Đức Phật khám phá, để phân biệt với các tà thuyết không có khả năng đưa đến giác ngộ của ngoại đạo. Thuật ngữ thứ ba, Tùy pháp (*Anudhamma*), dùng để nhấn mạnh về việc chuyên tâm

thực hành đúng lời Phật dạy, cụ thể là sự tu tập về ba mươi bảy phẩm trợ đạo hay sự thực hành các pháp Tăng thượng giới, Tăng thượng tâm, Tăng thượng trí tuệ, đưa đến đoạn tận các lậu hoặc, chứng quả Niết-bàn. Ý nghĩa cụ thể của thuật ngữ “pháp và tùy pháp” có thể được thấy rõ qua văn đoạn đối thoại sau:

“- Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, được gọi là vị thuyết pháp? Cho đến như thế nào, được gọi là vị thực hành pháp tùy pháp? Cho đến như thế nào, được gọi là vị đã đạt đến Niết-bàn ngay trong hiện tại?”

- Nếu Tỷ-kheo thuyết pháp về sự nhàm chán, ly tham, đoạn diệt đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức; như vậy là vừa đủ để được gọi là Tỷ-kheo thuyết pháp. Nếu Tỷ-kheo đi vào thực hành sự nhàm chán, ly tham, đoạn diệt đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức; như vậy là vừa đủ để được gọi là Tỷ-kheo thực hành pháp tùy pháp. Nếu Tỷ-kheo do nhàm chán, ly tham, đoạn diệt đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức được giải thoát, không có chấp thủ; như vậy là vừa đủ để được gọi là Tỷ-kheo đã đạt được Niết-bàn ngay trong hiện tại”.

Tương tự, một bản kinh khác thuộc *Tương ưng bộ*² xác nhận nếu vị Tỷ-kheo thực hành về yếm ly, ly tham, đoạn diệt già chết, sanh, hữu, thủ, ái, thọ, xúc, lục nhập, danh sắc, thức, hành, vô minh, như vậy là đủ để được gọi là Tỷ-kheo thực hành các pháp và tùy pháp.

Như vậy, thuật ngữ “pháp và tùy pháp” (*Dhammanudhamma*) hàm ý sự chuyên tâm thực hành pháp của Thế Tôn một cách đúng đắn, cụ thể, có kết quả, không sai lạc; sự thực hành pháp y theo pháp, đúng như pháp, thuận theo pháp, hợp với pháp, đưa đến kết quả thiết thực, không đi ngược lời Thế Tôn dạy. Thế Tôn dạy sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô thường, khổ, vô ngã, cần phải buông bỏ lòng tham đắm; vị



Tỳ-kheo với chánh kiến chuyên chú quán sát, thấy rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, buông bỏ được lòng tham thì được gọi là thực hành pháp và tùy pháp. Do hàm ý sự chuyên chú thực hành, được xem là bước sau cùng và quan trọng trong lộ trình tu tập pháp giải thoát của Phật, thuật ngữ kép này thường đi sau một loạt các thuật ngữ khác nhấn mạnh về tiến trình học tập tuần tự dẫn đến giai đoạn thực hành, như: nghe pháp, học thuộc lòng pháp, thọ trì pháp, quán sát ý nghĩa các pháp được thọ trì, thực hành

pháp và tùy pháp sau khi hiểu ý nghĩa và hiểu pháp³. Rõ ràng, việc dùng thuật ngữ kép này nhằm nhấn mạnh sự thực hành pháp của Phật đúng như lời Ngài dạy hẳn là một cách nói thận trọng cho thấy việc học tập và hành trì pháp của Phật phải như thế nào mới đúng đắn và có kết quả, vì có những trường hợp học tu theo pháp của Phật nhưng không hiểu đúng và hành đúng lời Phật dạy, như trường hợp Tỳ-kheo Sati được nói đến trong *Đại kinh Đoạn tận ái*, hoặc Tỳ-kheo Aritttha trong *Kinh Xà dụ*, hai bản kinh thuộc tuyển tập *Trung bộ*.

Do tính chất lợi ích quan trọng của giáo pháp đối với đời sống của chúng sinh, việc chú tâm học tập và thận trọng hành trì luôn luôn được nhấn mạnh như là điều kiện để duy trì lâu dài pháp giải thoát của Thế Tôn trên cuộc đời. Bản kinh *Diệu pháp hỷ loạn*, *Tăng chi bộ*, lưu lời Thế Tôn nhấn mạnh năm cách khiến cho diệu pháp được an trú, không hỷ loạn, không biến mất, trong đó cần trọng thực hành pháp và tùy pháp được xem là pháp thứ năm:

“Năm pháp này, này các Tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỷ loạn, không biến mất. Thế nào là năm?

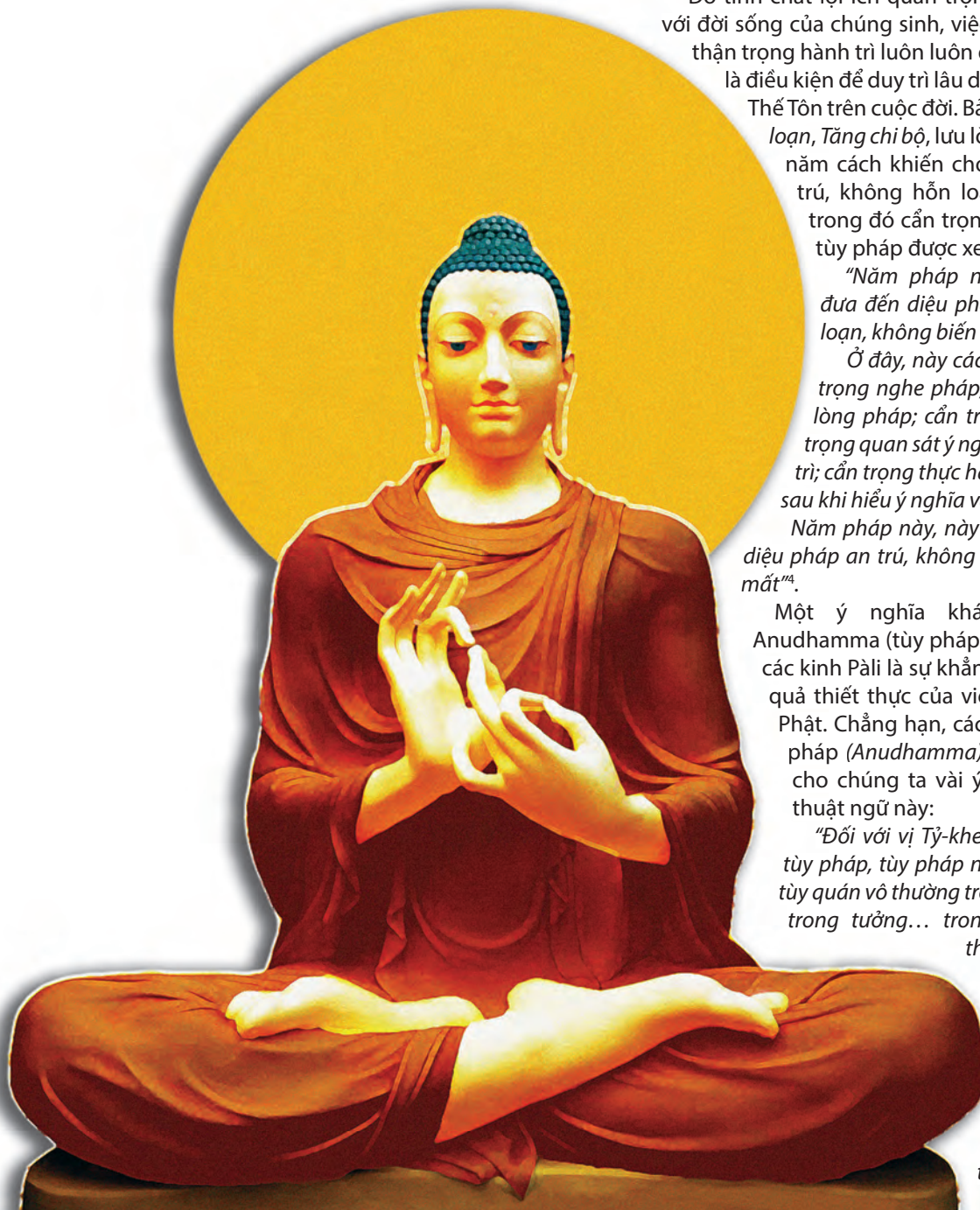
Ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo cần trọng nghe pháp; cần trọng học thuộc lòng pháp; cần trọng thọ trì pháp; cần trọng quán sát ý nghĩa các pháp được thọ trì; cần trọng thực hành pháp và tùy pháp, sau khi hiểu ý nghĩa và hiểu pháp.

Năm pháp này, này các Tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỷ loạn, không biến mất”⁴.

Một ý nghĩa khác của thuật ngữ Anudhamma (tùy pháp) được tìm thấy trong các kinh Pàli là sự khẳng định chắc chắn kết quả thiết thực của việc hành trì pháp của Phật. Chẳng hạn, các bản kinh có tên Tùy pháp (*Anudhamma*) thuộc *Tương ưng bộ* cho chúng ta vài ý niệm về cách dùng thuật ngữ này:

“Đối với vị Tỳ-kheo thực hành pháp và tùy pháp, tùy pháp này có mặt: Vị ấy sống tùy quán vô thường trong sắc... trong thọ... trong tưởng... trong các hành... trong thức.

Đối với vị Tỳ-kheo thực hành pháp và tùy pháp, tùy pháp này có mặt: Vị ấy sống tùy quán khổ trong sắc... trong thọ... trong tưởng... trong các hành... trong thức.



Đối với vị Tỷ-kheo thực hành pháp và tùy pháp, tùy pháp này có mặt: Vị ấy sống tùy quán vô ngã trong sắc... trong thọ... trong tưởng... trong các hành... trong thức.

Ai sống tùy quán vô thường, khổ, vô ngã trong sắc, trong thọ, trong tưởng, trong các hành, trong thức; vị ấy liễu tri sắc, liễu tri thọ, liễu tri tưởng, liễu tri các hành, liễu tri thức. Do vị ấy liễu tri sắc, liễu tri thọ, liễu tri tưởng, liễu tri các hành, liễu tri thức; vị ấy giải thoát khỏi sắc, giải thoát khỏi thọ, giải thoát khỏi tưởng, giải thoát khỏi các hành, giải thoát khỏi thức, giải thoát khỏi sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói vị ấy giải thoát khỏi đau khổ⁶⁵.

Một bản kinh khác có tên tương tự cũng khẳng định: “Đối với vị Tỷ-kheo thực hành pháp và tùy pháp, tùy pháp này có mặt: Đối với sắc, vị ấy sống nhiều yếm ly; đối với thọ, vị ấy sống nhiều yếm ly; đối với tưởng, vị ấy sống nhiều yếm ly; đối với các hành, vị ấy sống nhiều yếm ly; đối với thức, vị ấy sống nhiều yếm ly.

Ai sống nhiều yếm ly đối với sắc... đối với thọ... đối với tưởng... đối với các hành... đối với thức, vị ấy liễu tri sắc... liễu tri thọ... liễu tri tưởng... liễu tri các hành... liễu tri thức. Do liễu tri sắc... thọ... tưởng... các hành... thức, vị ấy được giải thoát khỏi sắc, giải thoát khỏi thọ, giải thoát khỏi tưởng, giải thoát khỏi các hành, giải thoát khỏi thức, giải thoát khỏi sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói vị ấy giải thoát khỏi đau khổ⁶⁶.

Như vậy, thuật ngữ Tùy pháp (Anudhamma) trong câu “tùy pháp này có mặt” thuộc các bản kinh trên được sử dụng như một khẳng quyết về kết quả chắc chắn của việc thực hành đúng đắn lời Phật dạy. Các trích đoạn thứ nhất hàm ý rằng đối với vị Tỷ-kheo thực hành pháp và tùy pháp, nghĩa là thực hành tùy quán vô thường, khổ, vô ngã trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức đúng như lời Phật dạy, thì vị ấy (chắc chắn) sẽ có được sự hiểu biết rất ráo (liễu tri) về sắc, thọ, tưởng, hành, thức dẫn đến sự giải thoát khỏi tham ái (hay tham-sân-si) đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đồng nghĩa với giải thoát khỏi khổ đau sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Tương tự, các trích đoạn thứ hai khẳng định rằng đối với vị Tỷ-kheo thực hành pháp và tùy pháp, nghĩa là tùy quán vô thường, khổ, vô ngã trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức đúng như lời Phật dạy, thì vị ấy (chắc chắn) sẽ sống nhiều yếm ly (nhàm chán) đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức; do sống nhiều yếm ly đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức, vị ấy sẽ có được sự hiểu biết rất ráo (liễu tri) về sắc, thọ, tưởng, hành, thức đưa đến sự thoát khỏi ái luyến đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đồng nghĩa với giải thoát khỏi khổ đau sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ở đây “Anudhamma” có nghĩa là “sự kiện này chắc chắn xảy ra”, đồng nghĩa với “Ayam ettha dhammatà” hay “Dhammatà esà” (Pháp nhĩ như thị), tức bản chất của pháp là như vậy, không thể khác được.

Trong Kinh tạng Pàli, thỉnh thoảng chúng ta bắt gặp những lời khẳng định mạnh mẽ của Đức Phật về giáo

pháp của Ngài, cho thấy tính chất thiết thực và chắc chắn của giáo pháp do Ngài chứng ngộ và giảng dạy. Sự khẳng định như vậy thường mở đầu bằng câu “Pháp nhĩ là vậy” nhằm nhấn mạnh hệ quả chắc chắn, không thể khác, của việc hành trì pháp và tùy pháp, như được thấy ở đoạn kinh sau đây:

“Này các Tỷ-kheo, với người có giới, có giới đầy đủ, không cần phải làm với dụng ý rằng: “Mong rằng không hối tiếc sẽ sanh khởi nơi ta”. Pháp nhĩ là vậy, này Tỷ-kheo, với người có giới, có giới đầy đủ, không hối tiếc sanh khởi. Này các Tỷ-kheo, với người không hối tiếc, không cần phải làm với dụng ý rằng: “Mong rằng hân hoan sẽ sanh khởi nơi ta”. Pháp nhĩ là vậy, này các Tỷ-kheo, với người có không hối tiếc, hân hoan sanh khởi. Này các Tỷ-kheo, với người có hân hoan, không cần phải làm với dụng ý rằng: “Mong rằng hỷ sẽ sanh khởi nơi ta”. Pháp nhĩ là vậy, này các Tỷ-kheo, với người có hân hoan, hỷ sanh khởi. Này các Tỷ-kheo, với người có ý hoan hỷ, không cần phải làm với dụng ý rằng: “Mong rằng thân ta được khinh an”. Pháp nhĩ là vậy, này các Tỷ-kheo, với người có ý hoan hỷ, thân được khinh an. Này các Tỷ-kheo, với người có thân khinh an, không cần phải làm với dụng ý rằng: “Mong rằng ta cảm thọ an lạc”. Pháp nhĩ là vậy, này các Tỷ-kheo, với người có thân khinh an, an lạc được cảm thọ. Này các Tỷ-kheo, với người có an lạc, không cần phải làm với dụng ý: “Mong rằng tâm ta được Thiền định”. Pháp nhĩ là vậy, này các Tỷ-kheo, với người có an lạc, tâm được Thiền định. Này các Tỷ-kheo, với người có Thiền định, không cần phải làm với dụng ý: “Mong rằng ta biết, ta thấy như thật”. Pháp nhĩ là vậy, này các Tỷ-kheo, người có tâm Thiền định, biết và thấy như thật. Này các Tỷ-kheo, với người biết và thấy như thật, không cần phải làm với dụng ý: “Mong rằng ta sẽ nhàm chán, ta sẽ ly tham”. Pháp nhĩ là vậy, này các Tỷ-kheo, với người biết và thấy như thật, nhàm chán và ly tham. Này các Tỷ-kheo, với người nhàm chán, ly tham, không cần phải làm với dụng ý: “Mong rằng ta sẽ chứng ngộ giải thoát tri kiến”. Pháp nhĩ là vậy, này các Tỷ-kheo, người nhàm chán, ly tham, chứng ngộ giải thoát tri kiến”.

Rõ là việc thực hành pháp của Phật đúng như lời Phật dạy (thực hành pháp và tùy pháp) chắc chắn đưa đến kết quả lợi ích xác đáng, cứ làm đúng thì có kết quả chính đáng, không cần phải động tâm mong ước hay thế nguyện; tựa như người muốn lấy sữa tìm đến vú con bò cái mà vắt thì chắc chắn lấy được sữa vậy⁷. ■

Chú thích:

1. Kinh Māgandiya, Trung bộ.
2. Kinh Vị thuyết pháp, Tương ưng bộ.
- 3&4. Kinh Diệu pháp hỗn loạn, Tăng chi bộ.
5. Các kinh Tùy pháp, Tương ưng bộ.
6. Kinh Tùy pháp, Tương ưng bộ.
7. Kinh Phù-di, Trung bộ.

Đức Phật đản sinh

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Đức Phật đản sinh là một sự kiện vô cùng trọng đại trong lịch sử của nhân loại. Sự kiện ấy đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại của dòng chuyển biến về quan niệm nhân sinh và thế giới, là cuộc cách mạng hoàn toàn về nhận thức, tư duy cũng như hành động của con người. Sự kiện Đản sinh của Đức Phật đã mang về cho nhân gian một sinh khí mới tràn đầy niềm tin và sự an lành. Giờ đây đất trời đã đổi thay, vạn vật cũng mang màu áo mới, hoa cỏ xanh tươi đua vui trong ánh nắng. “Khắp nơi hoa đua nhau trở màu trên lá, chim đua nhau chuốt giọng trên cành”, người người vui ca trên khuôn mặt rạng rỡ, vì đã có ánh đạo dẫn dắt chúng sanh, từ bến mê quay về bờ giác. Phật đản hiện về trong cơn mơ của em thơ, hiện về trong ký ức của những cụ già và trong tâm tư, tình cảm của tất cả mọi người con Phật. Đản sanh đã trở thành một cái gì đó vừa có tính thiêng liêng mẫu nhiệm, nhưng cũng rất thân quen gần gũi tự bao giờ.

Hồi còn nhỏ, mỗi lần mùa Phật đản về, tôi thường hay đến chùa nhìn quý thầy trang hoàng lễ đài, và tái hiện quang cảnh vườn Lâm-tỳ-ni tuyệt đẹp. Hình ảnh Đức Phật sơ sinh bước đi bảy bước trên hoa sen mặt hướng về phương Bắc, một tay chỉ trời, tay chỉ đất, rồi nói: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”, Hoàng hậu Ma-da với tay trên cành hoa Vô ưu trong vườn Lâm-tỳ-ni và đản sanh thái tử; hình ảnh chư Thiên rải hoa cúng dường, hình ảnh khói trầm hương nghi ngút hòa quyện trong không gian lặng yên v.v... đã làm tôi say mê thích thú nhìn hoài mà không thấy chán. Nhưng càng nhìn tôi lại càng thắc mắc, tại sao mới sinh ra mà lại đi được bảy bước? Tại sao lại đi trên hoa sen mà không phải là hoa khác? Tại sao lại nói “duy ngã độc tôn”? v.v...

Những ưu tư thắc mắc đó cứ theo hoài trong tôi suốt bao năm nhưng vẫn chưa có lời giải đáp. Thế rồi, hội đủ nhân duyên tôi xuất gia học đạo. Mấy mươi năm được học hỏi kinh sách, được quý thầy giảng giải, tôi mới nhận ra rằng tất cả những hình ảnh đó đều có những ý nghĩa đặc thù và là những bài học vô cùng cao quý. Nhân mùa Phật đản, chúng ta thử tìm hiểu lại ý nghĩa của những điển tích ấy để ngó hầu làm rõ một số vấn đề.

1. Niên đại Đản sanh

Niên đại Đản sanh của Đức Phật là một vấn đề quan trọng đối với các sử gia. Thật sự nó là vấn đề thiết yếu cho ngành sử học Ấn Độ và thế giới. Do đó, nhiều học giả Phật học đã cố gắng nỗ lực tìm hiểu tường tận và đi đến việc chấp nhận một niên đại thống nhất. Tuy nhiên, đại đa số các học giả Nam Á và phương Tây đi theo một khuynh hướng, còn các học giả Nhật Bản lại theo một khuynh hướng khác. Song tất cả đều xác tín rằng Đức Phật trụ thế 80 năm và 45 năm thuyết pháp độ sanh. Niên đại Đức Phật đản sanh đều dựa vào “Biên niên sử”.

“Biên niên sử” là một sử liệu đáng tin cậy bởi những giá trị bảo lưu khá chính xác của nó. “Biên niên sử” xuất phát từ Tích Lan, một hòn đảo độc lập tách rời với đất liền, nên chúng ít bị các trào lưu văn hóa khác làm pha trộn. Asoka đã nhìn thấy tính ưu việt của xứ sở này nên đã cho Mahinda, con trai của mình đem tam tạng giáo điển qua đây cất giữ và truyền bá. Nhờ công lao này mà kinh điển Phật giáo Nguyên thủy vẫn lưu truyền cho đến ngày hôm nay. Tài liệu này cho rằng Đức Phật nhập Niết-bàn vào năm 544 hay 543 tr.TL. Đây là một cứ liệu lịch sử mà hầu hết các học giả đều chấp nhận. Do vậy, tại Đại hội Phật giáo thế giới họp tại Colombo



Tượng Phật Đản sinh ở Lumbini

năm 1950 đã đi đến việc quyết định lấy năm Đức Phật Niết-bàn là năm 544 tr.TL, tức Đức Phật đản sinh vào năm 624 tr.TL.

Theo Giáo sư Tiến sỹ K.T.S. Sarao, Trưởng phân khoa Phật học, Đại học Delhi: để có được cứ liệu lịch sử về niên đại của Đức Phật, chúng ta phải dựa vào ba nguồn dữ liệu chính đó là: Niên đại Dài (*Long Chronology*), Niên đại Ngắn (*Short chronology*), và Chúng Thánh điểm ký (*The Dotted Record*).

Niên đại dài chủ yếu dựa vào các truyền thuyết Phật giáo Nam truyền được ghi lại trong *Dipavamsa* và *Mahavamsa*. Trong sử liệu của *Dipavamsa* ghi rằng: “218 năm sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, vua A-dục đăng quang Hoàng đế.” *Mahavamsa* cũng ghi tương tự: “Sau khi Đức Phật Niết-bàn và trước khi lễ đăng quang của (Asoka) đã có 218 năm, điều này nên được biết”. Do đó năm chính xác Đức Phật nhập Niết-bàn được xác định như sau: Asoka lên ngôi vào năm 268 TCN; Lễ đăng quang diễn ra sau đó ba năm (268-3) = 265 TCN; Sự cai trị của Asoka đã diễn ra (268 - 3) = 218 năm. Như vậy năm Đức Phật nhập diệt diễn ra (218 + 265) = C. 483 TCN.

Theo tài liệu Chúng thánh điểm ký, tài liệu này được chứa trong *Li Tai San Pao Chi* do Fei Chang Fang viết và đã được sử dụng làm trụ cột chính để hỗ trợ cho nguồn niên đại dài (*Long Chronology*). Theo văn bản này, sau khi Đức Phật nhập diệt, Tôn giả Upāli đã ghi chép trong Luật tạng vào ngày lễ Tự tứ (*Pavāraṇā*) 15 tháng 7 hằng năm, tức ngày trăng tròn, Ngài đã đánh một dấu chấm (trên một bản ghi) và đặt nó gần với văn bản Luật tạng (*Vinaya*). Sau đó, truyền thống điểm ký này được lặp lại hằng năm. Từ Tôn giả Upāli truyền lại cho đệ tử là ngài Dāsaka, ngài Dāsaka truyền xuống ngài Sonaka... rồi đến ngài Siggava... và đến ngài Moggaliputta Tisa (Mục-kiền-liên tử Đế-tu)... và đến ngài Candavajjī. Cho đến ngày 15 tháng 7 năm thứ 7 thời vua Hán Minh Đế ‘Yung-Ming’ (489 AD), số điểm ký (dấu chấm trong Luật tạng) đã tính được 975 điểm. Một chấm được tính là một năm. Như vậy, trên cơ sở này, chúng ta có được: Đức Phật nhập Niết-bàn = 489 AD - 975 = 486 TCN. Tuy nhiên, W. Pachow cho biết có ba dấu chấm nữa có thể được thêm vào những sau năm 489 sau Công nguyên, thực tế là 972 chấm chứ không phải 975. Do đó, ngày thực tế của Đức Phật nhập Niết-bàn là: 489 AD - 972 = 483 TCN. Ngài thọ 80 tuổi, tức năm Đản sinh 483 TCN + 80 = 563 TCN. Như vậy, cứ liệu của Niên đại Dài và Chúng thánh điểm ký hoàn toàn giống nhau.

Theo truyền thống Đại thừa Phật giáo: Đức Phật Đản sinh vào ngày 15 tháng 4, xuất gia ngày 8 tháng 2, thành đạo ngày 8 tháng 12 và nhập Niết-bàn 15 tháng 2 âm lịch. Theo Phật giáo Nam truyền, lễ Vesaka, Tam hợp bao gồm Đức Phật đản sanh, thành đạo và Niết-bàn cùng ngày trăng tròn tháng Tư âm lịch. Và đại lễ Vesak-Tam hợp được tổ chức hằng năm tại Trụ sở Liên Hiệp Quốc, New York. Từ năm 2004 đến nay, cộng đồng Phật giáo thế giới đã tổ

chức thành công nhiều lần Đại lễ Vesak LHQ, trong số đó, đại đa số là dưới sự bảo trợ của Chính phủ Hoàng gia Thái Lan và sự chứng minh của Giáo hội Phật giáo Thái Lan, trường Đại học Phật giáo Mahachulalongkorn làm đơn vị tổ chức chính tại Trụ sở Liên Hiệp Quốc châu Á Thái Bình Dương và Trung tâm Phật giáo thế giới Buddhamonthon, Bangkok, Thái Lan. Năm 2008, 2014 và 2019, Việt Nam đăng cai trọng thể Đại lễ này, tạo hình ảnh tốt đẹp của đất nước và GHPGVN với bạn bè trên thế giới.

2. Hội ngộ duyên lành

Ai cũng biết rằng thái tử Tất-đạt-đa là con của vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma-da ở thành Ca-tỳ-la-vệ thuộc xứ Nepal, Ấn Độ. Tại sao Đức Phật không chọn Trung Quốc, Mỹ hay Việt Nam để Đản sanh mà lại chọn Ấn Độ? Nếu nói tính bình đẳng thì ở đâu cũng là chúng sanh cả, sao lại chọn vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma-da? Tất nhiên, những chọn lựa của một bậc giác ngộ đều có những lý do chính đáng. Bởi vì nơi đây đã hội đủ nhân duyên cho một Đức Phật ra đời. Đây cũng là nơi Bảy vị Phật quá khứ đản sanh, các trụ đá đánh dấu bảy vị Phật quá khứ đều nằm trong khuôn viên Lâm-tỳ-ni. Vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma-da đã nhiều đời tu nhân tích đức, lại thuộc dòng dõi cao quý. Ấn Độ là một đất nước có nền văn minh lâu đời và đã phát triển đến đỉnh cao của nhân loại. Tại đây, một xã hội đa dạng bao gồm nhiều tôn giáo khác nhau. Có đến 92 giáo phái tồn tại trong đó có 6 phái tiêu biểu, gọi là 6 phái ngoại đạo, mỗi phái có một chủ thuyết riêng. Chính sự phức tạp về tôn giáo này đã làm cho xã hội Ấn Độ vốn sâu nặng trong sự phân chia giai cấp đã rối ren lại càng phức tạp hơn. Bên cạnh đó, địa bàn Ấn Độ cũng rất đặc thù, có đỉnh Hy-mã-lạp sơn cao nhất thế giới, từ đây ảnh hưởng xuống các vùng cao nguyên và đồng bằng châu thổ. Đức Phật quán sát thấy, thành Ca-tỳ-la-vệ, một tiểu vương quốc thuộc Ấn Độ theo đạo Bà-la-môn, là nơi mà đông đảo người Bà-la-môn nghiên cứu và tu tập theo bốn tạng kinh Vệ-đà. Đặc biệt trong khu vực này, xứ Ma-kiệt-đà, một vương quốc láng giềng của Ca-tỳ-la-vệ, đã được một nghìn vị Phật quang lâm và ban phúc gia trì, còn Ca-tỳ-la-vệ được coi là trung tâm điểm để từ đó lan tỏa giáo pháp đi mọi nơi. Đức Phật quyết định giảng sinh tại khu vực trọng yếu này, nơi có vị trí thuận lợi cho việc truyền bá giáo pháp đi khắp bốn phương.

3. Lâm-tỳ-ni, nơi Đức Phật đản sanh

Sau khi nằm mộng thấy voi trắng sáu ngà từ trên trời xuống khai hông bên phải vào lòng, hoàng hậu Ma-da bắt đầu thụ thai. Đến kỳ sinh nở, theo phong tục cổ truyền Ấn Độ, người con gái phải về quê để sanh con. Như vậy, Lâm-tỳ-ni là một khu vườn nằm giữa chặng đường từ Ca-tỳ-la-vệ (Kapila-vastu) và Câu-lợi (Ko-la) thuộc Ấn Độ. Khu vườn này vốn do vua Thiện Giác thiết lập.

Lâm-tỳ-ni, tiếng Phạn là Lumbini, nay Rumindai. Người Trung Hoa dịch là Hoa quả thắng diệu cụ túc, Lạc thắng

viên quang hay Giải thoát xứ khả ái hương đoạn diệt... Nói chung đây là một khu vườn tuyệt đẹp, dành cho các cung phi mỹ nữ và hoàng hậu thưởng ngoạn. Đến nay, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều dấu tích và bằng chứng xác thực về khu vườn nổi tiếng này. Theo Hwschuman, một học giả nổi tiếng người Đức cho rằng thạch trụ do vua A-dục dựng vào năm 245 tr.CN có ghi: "Hai mươi lăm năm sau khi lên ngôi, quốc vương Devanampiya "thiên ái thiện kiến" tức A-dục ngự đến đây chiêm bái, vì Đức Phật Thích-ca là bậc Thánh nhân của bộ tộc Thích-ca đã Đản sanh tại đây. Nhà vua ban lệnh khắc một tượng đá và dựng một thạch trụ. Ngài miễn thuế cho làng Lumbini, và giảm thuế hoa lợi từ 1/4 theo lệ thường xuống 1/8". Như vậy, Lâm-tỳ-ni dù ở trong đức tin hay trong sự thật lịch sử, thì tất cả cũng đã được sáng tỏ. Ngày nay Lâm-tỳ-ni không còn thơ mộng như xưa, nhưng tiếng vang vẫn còn đó. Nhiều quốc gia Phật giáo trên thế giới đã về đây giữ lại dấu tích lịch sử thiêng liêng này. Đây là một trong "Tứ động tâm" hiện được thế giới công nhận và bảo tồn.

4. Sự kiện Đản sanh

Hầu như tất cả các kinh đều nói đến chi tiết mẹ của Bồ Tát đứng mà sanh. Khi hoàng hậu Ma-da với tay định hái cành hoa Vô ưu thì Đản sinh thái tử. Lúc ấy quả đất rung động, nhạc trời chúc tụng, mưa hoa cúng dường. Ngài ra đời là sự kiện hy hữu trọng đại, vì lòng từ bi thương tưởng cho đời, cho chư thiên và cho cả loài người. Để chỉ sự ra đời của Đức Phật bằng lòng tôn kính vô biên của mình, người ta thường dùng các chữ đản sanh, giáng sanh hay thị hiện. Chữ "đản sanh" là chỉ cho sự ra đời làm vui vẻ, làm hân hoan cho cuộc đời. "Giáng sanh" tức là từ một chỗ cao hơn sanh xuống. Còn "thị hiện" là hiện ra bằng xương bằng thịt cho con mắt trần chúng ta thấy. Ba chữ ấy tuy có ba ý nghĩa khác nhau nhưng đều có thể dùng để chỉ cho sự ra đời của một Đức Phật. Ở đây, Đức Phật không phải là một đấng siêu nhiên mà Ngài thị hiện ra một con người rất thực, con người đó hoàn toàn giác ngộ giữa cuộc đời này. Từ ý nghĩa vừa bình thường nhưng phi thường ấy, nên trong kinh *Đại bốn* đã diễn tả rằng: "Bồ-tát ở trong thai mẹ 10 tháng mới sinh ra, mẹ Bồ-tát đứng mà sanh. Khi sanh ra, chư thiên đỡ Ngài trước sau đó mới đến loài người. Thân Bồ-tát không đụng đến đất, có 4 chư thiên đỡ lấy Ngài, đặt Ngài trước bà mẹ mà thưa: "Hoàng hậu hãy hoan hỷ, hoàng hậu đã sanh một bậc vĩ nhân". Ngài sanh ra hoàn toàn thanh tịnh, không bị nhiễm ô bởi nước nhớt hoặc máu mủ nào. Có hai dòng nước từ hư không hiện ra, một lạnh một nóng tắm rửa cho Bồ-tát và bà mẹ. Hai chân đứng vững, Ngài hướng mặt về phía Bắc, một lọng trắng được che lên, Ngài nhìn khắp mọi phương rồi thốt lên như con ngưư vương: "Ta là bậc tối thượng ở trên đời, Ta là bậc tối tôn ở trên đời, Ta là bậc cao nhất ở trên đời, nay là đời sống cuối cùng, không còn tái sinh ở đời này nữa, pháp nhĩ như thị...".

Sự kiện thái tử sinh ra từ hông phải, đã gây thắc mắc cho rất nhiều người, nhất là các học giả nghiên cứu. Trong

các kinh như *Tu hành bốn khởi*, *Phương quảng* hay *Phật bốn hạnh tập* v.v... đều nói rằng thái tử "tùng hữu hiệp sanh". Nói chung, Đại chúng bộ chủ trương tất cả Bồ-tát khi sanh ra đều từ hông phải. Ở đây, nó mang một ý nghĩa biểu trưng nhất định. Bởi vì một bậc giác ngộ ra đời thì chắc chắn không thể như người tầm thường. Từ hông phải sanh ra là biểu trưng cho ý nghĩa thuận sanh. Đây là kết quả tu hành của những bậc thanh tịnh chán sự xuất thai theo sản đạo thông thường như mọi người. Và dù gì đi nữa thì hai chữ "đản sanh" cũng đã gói ghém tất cả mọi ý nghĩa của một bậc giác ngộ ra đời rồi.

5. Bảy đóa sen vàng nâng gót tịnh

Về chuyện đi bảy bước trên hoa sen, có nhiều kinh chép như sau: "Này các Tỷ-kheo, pháp nhĩ như vậy, vị Bồ-tát khi sanh ra đứng vững thẳng bằng trên hai chân, mặt hướng về phương Bắc, bước đi bảy bước, một lọng trắng được che lên..." (*Trường bộ kinh*). Kinh *Phương quảng Đại tạng* ghi: "Lúc bấy giờ Bồ-tát khéo tư duy, tùy sức chánh niệm, không nhờ dắt dẫn liền tự có thể đi bảy bước trên hoa sen...". Kinh *Phổ diệu* ghi: "Lúc bấy giờ Bồ-tát từ hông phải sanh ra hốt nhiên thấy thân trụ trên hoa sen bấu bước đi bảy bước mà liền nói Phạm âm...". Hoa sen là biểu trưng cho sự thanh tịnh trong sáng, gần bùn mà không nhiễm mùi bùn, lại tỏa hương thơm ngát. Có lần, Bà-la-môn Dona đi sau Đức Phật, liền thấy dấu chân của Ngài có hình ngàn gọng tăm in trên cát tuyệt đẹp. Vị Bà-la-môn ấy biết chắc là dấu chân của Ngài nên đến hỏi: Thưa Ngài, Ngài có phải là Người không? Phật trả lời không. Vậy Ngài có phải là Trời không? Phật trả lời không. Vậy Ngài có phải là Càn-thát-bà không? Phật trả lời không. Vậy Ngài là loài gì? Đức Phật từ tốn trả lời: "Này Dona, đối với các nguyên nhân đưa đến loài Trời, loài Người, Càn-thát-bà, Ta đã đoạn tận. Ta không phải là Người, Trời, Càn-thát-bà, Ta là Phật. Giống như hoa sen sinh ra trong bùn, lớn lên trong bùn nhưng không nhiễm mùi bùn. Ta sinh ra trong đời, lớn lên trong đời nhưng không nhiễm mùi đời, vậy Ta là Phật. Phật là hoa sen, hoa sen là Phật". Thế thì chúng ta còn phân vân gì chuyện Đức Phật bước đi trên hoa sen nữa. Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu tại sao lại đi bảy mà không bước đi năm bước, sáu bước hay tám bước? Hẳn nhiên con số bảy là một con số đặc biệt. Trong triết học Đông phương, người ta gọi con số bảy là con số huyền học. Còn trong Phật học, con số bảy có rất nhiều ý nghĩa: Thứ nhất là chỉ cho Đức Phật Thích Ca là vị Phật thứ bảy trong phổ hệ bảy Đức Phật ra đời kể từ Đức Phật Tỳ-bà-thi. Hơn thế nữa, bảy bước đi ấy là bảy bước đi từ địa vị phàm phu đến quả vị Phật, đó là 37 phẩm trợ đạo, trong đó có bảy món là: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát chánh đạo.

Trong một số bản kinh không chỉ nói đến việc Thái tử đi trên hoa sen bảy bước, mà còn nói đến thuyết "tứ phương thất bộ" hay "châu hành thất bộ". Phương quảng đại tạng nghiêm kinh 3 chép rằng:

Tự đi bảy bước về phương Đông nói lời thế này: "Ta đã đạt

được tất cả thiện pháp nay vì chúng sanh mà nói”.

Đi bảy bước về phương Nam nói lời thế này: “Ta đã ứng theo sự cúng dường của cõi trời người”.

Đi bảy bước về phương Tây nói lời thế này: “Ta là bậc tối tôn tối thắng trong thế gian, đây chính là thân sau cùng của ta, dứt tận sanh lão bệnh tử”.

Đi bảy bước về phương Bắc nói lời thế này: “Ta là bậc vô thượng trong tất cả các loài chúng sanh”.

Đi bảy bước về phương dưới nói lời thế này: “Ta đang hàng phục tất cả ma quân, đối với các khổ cụ hay mãnh hỏa địa ngục, ta thì thiết đại pháp môn mưa đại pháp vũ khiến cho chúng sanh tận miền an lạc”.

Lại đi bảy bước về phương trên nói lời thế này: “Ta đang làm chỗ cho chúng sanh chiêm ngưỡng”.

Như vậy, “châu hành thất bộ” là biểu hiện sự thù thắng trọn vẹn mà trong thế gian không ai sánh bằng. Nghĩa là khi một vị Phật ra đời, sẽ đem lại lợi ích bình đẳng cho tất cả chúng sanh, bất cứ loài nào và ở đâu Đức Phật cũng đều hóa độ. Tiếng nói của Phật gọi là viên âm, tức là âm thanh tròn đầy viên mãn. Viên âm là tiếng nói có một năng lực lớn khiến cho tất cả chúng sanh nghe đều hiểu được. Viên âm là tiếng nói có giá trị vượt thời gian không gian, xuyên suốt quá khứ, hiện tại, vị lai và hoàn toàn đúng với sự thật.

6. Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn

Bây giờ chúng ta bàn về câu nói “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”. Kinh *Phổ diệu* ghi: “Ngã đương cứu độ, thiên thượng thiên hạ vi thiên nhân tôn, đoạn sanh tử khổ, tam giới vô thượng, sử nhất thiết chúng sanh vi thường an”. Kinh *Thái tử thụ ướng* ghi: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã vi tôn, yếu độ chúng sanh, sanh lão bệnh tử”. Kinh *Phật bản hạnh* chép: “Thế gian chi trung ngã vi tối thắng, ngã từng kim nhật, sanh phần dĩ tận”. Còn câu kệ phổ thông là: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn, vô lượng sanh tử, ư kim tận hỷ”. Ý nghĩa của câu kệ thì rất nhiều, tuy nhiên ở đây chỉ nhấn mạnh đến một chữ, đó là “ngã”, vì vậy hiểu được chữ này là hiểu toàn bộ ý nghĩa bài kệ. Theo *Phật Quang Đại từ điển* thì ngã tiếng Phạn là “atman”, nguyên nghĩa là “hồ hấp”, từ này phát sinh nghĩa sanh mạng, tự kỷ, thân thể, tự ngã, bản chất, tự tánh. Ngã còn chỉ chung cho chủ thể độc lập vĩnh viễn tiềm ẩn trong nguồn gốc của tất cả sự vật và chi phối cá thể thống nhất. Bà-la-môn giáo thì họ cho rằng có đại ngã và tiểu ngã. Đại ngã là đấng Phạm thiên sáng tạo ra vũ trụ nhân sinh này. Còn tiểu ngã, tức là bản thân của con người. Tiểu ngã tu tập để nhập vào đại ngã. Đức Phật hoàn toàn phủ nhận quan điểm này, vì Ngài đã chứng ngộ được sự thật duyên khởi của các pháp, tức duyên sinh, vô ngã. Thế thì tại sao Ngài lại tuyên bố: “duy ngã độc tôn”? Có lẽ khi nghe qua chúng ta ai cũng ngỡ ngàng và thắc mắc rằng: tại sao lại “duy ngã độc tôn”? Làm gì có ngã mà Đức Phật tuyên bố như vậy. Ở đây, chúng ta cần phải biết rằng, vô ngã là sự thật của cuộc đời. Đức Phật chỉ phát hiện chứ không phát minh ra nó. Nghĩa là, không phải vạn pháp vốn có một cái ngã để rồi Đức Phật chủ trương vô ngã thì

lập tức nó thành vô ngã, mà bản chất duyên sinh tự nói lên sự thật vô ngã của chúng. Trong kinh *Kim cương*, Đức Phật chỉ ra bốn thứ đó là ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Ngài khuyên chúng ta từ bỏ bốn thứ ảo tưởng chấp thủ này, và chủ trương tinh thần vô trụ. Vô trụ là để tấn công đến tận sào huyệt của ngã tưởng, vì ngã tưởng là một nhận thức sai lầm đưa đến khổ đau.

Chúng ta vẫn biết rằng, Đức Phật là đấng tối tôn tối thắng (duy ngã độc tôn), nên hãy để cho người đời xưng tụng. Tiếp nối theo ý kiến này, có người diễn dịch thêm lời rằng, Đức Phật dạy: “Ta sanh ra ở trên trời hay ở dưới trời cũng là do cái ngã này, bây giờ là kiếp cuối cùng, ta đã hoàn toàn thoát khỏi bản ngã ấy”. Nếu như chỉ dừng lại chừng ấy thôi thì lẽ nào lời tuyên ngôn lập giáo của một đấng giáo chủ khi Đản sanh lại là một cái thở phào nhẹ nhõm khi đã thoát khỏi cái ngã tầm thường ấy thôi sao? Nếu Đức Phật chỉ thoát được bốn thứ ngã si, ngã ái, ngã mạn, ngã kiến thì Ngài chỉ là một A-la-hán đơn thuần, chỉ diệt được ngã chấp, còn pháp chấp thì sao? Trong khi đó như chúng ta đã biết, Đức Phật được tôn xưng là Pháp vương hay Vô thượng y vương. Pháp vương là vua của các pháp, tức là đối với các pháp, Ngài hoàn toàn tự do tự tại. Cho nên trong tư tưởng Câu-xá chủ trương “nhân không pháp hữu”; còn trong tư tưởng Pháp tướng Duy thức lại chủ trương “nhân pháp câu không”.

Vậy để trả lời cho câu kệ của Phật: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”, chúng ta có thể hiểu rằng, chỉ có Niết-bàn là hơn hết, chỉ có giác ngộ và bậc giác ngộ là tôn quý hơn hết. Đó là chỗ cứu cánh của Phật giáo. Không có cái Chân ngã ấy thì toàn bộ lâu đài kinh điển Phật giáo chỉ xây dựng trên kiến chấp bình thường.

“Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn” là chân thường, chân ngã. “Vô lượng sanh tử, ư kim tận hỷ” là chân lạc, chân tịnh. Bốn câu kệ trên là bốn đức của Niết-bàn “thường, lạc, ngã, tịnh”. Một ý nghĩa khác đó là: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn, nhất thiết thế gian, sanh lão bệnh tử”, nghĩa là trên trời dưới trời chỉ có Ta là hơn hết. Tại sao Ta hơn hết? Vì trong tất cả thế gian, Ta đã vượt khỏi sanh già bệnh chết. Phật hơn tất cả thế gian vì Ngài đã qua khỏi sanh già bệnh chết. Nếu Đức Phật không tối tôn thì sao gọi là Phật. Câu kệ hiển bày một lý tánh tuyệt đối, mưa đại pháp vũ, thổi pháp loa lớn, rống tiếng rống sư tử oai hùng. Đây là ý nghĩa đối trị tất đàn trong Tứ tất đàn mà Đức Phật dùng để thuyết pháp độ sanh trong suốt 45 năm giáo hóa của Ngài.

Tóm lại, sự ra đời của Đức Phật đã thổi một cơn gió mát mẻ vào thành trì kiên cố của tư tưởng Vệ-đà. Đã rọi tia nắng ấm áp cho màn đêm tâm thức của con người. Bình minh tiếp tục rạng soi trên khung trời triết học phương Đông và toàn thể nhân loại. Hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh và có thể thành Phật. Lời tuyên bố ấy đã trả lại cho con người một sức sống mới, khơi dậy trong họ một khả năng siêu việt và vạch ra cho chúng sanh một con đường để đi đến an lạc Niết-bàn, giác ngộ tối thượng. ■



Chân lý qua nhĩa duyên sinh mùa Xuân

THÍCH THIÊN NHƠN

Trong kinh *Pháp hoa*, Đức Phật dạy:
“*Chư Pháp trụ pháp vị, thế gian tướng thường trú*”.
(Các Pháp xưa nay, thường an trú tự tánh pháp ấy).

Thật tướng của thế gian là tướng thường trụ). Qua đó cho thấy, hiện tượng thì sinh diệt vô thường, có đến có đi, nhưng tự tánh là Chân lý bất sanh bất diệt, không đến không đi. Do đó, nhìn trên mặt hiện tượng dường như không có, nhưng thật có tự tánh Chân lý, và chỉ xuất hiện khi đầy đủ nhân duyên hay duyên sanh thì Chân lý mới xuất hiện. Mà mùa Xuân là Nhân duyên sanh ra các pháp, cùng làm hiển lộ Chân lý của chúng sanh sẵn có trong mỗi con người.

Qua đó, Linh Ẩn Đại sư nói: “*Trót buổi tìm xuân, chẳng thấy xuân. Chân đi dẫm nát rặng mây ngàn. Về nhà chợt thấy hoa đào nở. Xuân ở đâu cây đã thập phần*”.

Theo *Thiền luận* của Thiền sư Suzuki, ngài Linh Vân trình bày như sau:

“*30 năm qua tìm kiếm khách, Bao hồi lá rụng với cành trơ. Một lần từ thấy hoa đào đó, Cho đến ngày nay hết cả ngờ*”.

(Tam thập dư niên tầm kiếm khách, Kỷ hồi lạc diệp kỷ trưu chi. Tư từng nhật kiến hoa đào hậu, Trục chí như kim bất cánh nghi).

Theo Ni trưởng Như Đức, Tu viện Viên Chiếu, Long Thành, Đồng Nai, Ni sư Mai Hoa Ni đời Đường nói như sau:

“*Trót buổi tìm Xuân chẳng thấy Xuân. Giày gai đạp nát*

đỉnh mây cao. Trở về cười ngát hương mai rộ. Xuân ở đâu cây rõ biết bao”.

(Tận nhật tầm xuân bất kiến xuân. Mang hài đạp biến lãnh đầu vân. Qui lai tiếu niễn mai hoa xứ. Xuân tại chi đâu mãn thập phần).

Như vậy, dù chưa thấy mùa xuân qua hiện tượng, nhưng Tính thấy lúc nào cũng có sẵn. Khi thấy hoa đào thì Tính thấy hoa đào không phải Tính thấy nào khác. Qua đó, thấy hoa đào, biết mùa xuân đến và đầy đủ khắp hư không, trong lòng mình không đâu khác. Vậy Tính thấy là Chân lý, do mùa xuân hoa đào làm cho hiển lộ cụ thể, tác dụng cụ thể. Như trong kinh *Lăng-nghiêm* Đức Phật dạy: “*Nầy A-nan, khi nhắm mắt không thấy sự vật, nhưng vẫn thấy bóng tối trước mắt, như vậy thấy sự vật và thấy bóng tối là như nhau, đều là Tánh thấy từ chân tâm hiển lộ*”.

Mặt khác, khi Thiền sư Lão Ông nói:

“*Các Pháp tự xưa nay, thường là tướng tịch diệt. Xuân đến trăm hoa nở. Hoàng oanh hót trên cây*”.

(Chư Pháp từng bản lai, thường tự tịch diệt tướng. Xuân đáo bách hoa khai. Hoàng oanh đề liễu thượng).

Qua đó, nhân duyên hội đủ thì các pháp sanh, tự tướng xuất hiện. Hoa nở khi xuân đến. Chim hót trên cành cây. Tính thấy, Tính nghe từ Chân tâm hiển lộ một cách rõ ràng và chứng minh lúc có cảnh hay không có cảnh thì Tính thấy, Tính nghe vẫn hằng hữu trong Tâm chúng sanh.

Cũng trong tinh thần và ý nghĩa ấy, Thiền sư Trần Nhân Tông nói:

"Tiếng quyền từng chập văng trăng sáng, đâu phải tầm thường qua một xuân".

(Đỗ quyền để đoạn, nguyệt như trú, bất thị tầm thường không quá xuân).

Do đó, cứ mùa Xuân Chân lý đến, là phải làm sao cho Chân lý biểu thị của mùa xuân qua Tánh thấy, Tánh nghe càng hiển lộ và có tác dụng rõ ràng, sâu hơn và cứu cánh hơn kỳ đạt cho được mục đích tối hậu là Chân lý Phật Tánh, Phật Tánh của chính mình, hay chúng được Tánh thấy, Tánh nghe sẵn có xuất phát từ Chân tâm thanh tịnh của mỗi người, không tìm cầu đâu xa, tìm bên ngoài là không đúng và không bao giờ đạt được Chân lý cứu cánh. Như Thiền sư Trần Nhân Tông nói:

"Tìm cầu Phật bên ngoài là không bao giờ có được".

(Hướng ngoại mịch cầu chung vô khả đắc).

Chân lý sẵn có là như thế, nhưng phải do Nhân duyên, Chân như, Phật tánh, Bồ-đề, Niết-bàn mới xuất hiện. Như Tuệ Trung Thượng sĩ nói:

"Một mai băng tuyết tiêu tan, trăm hoa như cũ xuân đài đẹp tươi. Trời trong, bướm lượn, hoa cười. Pháp thân hiển hiện, sáng ngời muôn phương".

(Tự đắc nhất triêu phong giải đông. Bách hoa y cựu lệ xuân đài).

Quả thật, Pháp thân sẵn có, Chân lý mùa xuân có sẵn, nhưng phải hết mây mù, băng tuyết tiêu tan, trời quang mây tạnh, thì bầu trời mùa xuân đẹp như xưa mới xuất hiện. Cũng vậy phiền não, vô minh hết thì Pháp thân, Bồ-đề, Niết-bàn trong tự Tâm của chúng sanh sẽ xuất hiện đẹp đẽ như xưa, nghĩa là đẹp từ vô thủy đến nay. Quả thật, như Xuyên Công Thiền sư nói:

"Gió cuốn mây đen về biển cả, Một vầng trăng sáng giữa trời không".

(Vô hạn dã vân phong quyển tận, nhất luân minh nguyệt chiếu thiên không).

Nói khác đi, như Viên Chiếu Thiền sư cũng xác định:

"Cây khô xuân đến Hoa nở rộ. Gió thoảng ngàn xa, mũi ngát hương".

(Khô mộc phùng xuân hoa cạnh phát. Phong xuy thiên lý phốc tỷ hương).

Đúng vậy, khi chưa đủ duyên, hay mùa xuân chưa đến, thì cây khô vẫn là cây khô, nhưng hàm tàng Pháp tánh hằng hữu. Chân lý có sẵn, nhưng chưa đủ duyên thì không hiện. Khi đủ duyên thì Chân lý xuất hiện. Như hoa nở khi mùa xuân đến, hoa ngát hương trời, bay

khắp muôn phương và thơm nức nồng lổ mủi.

Hơn nữa, mùa Xuân Chân lý hằng hữu còn biểu thị một cách rõ ràng, cụ thể qua câu nói của Thiền sư Chân Không:

"Xuân khứ, xuân lai, nghi xuân tận. Hoa khai, hoa lạc chỉ thị xuân".

(Xuân đến, xuân đi, ngờ xuân hết. Hoa nở, hoa tàn chỉ là xuân).

Qua đó, chứng minh mùa Xuân Chân lý là bất sanh bất diệt, không tùy thuộc vào hiện tượng vô thường của các Pháp, vẫn hằng hữu trong vũ trụ vô biên và trong lòng chúng sanh vô tận, vô biên. Như Đức Khổng Tử nói: *"Tứ quý trường xuân lạc thọ hòa"* là như thế.

Đồng quan điểm, Mãn Giác Thiền sư cũng xác định: *"Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, Đêm qua sân trước một cành mai".*

(Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, Đình tiền tạc dạ nhất chi mai).

Qua đó, chỉ ra rằng Xuân Chân lý vẫn hằng hữu bất sanh, bất diệt trong vũ trụ, trong tâm tánh của mỗi chúng sanh từ vô thủy đến nay và mãi mãi về sau.

Qua đó, chúng sinh bị vô minh phiền não che mờ tâm tánh nên bị sanh tử luân hồi vô lượng kiếp, nhưng Chân như, Phật tánh, Bồ-đề, Niết-bàn vẫn còn nguyên vẹn từ vô thủy đến nay, dù Chân lý ấy có ẩn đi chưa hiển lộ một cách hoàn toàn nhưng vẫn còn hiện hữu trong tâm tánh chúng sanh từ vô lượng kiếp đến nay. Do đó, phải tin tưởng và trực nhận thì Chân lý hiện tiền. Như Duy Tín Đại sư nói:

"Chân như vắng lặng thường hiện hữu. Tự có ruộng mầu lại vọng cầu. Giác tánh chưa từng lìa vọng hữu. Hoa nở hoa tàn chi gió xuân".

(Chơn như trạm tịch duy thường tại. Tự hữu lương điền vọng sở mong. Giác tánh hà tăng ly vọng hữu. Hoa khai hoa lạc tự xuân phong).

Tóm lại, Chân lý là có sẵn, đó là Phật tánh, Chân như, Bồ-đề, Niết-bàn, cũng như Tính thấy, Tính nghe v.v... có sẵn tại Chơn tâm, Tự tánh của chúng sanh, khi đủ duyên thì chúng khởi tác dụng cụ thể. Do đó, dù có cảnh hay không, điều kiện hiện tượng hay không, thì chúng vẫn có, thường hay theo Tâm tánh chúng ta. Nếu chúng ta biết trực nhận thì Chân lý hiện tiền. Như Linh Ẩn Đại sư nói: *"Về nhà chợt thấy hoa đào nở. Xuân ở đâu cây đã thập phần, Xuân ở Tự tâm cũng thế".*

Quả thật, *"Xuân về hoa nở trên đất Tâm. Trăng sáng năm xưa tỏ hơn Rằm. Vườn hoa đạo lý hương ngào ngạt. Mãi mãi ngàn sau vẫn ngát hương".* ■



Tìm hiểu về thánh quả Dự lưu

THÍCH MINH HẢI

Bốn tầng đạo quả của Tứ thánh hay còn gọi là bốn đôi tám bậc gồm: Dự lưu đạo - Dự lưu quả, Nhất lai đạo - Nhất lai quả, Bất lai đạo - Bất lai quả, A-la-hán đạo - A-la-hán quả. Trong đó A-la-hán là quả vị cao nhất, hoàn toàn giải thoát sanh tử, khổ đau.

Như trong kinh nêu rõ: “Bậc A-la-hán, bậc đã hướng đến chứng đắc quả A-la-hán; bậc Bất lai, bậc đã hướng đến chứng đắc quả Bất lai; bậc Nhất lai, bậc đã hướng đến chứng đắc quả Nhất lai; bậc Dự lưu, bậc đã hướng đến chứng đắc quả Dự lưu; bậc chuyển tánh”¹.

Đoạn kinh trên cho thấy Phật giáo Nguyên thủy đã đề cập đến bốn thánh quả. Trong đó quả Dự lưu tuy là quả vị thấp nhất nhưng rất quan trọng vì đó là bước chân đầu tiên hành giả bước vào thánh vị. Từ đây, hành giả tu tập giảm chân tại chỗ và tiến đến Niết-bàn, không còn đọa xuống bốn đường ác đạo.

Diệt trừ kiết sử

Theo văn bản Pali thì một người chứng đạt Sơ quả (Dự lưu) này phải đoạn trừ ba hạ phần kiết sử đầu: Thân kiến, Giới cấm thủ và Nghi.

“Có những Tỷ-kheu là những vị Dự lưu, đã đoạn trừ ba kiết sử, không còn đọa vào ác đạo, chắc chắn sẽ được giác ngộ”². Hay “Mong rằng ta trừ diệt ba kiết sử, chứng quả Dự lưu, không còn bị đọa lạc, chắc chắn hướng đến Chánh giác! Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh”³.

Khi hành giả tu tập giữ gìn Giới hạnh trang nghiêm khiến nội tâm ly dục ly ác pháp, tâm được định tĩnh thuần tịnh, không uế nhiễm, tuệ tri các pháp là Vô thường, Khổ, Vô ngã thì pháp nhãn sinh khởi “Phàm pháp gì được sinh ra pháp ấy bị tiêu diệt”⁴ thì hành giả đoạn được ba kiết sử đầu trong thập Kiết sử.

Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi): là chấp thân ngũ uẩn này: “Sắc là tự ngã của ta, thọ là tự ngã của ta, tưởng là tự ngã của ta, hành là tự ngã của ta, thức là tự ngã của ta”⁵ nghĩa là thấy thân này thường bền, độc lập, bất biến, đây là cái nhìn tà kiến sai lầm. Vì bản chất của ngũ uẩn là vô thường, biến hoại, tan rã, sinh diệt.

Giới cấm thủ (Sīlabbataparāmāso): cho rằng sự giải thoát có thể được thực hiện bằng các nghi lễ cúng tế hay tín điều. Như vào thời Phật còn tại thế có nhiều vị Bà-la-môn thực hiện phương pháp tắm ở các dòng sông thiêng với mong muốn gột rửa hết tội lỗi đưa đến tịnh hóa tâm hồn. Hoặc có vị hành theo hạnh con chó, con bò đây là hình thức Giới cấm thủ.

Nghi (Vicikicchā): hoài nghi, do dự về Phật Pháp Tăng. Theo học viên tâm sở “Nghi” chia làm hai loại là: Nghi thuộc về kiến thức và Nghi thuộc về Kiết sử. Nghi kiến thức khi học hỏi tìm hiểu thông suốt sẽ hết nghi. Nghi kiết sử khi một vị chứng Sơ quả khởi lên Trạch pháp nhãn thì Nghi kiết sử chấm dứt không còn dư tàn.

Sơ quả là quả Thánh đầu tiên trong Tứ quả Thanh văn đang hướng về Niết-bàn, xuôi về Niết-bàn, thể nhập vào Niết-bàn. Đây là quả Thánh đầu tiên nhưng cực kỳ quan trọng vì đó là bước chuyển mình từ phàm



phu chuyển qua Thánh vị, người chứng Sơ quả là người có được “Pháp nhãn xa trần ly cấu” không còn sa đọa xuống bốn đường ác đạo và tối đa bảy lần tái sanh ở cõi Dục là chúng đắc A-la-hán. Vì vậy trong kinh *Pháp cú*, Phật tán thán: “*Hơn thống lãnh cõi đất, Hơn được sanh cõi trời, Hơn chủ trì vũ trụ, Quả Dự lưu tối thắng*”⁶.

Tuy nhiên, theo quan điểm A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận của ngài Vansubandu, cách đoạn trừ kiết sử này được diễn đạt chi tiết hơn: “*Thánh vị Dự lưu là thành quả đạt được từ vị Thế đệ nhất pháp, với quán trí vô gián (chuyên nhất liên tục tức Thánh để hiện quán), phát ra 16 tâm vô lậu, quán rõ lý 8 đế của cõi Dục và hai cõi trên (cõi Dục 4 đế, Sắc và Vô sắc 4 đế), mà đoạn trừ 88 kiết sử thuộc kiến hoặc trong ba cõi, 16 tâm vô lậu*”⁷. Do 16 tâm này quán rõ lý Tứ đế, nên cũng gọi là Thánh để hiện quán. Trong 16 tâm gồm 8 nhãn và 8 trí này, bốn pháp trí nhãn và bốn pháp trí là duyên, theo bốn đế của cõi Dục mà phát sinh. Còn bốn loại trí nhãn và bốn loại trí là duyên theo 4 đế của hai cõi trên mà phát sinh. Nhờ 16 tâm này dứt đoạn kiến hoặc trong ba cõi”⁸. Theo luận *Câu-xá*, có mười loại kiết sử là Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới Cầm thủ và Nghi. Mười kiết sử này nhân với 4 Đế trong ba cõi thành 88 kiết sử thuộc về Kiến hoặc. Vị Dự lưu là người dứt trừ được 88 món Kiến hoặc này.

Như vậy, nếu so sánh hai nguồn tư tưởng về Sơ quả trong kinh Pali và luận *Câu-xá*, chúng ta thấy cách diễn đạt về việc đoạn Kiết sử giữa hai nguồn tư liệu ít nhiều sai khác. Trong Phật giáo Nguyên thủy trình bày đơn

giản, ít chia chẻ phân tích, còn trong Hữu bộ thì phân tích, diễn giải khá chi li. Tuy nhiên, cả hai trường phái đều nhấn mạnh bậc Sơ quả là người dứt trừ “*Kiến hoặc*” hoàn toàn không còn sanh khởi lại nữa. Một người chứng đạt Sơ quả chỉ dứt trừ những sai lầm về mặt nhận thức các pháp tức dứt mê Sự, còn mê Lý tức tập khí chủng tử vẫn còn nên bậc Sơ quả vẫn còn tham, sân. Nên quả thánh này gọi là Hữu học tức còn phải tu học thêm, đến A-la-hán mới đoạn hết các tập khí chủng tử gọi là Vô học.

Theo quan điểm Phật giáo Đại thừa vốn đề cao tinh thần Bồ-tát đạo và Phật thừa nên thường xem nhẹ Tứ quả Thanh văn, cho rằng những quả vị này là “*tiêu nha bại chủng*” chỉ có bản thể mà không có hoạt dụng. Trong văn học Đại thừa nhiều tác phẩm đã thẳng thắn chê bai Trí tuệ và khả năng hoạt dụng của Tứ quả Thanh văn, cụ thể như kinh *Duy-ma-cật*, có đoạn Phật bảo Thập đại đệ tử A-la-hán đi thăm bệnh ngài Duy-ma-cật thì không ai dám đi như lời Phật dạy ngài Xá-lợi-phất: “*Phật biết ý tưởng đó, nói với Xá-lợi-phất: Ông hãy đi thăm bệnh Duy-ma-cật. Xá-lợi-phất đáp: “Bạch Thế tôn, con không đủ khả năng để đi thăm bệnh ông ấy. Vì sao vậy? Con nhớ lại, có lần, con đang ngồi tĩnh niệm dưới tàng cây trong rừng, Duy-ma-cật đến đó và bảo con rằng, ‘Kính thưa ngài Xá-lợi-phất, bất tất ngồi như vậy mới là ngồi tĩnh niệm. Không hiện thân và ý ở trong ba cõi, ấy mới là tĩnh tọa. Hiện các oai nghi mà vẫn không xuất khỏi diệt tận định, ấy mới là tĩnh tọa. Hiện thân làm các việc phàm phu mà không xả Đạo pháp, ấy*



mới là tĩnh tọa. Tâm không trụ trong, không trụ ngoài, ấy mới là tĩnh tọa. Không bị dao động trong các kiến chấp mà tu hành ba mươi bảy phẩm, ấy mới là tĩnh tọa. Không đoạn trừ phiền não mà nhập Niết-bàn ấy mới là tĩnh tọa. Ngồi được như vậy, thì mới được Phật ấn khả. Bấy giờ, bạch Thế Tôn, khi nghe ông nói những lời này, con ngồi im lặng, không trả lời được. Cho nên con không đủ khả năng để đi thăm bệnh⁹. Thậm chí trong kinh có đoạn diễn tả Tôn giả Xá-lợi-phất còn bị một vị thiên nữ trêu chọc biến ra thân người nữ. Đây cũng là điểm khác biệt giữa Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa khi nhận định về Tứ quả Thanh văn.

Như vậy, Sơ quả theo các truyền thống hệ phái, thời kỳ Phật giáo có nhiều cách giảng giải khác nhau. Phật giáo Nguyên thủy luôn xem trọng Sơ quả vì đó là bước khởi đầu nhập vào Thánh vị (vào dòng thánh). Thời kỳ bộ phái như Hữu bộ cũng xem trọng quả vị này, nhưng cách phân tích, giải thích được mở rộng ra thêm. Còn đến Phật giáo Đại thừa thì nhấn mạnh đến Bồ-tát thừa và Phật thừa xem nhẹ Thanh văn thừa.

Việc khảo cứu về Sơ quả Dự lưu cũng giúp chúng ta hiểu hơn về quá trình phát triển của hệ tư tưởng Phật giáo về vấn đề này

Thành tựu bốn Dự lưu phần

Theo kinh tạng Pali thì một vị Sơ quả Dự lưu sẽ thành tựu được bốn Dự lưu phần tức có lòng tịnh tín bất động đối với Phật Pháp Tăng và học Giới. *"Thế nào là thành tựu bốn Dự lưu phần? Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử thành tựu tịnh tín bất động đối với Đức Phật... Vị ấy thành tựu tịnh tín bất động đối với Pháp... Vị ấy thành tựu tịnh tín bất động đối với chúng Tăng... Vị ấy thành tựu với những giới được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hủy, không bị bể vụn, không bị điểm chấm, không bị uế nhiễm, đưa đến giải thoát, được bậc trí tán*

*thán, không bị chấp trước, đưa đến Thiên định"*¹⁰.

Một vị Sơ quả Dự lưu có được Chánh tri kiến nên thấy được bản chất vô sanh bất diệt hay tuệ tri được thể tánh bất tử của các Pháp. Mặc dầu về mặt chủng tử ngã chấp vẫn chưa diệt trừ nhưng về mặt nhận thức thì tà kiến không còn hay nói khác hơn là có được *"Pháp nhãn xa trần ly cấu"* và không nghi ngờ Chánh pháp.

So với các bản kinh trong Pali và tạng Agama thì bốn Dự lưu phần này trình bày giống nhau không có gì khác biệt: *"Phật bảo: A-nan, Ta sẽ nói cho người về pháp kính để các Thánh đệ tử biết chỗ thọ sanh, dứt hết ba đường dữ, chứng quả Tu-đà-hoàn, không quá ba đời sẽ tận cùng biên tế của khổ và cũng có thể nói việc ấy cho người khác nghe. Này A-nan! Pháp kính là Thánh đệ tử đã đạt được bất hoại tín, hoan hỷ tin Phật là Đức Như Lai, Vô sở trước, Chánh đẳng giác, mười đức hiệu đầy đủ. Hoan hỷ tin Pháp chân chính vi diệu, Phật tự ý nói ra không hạn cuộc thời tiết, dạy bày con đường đi đến Niết-bàn, được thành tựu bởi kẻ trí. Hoan hỷ tin Tăng là chúng khéo hòa đồng, sở hành chất trực không dối trá và chứng thành đạo quả, trên dưới thuận hòa đầy đủ pháp thân... Tin Giới của hiền thánh thanh tịnh không nhơ, không bị sút mẻ, không rò rỉ, được các bậc minh triết tu theo mà chứng đến tam-muội định vậy"*¹¹.

Với hai bản kinh ở Nikāya và Agama về lòng tịnh tín của bậc Sơ quả Dự lưu giống nhau hoàn toàn không có gì khác biệt, điều này cũng chứng minh được giữa Agama và Nikaya có tương quan với nhau về nguồn gốc. Một bậc Sơ quả Dự lưu là thành tựu niềm tin bất động này, do có chánh kiến trực nhận được bản chất vô sanh này, thấy rõ Phật Pháp Tăng nơi chính mình qua sự tu tập nên các ngài không còn lằm nhăm nữa. Vì vậy mà có được niềm tin bất động, giống như một người đã thấy được viên ngọc trong nhà rồi dù ai có nói không nói có thì hành giả vẫn tin tương như vậy không thay đổi.

Riêng trong tác phẩm *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận* của ngài Vansubandu không đề cập đến tính chất này mà chỉ chú trọng nhiều đến lộ trình tu tập tâm hướng đến Tứ quả Thanh văn. Còn trong văn học Đại thừa thường đề cập đến niềm tin của chư Bồ-tát tin vào Đại thừa, tin vào “*Tâm chơn như*” như trong *Đại thừa Khởi tín*: “*Tâm chơn như đó là tâm tánh bất sanh bất diệt chính là thể nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn. Tất cả các pháp chỉ nương nơi vọng niệm mà có sự khác nhau, nếu lìa tâm niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới. Cho nên tất cả pháp từ xưa đến nay lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không có biến đổi, không thể phá hoại. Chỉ là nhất tâm, nên gọi là chơn như*”¹². Tâm Chơn như được xem là bản thể của các pháp Thánh Phàm tương đồng, việc tu tập cốt yếu là đạt được chơn tâm nên nền tảng ban đầu của người tu theo Đại thừa phải tin vào tâm này mà không nhấn mạnh ở Sơ quả Dự lưu như tạng kinh Pali.

Bậc Dự lưu

không đọa xuống bốn đường ác đạo

Theo Kinh tạng Nikaya, bậc thánh Sơ quả Dự lưu vĩnh viễn không rơi xuống bốn đường ác đạo, chỉ sanh Dục giới tối đa bảy lần là thành tựu A-la-hán. Giống như một người xác định được hướng đi, đặt chân trên con đường đó rồi có điều họ chưa đi thôi, hễ đi là đúng hướng không còn lảo lạc nữa. Đây chính là điểm khác biệt giữa Phàm phu và Thánh Sơ quả Dự lưu, vì Phàm phu chưa có Chánh tri kiến nên còn lẩn quẩn trong vòng luân hồi chưa có thời hạn chấm dứt. “*Ở đây, vị ấy kiên trì giới ấy, kiên trú giới ấy, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Vị ấy, do đoạn tận ba kiết sử, là bậc tối đa phải sanh lại bảy lần. Sau khi sanh lại bảy lần, sau khi dòng ruối, luân chuyển tối đa bảy lần giữa chư Thiên và loài người, liền đoạn tận khổ đau*”¹³.

Trong mười món kiết sử Thân kiến, Giới cấm thủ, Nghi, Tham dục, Sân, Tham sắc, Tham vô sắc, Phóng dật, Ngã mạn, Vô minh theo Kinh tạng Nikaya, bậc Sơ quả Dự lưu chỉ dứt ba kiết sử đầu nên Tham dục và Sân vẫn còn. Như trường hợp của bà *Visakha*, lúc bảy tuổi bà được diện kiến Đức Phật, nghe pháp chứng quả Dự lưu nhưng lớn lên bà vẫn có gia đình và có nhiều con. Điểm khác biệt với Phàm phu là bậc Dự lưu có được Chánh tri kiến.

Cho nên, trong đạo Phật, Chánh tri kiến quan trọng vô cùng vì nó giúp chúng ta xóa tan màn vô minh nơi tâm thức, làm mọi lược và dứt trừ nguyên nhân khổ đau. Người nào có được Chánh tri kiến là người đó đang trên con đường hướng thiện và hướng thượng, niềm an lạc, hạnh phúc sẽ bền lâu.

Như vậy, tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy rất chú trọng Sơ quả Dự lưu, quả vị này tuy thấp nhất trong Tứ quả Thanh văn nhưng quan trọng nhất, vì nó tạo nên sự đột phá trong tâm thức, từ nhận thức các pháp

là Hữu ngã sang trực nhận các pháp là Duyên sinh vô ngã. Sự nhận thức này là bước chuyển mình rất lớn đánh dấu bước chân đầu tiên trên hành trình giác ngộ. Tuy rằng, bậc thánh Dự lưu vẫn còn những chủng tử nhiễm ô chấp trước nhưng về phần nhận thức suy nghĩ luôn luôn có Chánh kiến. Nhờ có Chánh kiến này, hành giả chiếu soi vào chủng tử ngã chấp khiến các hạt giống tham, sân, si hay các tập khí kiết sử lần lần muội lược và đoạn diệt tận gốc rễ.

Các văn bản Pali và Agama nói về quả Dự lưu này đều có sự thống nhất về việc đoạn kiết sử, có niềm tin bất động vào Phật, Pháp, Tăng, Giới và con đường tu tập hướng đến thánh quả, điều này rất quan trọng vì nó giúp ta vững tin hơn về lời Phật dạy. Mặc dầu giáo lý Đại thừa không xem Dự lưu hay Tứ quả Thanh văn là cứu cánh nhưng đây vẫn là sự khai mở tâm thức cần thiết để hướng đến hành Bồ-tát đạo, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn. Với việc trình bày sơ lược về các đặc điểm Sơ quả Dự lưu sẽ giúp cho mọi người hiểu thêm phẩm vị cao quý của quả vị này, đồng thời hướng tâm tu tập theo các phương pháp Phật chỉ dạy để có thể hưởng được hương vị Chánh pháp. Nếu chưa giải thoát hiện đời thì it ra cũng không rơi xuống bốn đường ác đạo. ■

Chú thích:

1. *Kinh Tăng chi bộ*, tập II, (2015), HT.Thích Minh Châu dịch, Chương IX, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.454
2. *Kinh Nhập tức xuất tứ niệm*, *Trung bộ* 118, HT.Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn Giáo, 2012, tr.411.
3. *Kinh Ước nguyện*, *Trung bộ* 5, HT.Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn Giáo, 2007, tr.58.
4. *Kinh Ưu-ba-ly*, *Trung bộ* 56, HT.Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn Giáo, 2012, tr.463.
5. *Tiểu kinh Saccaka*, *Trung bộ* 35, HT.Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn Giáo, 2012, tr.288.
6. *Kinh Tiểu bộ* 1, *Pháp cú* số 178, HT.Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN TP.HCM, 1999, tr.67.
7. Mười sáu tâm vô lậu là: 1. Khổ pháp trí nhãn, 2. Khổ pháp trí, 3. Khổ loại trí nhãn, 4. Khổ loại trí, 5. Tập pháp trí nhãn, 6. Tập pháp trí, 7. Tập loại trí nhãn, 8. Tập loại trí, 9. Diệt pháp trí nhãn, 10. Diệt pháp trí, 11. Diệt loại trí nhãn, 12. Diệt loại trí, 13. Đạo pháp trí nhãn, 14. Đạo pháp trí, 15. Đạo loại trí nhãn, 16. Đạo loại trí.
9. *Đại cương Câu-xá luận*, phẩm Phân biệt Hiền Thánh, HT.Thích Thiện Siêu dịch, Nxb Tôn Giáo, 2006, tr.496.
10. *Duy-ma-cật sở thuyết*, Chương ba: Chúng đệ tử, Tuệ Sỹ dịch, Nxb Phương Đông, TP.HCM, 2008, tr.99.
11. *Kinh Tăng chi bộ* 4, Chương Mười pháp, phẩm Nam Cư sĩ, HT.Thích Minh Châu dịch, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM, 1997, tr.489.
12. *Kinh Trường A-hàm*, kinh Du hành, Tuệ Sỹ dịch, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2007, tr.61.
13. HT.Ấn Thuận giảng, *Luận Đại thừa Khởi tín*, TT.Thích Hạnh Bình & Quán Như dịch, Nxb Phương Đông, tr.80.

Phương pháp Cách nghĩa trong Hán tạng

VŨ THẾ NGỌC

Cao tăng truyện có kể rõ nghĩa của từ “Cách nghĩa” và nguyên lai của phương pháp Cách nghĩa là từ buổi luận đạo của thầy trò Đạo An (312-385) và Tuệ Viễn (334-416) với Trúc Pháp Nhã. Khi thảo luận về nghĩa của chữ “Thật Tướng” thì sau nhiều lần bàn cãi càng thấy bế tắc, Tuệ Viễn liền dẫn nghĩa của sách Trang Tử giải thích, thì mọi người đều hiểu. Cho nên Đạo An cho phép học trò sử dụng “ngoại thư” (sách Lão Trang) để hiểu kinh Phật. Từ đó “Phương pháp Cách nghĩa” trở nên một cách giải thích được giới học Phật Trung Hoa đương thời rất ưa chuộng. Tóm lại nghĩa nguyên thủy của *Cách nghĩa* (格義) đơn giản chỉ là cách dùng ngôn từ thuật ngữ và ý niệm của Lão Trang để giải thích kinh Phật.

Sự thực đây là phương pháp người ta đã dùng từ lâu trong việc dịch kinh Phật. Đọc lại các kinh Phật được dịch trong nhiều thế kỷ đầu tiên, người ta đều thấy rất nhiều những danh từ, thuật ngữ Lão Trang. Điều lợi ích rõ ràng của phương pháp này là khiến độc giả dễ hiểu được kinh Phật và dễ giảng về Phật giáo trong một văn hóa kỳ thị - như truyện “*Lão Tử Hóa Hồ*” của Vương Phù thời Đông Tấn. Nên nhớ người Hoa từ lâu vẫn nhận mình là “trung tâm thế giới” (Trung Nguyên) là đất “Thần Châu” vẫn kỳ thị ngoại quốc, không dễ gì để thuyết phục các nhà nho bảo thủ như thế tìm hiểu “giáo lý mọi rợ” đến từ đất “biên cương chưa được văn hóa Trung Hoa khai hóa” (xem bài “*Luận Phật Cốt Biểu*” của Hàn Dũ thời nhà Đường).

Việc dùng các ý niệm có sẵn để chuyên trở giải thích một ý niệm mới là một cách tìm hiểu và diễn tả vốn cũng chỉ là một phương pháp suy luận thông thường và phổ thông. Tra tự điển để học ngoại ngữ cũng là một hình thức “Cách nghĩa” (cách 格 có nghĩa là xét kỹ và so sánh như trong chữ “cách vật chí tri”). Tuy nhiên khi chưa hiểu nội dung và nắm được giới hạn của nó mà lạm dụng phương pháp này sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng là khiến người đọc người nghe hiểu sai và xuyên tạc nguyên cảo. Kinh luận Phật giáo Trung Hoa thường đưa ra hai thí dụ của sách *Nhan Thị Gia Nghĩa* và *Nguy Thư* về phương pháp Cách nghĩa. Trước hết là sách *Nhan Thị Gia Nghĩa* giải thích “ngũ giới” Phật giáo bằng “ngũ thường” của Nho gia “*Nhân* là giới không sát sinh; *Nghĩa* là giới không trộm cắp; *Lễ* là giới không tà dâm; *Trí* là giới không uống rượu; *Tín* là giới không trộm cướp”. Sách *Nguy Thư* còn so sánh *Tam bảo* (Phật, Pháp, Tăng) của Phật giáo với “quân sư phụ” của Nho gia “Tu tâm phải nương vào Phật Pháp Tăng, cũng như Tam úy của người quân tử. Lại có năm giới là không sát sinh, không trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu, đại ý cùng với nhân, nghĩa, lễ, trí, tín giống nhau nhưng tên gọi khác”.

Những giải thích so sánh dù khắp khểnh như thế cũng chưa quan trọng, nhưng phương pháp cách nghĩa trong nhiều trường hợp khác đã làm sai lệch cả cơ bản tư tưởng nền tảng tư tưởng đạo đức Phật giáo, như khi kinh Phật luôn luôn biểu tỏ tinh thần dân chủ

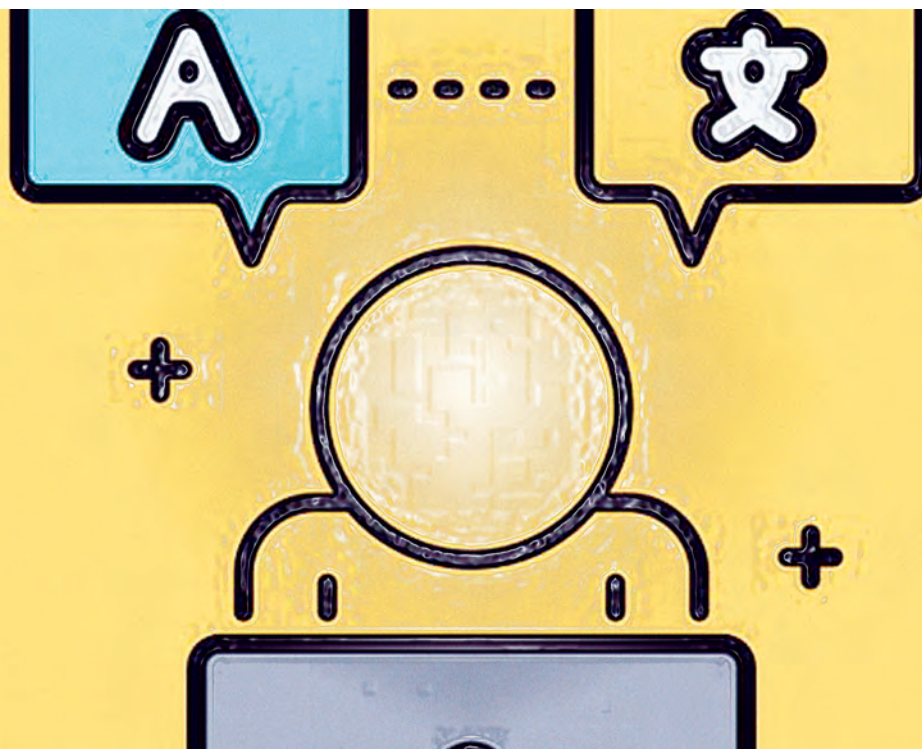


và bình đẳng, nhưng đến khi dịch ra Hán văn hầu như các phần đoạn nói về tương quan bình đẳng đạo nghĩa vua-quan, chủ-thợ, chồng-vợ v.v... đều bị cố ý “*Cách nghĩa*” cho hợp với khẩu vị luân lý phân biệt giai cấp quân thần phụ phụ của Khổng Nho. Tuy sai lầm một cách cố ý khi dịch “chồng phải thương quý vợ” thành “phu xướng phụ tùy” hay tương quan giữa vua và quần thần phải là tương quan coi trọng lẫn nhau biến thành sự trung thành mù lòa tuyệt đối “quân xử thần tử, thần bất tử bất trung” nhưng vẫn có người tán đồng gọi là “khế lý khế cơ” vì hợp với con người và văn hóa Trung Hoa. Thì tôi nhận thấy văn hóa nếu là mang đến một hành xử tốt hơn thì không thể là một văn hóa ăn theo hay bao che củng cố một tư tưởng hay hành vi sai trái, dù hành vi hay tư tưởng đó đã là một nề nếp truyền thống. Cho nên một trong những di hại lớn của giáo lý “Hoa-Phật” hiểu Phật qua tư tưởng Trung Hoa tai hại đến tận ngày nay là hầu như đại đa số trí thức Trung Hoa (và Việt Nam) là lầm giáo lý *duyên khởi* của Phật giáo với thuyết định mệnh và *thiên mệnh* của Trung Hoa. Cho nên đến tận ngày nay, trong quan điểm nhà nước Trung Hoa thì Phật giáo vẫn tiếp tục đứng trong danh sách các lý thuyết gọi là ru ngủ quần chúng “che đậy sự đấu tranh và đối lập của giai cấp, có lợi cho giai cấp bóc lột”¹ và kết luận Phật giáo “không phải là tôn giáo đại biểu cho lợi ích của người dân lao động”².

Phương pháp “*Cách nghĩa*” lạm dụng ngôn từ và ý niệm của Lão Trang thì còn vi tế hơn nhiều. Vì thế để

mang đến sai lầm rất căn bản, vì nó đã đi vào nghĩa triết học tư tưởng rất sâu, thí dụ như trường hợp tôi hay so sánh là lối dịch cổ, dịch *Nivāna* (Niết-bàn) là *Vô Vi* (無爲) đã kéo theo biết bao phiền lụy sau đó, hoặc lấy ý niệm Hữu Vô của Đạo học để giải thích Không (*śūnyatā*), Thái Cực của Kinh Dịch để hiểu Chân Như (*tathatā*) v.v. Điển hình là sự nhầm lẫn cơ bản *śūnyatā* với “vô” (無) lúc đầu đã là cơ sở cho việc thành lập của các tông môn thời Lục Triều như *Lục Gia Thất Tông* (Bản Vô tông, Bản Vô Di tông, Áo Hóa tông, Túc Sắc tông, Duyên Hội tông, Thức Hàm tông, Túc Tâm tông). Nhưng sau đó khi La Thập đến Trường An (năm 401) đã kịp dịch và giải thích giáo ý tính không của Long Thọ thì các tông môn này mới từ từ mất bóng. Tuy vậy văn học Phật giáo Trung Hoa, đặc biệt là Thiền tông, cho đến đời sau vẫn tiếp tục lạm dụng các tu từ thuật ngữ và khái niệm Lão Trang như “huyền” “phản” “qui” đặc biệt là “đạo” đến độ một người có danh là học giả như Hồ Thích từng coi Thiền học là một phát kiến thuần túy Trung Hoa để chống lại Phật giáo.

Cho nên “*Cách nghĩa*” là cách “mượn ý cũ, chữ cũ” để giải thích “chữ mới, ý niệm mới” có thể vẫn có thể được sử dụng, nhưng điều cơ bản là chính người dịch phải hiểu rõ trước rồi mới mượn chữ mượn lời để giảng cho người sơ cơ, giống như thầy giáo giải thích cho học trò nhỏ bằng những ngôn từ tương tự dễ hiểu, thì hoàn toàn khác với các thầy ngoại cảm phong thủy mượn lời dân gian dạy Phật học. Trong vấn đề dịch kinh, điều kiện căn bản là người dịch phải biết rõ ngôn ngữ của



hai ngôn ngữ. Đây là điều kiện căn bản nhưng chưa đủ. Chúng ta còn cần chú giải và chú thích để thấy rộng hơn, sâu hơn. Ngày trước các bậc cổ đức rất trọng việc chú giải và chú thích. Cho nên mỗi một kinh một luận xuất hiện (nhiều khi chỉ là một biến kinh hay một phẩm kinh) là có rất nhiều sách, luận, có tên là *chú* (chú thích), *sớ* (khơi thông ý văn, giải thích) đi kèm. Người học Phật học kinh ngày trước bắt buộc phải tìm đọc những *chú sớ* của các bậc thượng đức là vì lý này. Hiện nay trái lại, ở Việt Nam chúng ta đang thấy hiện tượng có rất nhiều sách dịch về Phật giáo (cả Hán cổ lẫn sách Anh Pháp) nhưng bỏ qua phần chú thích nên rất khó đọc và dễ hiểu lầm.

Như đã trình bày, phương pháp dùng thuật ngữ và ý niệm của học vấn Trung Hoa để truyền dịch kinh Phật đã có từ lâu, người đầu tiên ghi lại các cách này chính là Mâu Tử tác giả *Lý Hoặc Luận* đã viết từ thế kỷ thứ hai. Các bản dịch kinh của An Thế Cao là dẫn chứng cụ thể của giai đoạn này vì ngày nay đọc lại, người ta sẽ thấy rõ ngài đã dùng rất nhiều từ lấy từ Lão Trang để dịch kinh Phật. Sau đó lối dịch “Cách nghĩa” (dùng chữ dùng ý niệm của *tam huyền* Lão Trang Dịch học để cắt nghĩa Phật điển) đã bị phản đối từ chính Đạo An (312-385) người lúc đầu từng tán thành lối dịch này. Sau đó là các cảnh cáo của các nhà dịch kinh danh tiếng như La Thập (344-413) Huyền Trang (402-465). Tuy nhiên di căn của phương pháp này không phải hoàn toàn đã chấm dứt. Thật dễ hiểu trong một xã hội có tới hai ý niệm khác biệt cùng dùng một ngôn ngữ học thuật giống nhau, thì lẽ dĩ nhiên số người hiểu Phật ý theo khuôn khổ học thuật

Lão Trang và văn hóa Trung Hoa không thể không tránh khỏi. Nguy hiểm sai lầm này tiếp tục kéo dài cho đến thời hiện đại, như giáo sư Soothill cảnh cáo “học giả Trung Hoa đọc kinh luận bằng Hoa ngữ nếu không có căn bản Phạn văn thường hiểu sai Phật Pháp”.

Sai lầm này còn quan trọng hơn nữa đối với các dân tộc Á Đông phải dùng nhờ văn tự chữ Hán như Việt Nam, vốn từ xưa bắt buộc phải sử dụng chữ Hán vay mượn của Trung Hoa. Một trong những mục đích của *Tùng Thư Long Thọ* và *Tính Không* chính là cố gắng nỗ lực giải tỏa những sai lầm văn tự này. Dù bình thường chỉ là các chú thích nho nhỏ đó đây - nhưng cũng không khỏi gây phiền nhiễu và phản cảm với một vài người theo thói quen các huân tập lâu đời. Vì vậy một lần nữa, tôi muốn lập lại đoạn văn mở đầu cho “Nhập Môn Triết Học Tính Không” đã có in trong luận *Long Thọ: Thập Nhị Môn Luận*. Cũng nên chú ý là đoạn sau đây mới chỉ nói được một phần về cái hình thức của phương pháp “Cách nghĩa” mà chưa nói hết được nguy hiểm vi tế của lối mượn văn mượn ý trong dịch thuật, điều mà thành ngữ phương Tây đã cảnh giác, dịch là phản.

“Khi giới thiệu về nội dung của tư tưởng *Long Thọ* và *Tính Không*, chúng ta phải dùng đến các thuật ngữ vốn là những khái niệm căn bản của Trung Quán làm cơ sở lập cước cho triết học Phật giáo Đại thừa. Các thuật ngữ chuyên chở các khái niệm căn bản này đều đã được thảo luận nhiều lần trong ba luận căn bản trước đây (*Trung Luận*, *Hồi Tránh Luận* và *Thất Thập Không Tính Luận*) chỉ vì mục đích muốn giới thiệu giáo pháp Tính Không cho nhiều tầng lớp độc giả, đặc biệt là các độc

giả quen thuộc với kinh sách của Phật học Trung Hoa - và hy vọng lần này là lần cuối cùng chúng ta phải giải thích dài dòng về các thuật ngữ này. Trước đây, các chú giải được lập đi lập lại nhưng độc giả tinh tế sẽ thấy các giải thích đều có chủ đích hơi khác nhau, với chủ đích để hiểu các thuật ngữ được dùng trong từng luận liên hệ. Ở đây các ý niệm của thuật ngữ được nhắc lại nhưng với chủ ý là đưa ra các tương quan liên hệ giữa các khái niệm này. Chính vì mối liên hệ tương tác giữa các khái niệm này mà giáo pháp Tính Không và tư tưởng Trung Quán được thành lập một cách có hệ thống.

"Một chú thích chung về các thuật ngữ Phật học cần được sáng tỏ ở đây:

"1. Tuy chúng ta dùng chung một ngôn ngữ Phật giáo, nhưng các thuật ngữ dùng trong Triết lý Tính Không và Trung Quán thường có nghĩa vi tế hơn với ngôn ngữ Phật học phổ thông³. Vì vậy nhiều thuật ngữ trong Tụng Thư Long Thọ và Tính Không cần phải hiểu trong ngữ cảnh ngôn ngữ Long Thọ và văn hóa Trung Quán.

"2. Nên biết hầu hết các thuật ngữ Phật học Việt Nam đều là các thuật ngữ của Phật học Trung Hoa. Phần nhiều các từ này không không phải là *dịch* mà chỉ là *cách đọc Hán Việt* của chữ Trung Hoa. Theo thời gian nhiều cách đọc này đã trở thành thuật ngữ Phật học Việt Nam thông dụng nhưng vẫn còn nhiều từ khác không thống nhất và chưa phổ biến. Lý do căn bản là các thuật ngữ chữ Hán của Phật học Trung Hoa nhiều khi cũng chưa tiêu chuẩn hóa vì bốn lý do chính:

"- Đại đa số các thuật ngữ của Phật Học Trung Hoa là chữ Hán dịch từ chữ Phạn. Trong nhiều thế kỷ các dịch giả thường quen dùng các thuật ngữ có sẵn trong văn hóa Trung Hoa (Lão Trang Khổng) - đặc biệt là phương pháp 格義 "Cách nghĩa" - Mặc dù sau đó có nhiều số sao giải thích nhưng không phải ai cũng đọc đến các số sao này, cho nên ngay trong giới học giả Trung Hoa vẫn còn nhiều người thường hiểu và dùng các từ này với nghĩa gốc của triết lý văn hóa Trung Hoa hơn là nghĩa của Phật học.

"- Cùng một chữ Phạn nhưng có nhiều người dịch khác nhau. - Thí dụ như chữ "Buddha" đã có đến 12 cách dịch khác nhau như 佛陀, 浮圖, 浮陀, 浮頭, 浮塔, 沒駄, 勃陀, 勃駄, 母駄, 都陀, 体屠 ... cho đến khi chữ 佛 (Phật) được phổ biến.

"- Cùng một chữ Hán nhưng dùng để dịch nhiều chữ Phạn khác nhau.⁴

"- Có nhiều *thuật ngữ của riêng Phật học Trung Hoa* trùng lặp với các thuật ngữ đã được dùng để dịch Phạn ngữ, cho nên có những trường hợp có các thuật ngữ Phật học Trung Hoa khác nghĩa với các thuật ngữ đã dùng để dịch Phạn ngữ. Thí dụ sự khác biệt vô cùng lớn lao giữa thuật ngữ "*tự tính svabhāva*" của Phật học ("*vô tự tính*") là cơ sở căn bản của tư tưởng Long Thọ với "*tự tính 自性*" của Phật học Trung Hoa mà tôi đã lập đi lập lại trong tất cả các luận của *Tụng Thư Long Thọ* và

Tính Không - Cả hai đều viết là "自性" và Hán Việt đều dịch là "*tự tính*".

"Cho nên ngay từ đầu thế kỷ trước, trong phần giới thiệu quyển tự điển Hoa-Phạn-Anh quen thuộc của nhiều thế hệ học giả Trung Hoa, giáo sư Soothill của Đại học Oxford đã khẳng định rằng "học giả Trung Hoa đọc kinh luận bằng Hoa ngữ nếu không có căn bản Phạn văn thường hiểu sai Phật Pháp"⁵ vì họ chỉ bàn và suy luận văn tự theo nghĩa chữ Hán, mà các chữ này lại thường mang nghĩa triết lý và văn hóa Trung Hoa. Cho nên khi đọc các luận giảng của các luận sư Trung Hoa là chúng ta luôn luôn phải đọc thêm nhiều số sao chú giải, đặc biệt là khi đọc các sách Hoa ngữ (Hán văn) viết về Tính Không và Trung Quán của Long Thọ⁶. ■

Chú thích:

1. Lưu Trường Cửu, *Nền Văn Hóa Phật Giáo Trung Quốc*, Nxb Đồng Nai, 2009, tr.19.

2. "Do vậy có thể nói Phật giáo là đại biểu cho lợi ích của đẳng cấp Sa Đế Lợi và tầng lớp phú thương trong giai cấp Phệ Xá mà không phải là tôn giáo đại biểu cho lợi ích của người dân lao động." Ibid, tr.18.

3. Đây cũng là vấn đề thông thường của mọi ngôn ngữ và các khoa học. Vì dù có dùng chung ngôn ngữ nhưng luôn luôn có sự khác biệt giữa loại ngôn ngữ thông dụng và thuật ngữ dùng trong các khoa học. Nên biết thuật ngữ về Tính Không cũng còn vi tế hơn thuật ngữ Phật học phổ thông như đã trình bày trong "Tống Luận về ngôn ngữ Trung Quán" của sách *Long Thọ Hồi Tránh Luận*, sđd.

4. "Các kinh luận chữ Hán thường dùng nhiều chữ khác nhau để dịch một chữ Phạn. Các thuật ngữ này lại cũng không đồng nghĩa trong tất cả các trường hợp mà phải hiểu theo ngữ cảnh (context) riêng và kinh sách Phật học Trung Hoa thường ít chú thích. Thí dụ như các danh từ *Phật tính, tự tính, bản tính, chân tâm, Như Lai tạng, chân như* mà chúng ta thấy trong *Pháp Bảo Đàn Kinh* có thể coi là đồng nghĩa, nhưng không phải đồng nghĩa trong các kinh luận khác", Vũ Thế Ngọc, *Nghiên Cứu Lục Tổ Đàn Kinh*, sđd, tr.45-46.

5. Soothill, W.E. & Lewis Hodous [1937]. *A Dictionary of Chinese Buddhist Terms*, Routledge in lại năm 2006, tr.vii. - Rất buồn là 17 thế kỷ sau Đạo An và 100 năm sau Soothill, đa số trí thức Trung Hoa vẫn tiếp tục hiểu các thuật ngữ Phật học trong ngữ cảnh văn hóa Trung Hoa.

6. Xin cần chú thích ngay, không phải các luận sư Trung Hoa không hiểu Long Thọ, nhưng đại đa số các luận sư Trung Hoa thường dùng các thuật ngữ và khái niệm không có trong luận của Long Thọ mà hầu như không chú thích, khiến người đọc bắt buộc phải là người bác học mới thật sự hiểu rõ đâu là nội dung theo nghĩa của Long Thọ và đâu là cách hiểu riêng của các luận sư này hay là cách giải thích theo truyền thống của các tông môn Trung Hoa.

Anagarika Dharmapala

với việc thực hành Mười pháp Ba-la-mật

DIỆU TÙNG

Anagarika Dharmapala là một Phật tử Sri Lanka, với cuộc đời nỗ lực hoạt động cống hiến cho Phật giáo, đã sống ở nhiều nơi, giao tiếp và cư xử với nhiều người, đối phó và giải quyết nhiều vấn đề để làm tròn sứ mạng hộ pháp trong khi bản thân không có một mái nhà. Trong những điều kiện đó ông vẫn hành các pháp hạnh Ba-la-mật.

I. Tiểu sử tóm tắt của Anagarika Dharmapala

Anagarika Dharmapala (1864-1933) có thể danh là Don David Hewavitharane, người Tích Lan, sinh ra từ một gia đình thương nhân giàu có và rất sùng đạo Phật ở Colombo. Đến tuổi đi học, Don David được cha gởi vào các trường Công giáo Anh ngữ với hy vọng đứa con trai sẽ nối nghiệp cha hoặc trở thành một công chức. Thời ấy, giáo dục Phật giáo ở xứ này đã bị đàn áp bởi các chính quyền thuộc địa tiếp nối Bồ Đào Nha, Hà Lan rồi đến Anh. Don David đã học được các nguyên lý của Kitô giáo một cách kỹ lưỡng, nhưng rồi cậu học trò đã bị dội lại bởi bạo lực trong kinh Cựu ước và bởi việc thấy giáo ở trường ăn thịt; và cậu vẫn luôn giữ vững sự uốn nắn theo Phật giáo ban đầu của gia đình. Năm 18 tuổi, người thanh niên rời trường học và đọc say mê nhiều sách về các khoa học xã hội và nhân văn.¹

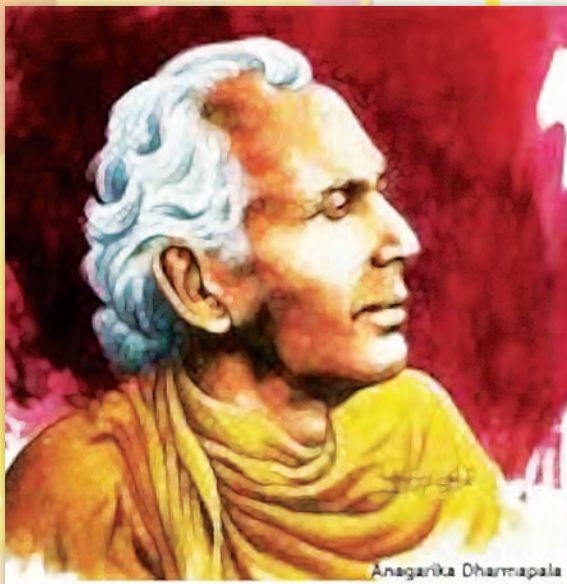
Năm 20 tuổi, Don David rời gia đình, trở thành Anagarika², gia nhập Hiệp hội Thông thiên Phật giáo³ vì lợi ích của Phật giáo Tích Lan. Ông hoạt động tích cực cho hội này trong 5 năm đầu tiên, và từ chức vào năm thứ 22. Năm 26 tuổi ông bắt đầu hoạt động ở Ấn Độ với tên gọi Anagarika Dharmapala. Sau chuyến hành hương Bodh Gaya, ông lập Hiệp hội Đại Bồ-đề (Maha Bodhi Society), ban đầu để làm phương tiện khôi phục các nơi thờ phượng Phật giáo tại Bodh Gaya, Sarnath và Kushinara và hồi sinh Phật giáo ở Ấn Độ. Hội này có

nhiều chi nhánh quốc tế và nay vẫn còn hoạt động.

Kể từ tuổi hai mươi ở quê nhà cho đến ngày năm xuống nơi đất Phật Sarnath, A.Dharmapala đã dành trọn 49 năm cuộc đời cho sự nghiệp phục hưng Phật giáo. Trong thời gian này ông sống nhiều ở Ấn Độ và đi lại giữa Tích Lan, các nước châu Á, Âu và Mỹ; để thuyết giảng và viết về Phật giáo; để diễn thuyết kêu gọi tham gia và góp quỹ cho các hoạt động Phật giáo; để quan sát học hỏi tìm giải pháp cho giai cấp đau khổ ở Ấn, cho người dân Tích Lan dưới sự cai trị của thực dân Anh...

Ông đã từng sống những giờ phút vinh quang ở Đại hội Tôn giáo Thế giới năm 29 tuổi, và từng bị sỉ nhục nặng nề bởi những người Hindu năm 31 tuổi. Ông đã có nhiều người bạn tốt và một vị đại thí chủ, đồng thời cũng có những người đồng hương chống lại ông và một người đồng chí lớn quay lưng với ông.

Ông vẫn dành thời gian cho việc tu học hằng ngày: nghiên cứu kinh điển Pali, thực hành thiền và trau dồi các đức tánh cao quý theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy.



II. Một cuộc đời Anagarika với những phẩm hạnh Ba-la-mật

Không phải ngẫu nhiên hay vô tình mà A.Dharmapala thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật. Năm 1884 trước lúc lên đường đi Ấn Độ lần đầu tiên, ông được cha khuyến khích sống đời của một Bồ-tát.⁴ Năm 1895 khi ông đang ở Bodh Gaya, người cha lại gởi thư khuyên ông đi theo con đường Bồ-tát⁵. Chúng ta nhìn lại đời hoạt động của ông qua góc nhìn Mười pháp Ba-la-mật để rút ra những bài học tu tập.

1. Bố thí (Dāna)

Tất cả ba loại vật thí đều được minh họa đầy đủ trong cuộc đời của A.Dharmapala.

a) Tài thí, sự cho đi vật chất: Tiền của cha cho trong những ngày còn trẻ, Dharmapala dành hết cho công

việc của Phật giáo: chỉ dựng cho Hội Maha Bodhi, đi hành hương Bodh Gaya v.v... Trong vài kế hoạch xây dựng lớn như trường Cao đẳng ở Colombo (1898) hay tịnh xá ở Sarnath (1901), nguồn tiền quan trọng đến từ cha của ông, Don Carolis Hewavitarne.⁶

Dharmapala miễn cưỡng tiêu tiền cho chính mình. Khi ông còn trẻ, lúc báo *Maha Bodhi* mới thành lập (1892), ông thường nhịn bớt bữa ăn chiều để có tiền mua tem và gởi tạp chí cho những người đăng ký. Sự hy sinh này được làm một cách hoan hỷ, với châm ngôn rằng “bởi vì không có ta nên cũng chẳng có sự hy sinh”. Đến lúc sắp qua đời ở Sarnath, khi ấy đã già và nổi tiếng, ông dạy đệ tử trưởng của mình, Sri Devapriya Valisinha, rằng không nên lãng phí tiền thuốc cho ông mà chỉ dùng nó cho công việc Phật giáo.⁷

Di sản lớn của ông cộng với quỹ Mary Foster⁸ đã được ông đưa vào ngân quỹ Dharmapala Trust mà ông lập vào tháng 3 năm 1931, giao cho 5 người quản lý, để tiếp tục các mục tiêu cho Phật giáo mà vì nó ông đã cống hiến đời mình⁹. Ngày nay nhiều công việc của Phật giáo vẫn còn được tài trợ bởi quỹ này.¹⁰

b) Pháp thí, món quà Phật pháp: Là nhà văn với sở trường về diễn thuyết và hiểu biết về kinh điển Pali, Dharmapala là người đầu tiên trong thời hiện đại đã thuyết pháp tại ba châu lục (Á, Bắc Mỹ và Âu), nhằm phục hưng Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Sri Lanka, đồng thời truyền Phật pháp sang Anh và Hoa Kỳ. Để tạo điều kiện cho những bài thuyết pháp được diễn ra cũng là cả một quá trình tranh đấu.

Qua các bài giảng và bài báo của ông, và thông qua Hội Maha Bodhi mà ông đã thành lập, ông đã để lại cho hậu thế món quà quý báu về hoằng pháp.

Sangharakshita còn nói về sự bố thí giáo dục (siksha-dāna) của Dharmapala: Thông qua các cơ sở giáo dục mà ông đã thành lập và nay Hội vẫn còn trông nom để tưởng nhớ ông, Dharmapala đã tặng cho Ấn Độ và Sri Lanka món quà giáo dục.

c) Vô úy thí: Vô úy là một trong những phẩm chất nổi bật của Dharmapala. Ông đã tặng cho đời sự vô úy bằng cách tự mình nêu gương trong suốt cuộc đời tranh đấu cho Phật giáo.

Khi còn là thiếu niên, đang được giáo dục trong nhà trường Thiên Chúa giáo, trong một buổi cầu nguyện cho người chết, cậu bé David mười ba tuổi bỗng nhận thức rằng lời cầu nguyện được sinh ra từ sợ hãi, liền tự mình có ý thức nổi dậy chống lại ý tưởng sợ bất cứ điều gì. Kể từ đó cậu bé đã đạt được tự do hoàn toàn tự trước sự sợ hãi¹¹. Trở thành Anagarika, vào năm 27 tuổi, Dharmapala không sợ đối khổ khó khăn khi quyết định ở lại bám trụ tại Bodh Gaya để tranh đấu; năm 29 tuổi không sợ chiến đấu một mình ở Đại hội Tôn giáo Thế giới khi dám phê phán Thần học và Thiên Chúa giáo trước cử tọa đại đa số là con chiên của Chúa; năm 31 tuổi không sợ khi bị đe dọa, bị khủng bố hay bị sỉ nhục

bởi những người Hindu và Hồi giáo ở Bodh Gaya nơi ông bảo vệ tượng Phật¹². Và ông cũng không sợ Đế quốc Anh trong suốt thời gian dài chống lại họ bằng những bài diễn thuyết phê phán gay gắt¹³, dù cho họ giam lỏng ông hay đẩy em của ông trong tù ngục¹⁴... Cuối cùng nhà sư Sri Devamitta Dhammapāla sáu mươi chín tuổi vẫn không sợ chết khi đại nguyện lấy lại Bodh Gaya chưa thành.

2. Trì giới (Sila)

Bản thân Dharmapala suốt đời tuân theo Ngũ giới: không sát sanh, không lấy của không cho, không tà dâm, không nói dối và không dùng chất gây say.

Ông đặc biệt kêu gọi người Sinhala giữ giới thứ nhất và thứ năm, chống lại những thói quen ăn thịt và uống rượu mà người Âu châu đã đem lại¹⁵. Khi còn tuổi học trò, ông đã sốc khi thấy thầy giáo bắn chim, ăn thịt. Năm 1897 sau khi rời Hoa Kỳ đi châu Âu, ông đến La Mã; tại đây một vị hồng y đã hứa sắp xếp cho ông gặp vị Giáo hoàng, nhưng cuối cùng đã thoái thác khi biết Dharmapala có ý định nói chuyện với Giáo hoàng về sự say/nghiện rượu mà nền văn minh châu Âu đã đưa vào xứ sở Ceylon của ông.¹⁶

Ông là nhà hùng biện Anh ngữ. Từ vựng ông của ông có thể khắc nghiệt để chống đối, nhưng không bao giờ nhục mạ. Ông không bao giờ sử dụng ngôn ngữ bẩn thỉu để bôi nhọ, và không bao giờ tuyên truyền bạo lực. Ngay cả khi có nguy cơ xúc phạm đến người khác, Dharmapala vẫn giữ các nguyên tắc đạo đức. Trong việc cắt đứt với nhà Thông thiên Olcott¹⁷, người mà thời trẻ ông xem như một vị thầy, người ta không thấy ông mang sở trường ngôn ngữ của mình ra để nói điều gì gây tiếng xấu trong vụ việc này; ông vẫn giữ giới, tránh tạo khẩu nghiệp.

3. Xuất gia hay Từ bỏ (Nekkhamma)

Xuất thân từ một gia đình giàu có và được kính trọng ở Colombo, David Hewavitarne có nhiều cơ hội để tận hưởng niềm vui và sự giàu có của thế gian. Ông có thể theo bước chân của cha mình và trở thành một doanh nhân xuất chúng. Hoặc ông có thể ở lại làm việc cho chính phủ vì ông đã được nhận sau khi ra trường và nhờ đó có thể vươn lên cao hơn trong địa vị xã hội¹⁸. Ông cũng có thể trở thành một bác sĩ hay một luật sư như người em của mình¹⁹. Hay nếu muốn, ông có thể sống trong sự ẩn dật để nghiên cứu những cuốn sách mà ông rất thích.²⁰

Nhưng ông đã từ bỏ tất cả. Ở tuổi 18, ông đã đưa ra quyết định tuyệt vời của mình và quay lưng với cuộc sống trần tục. Từ đó trở thành Anagarika, Người vô gia cư, với suy nghĩ không có gì khác ngoài việc **mang lại lợi ích cho nhân loại thông qua việc truyền bá Phật pháp**. Giống như bậc Đạo sư của mình, Đức Phật, ông đã bỏ giàu chọn nghèo, bỏ xa xỉ chọn khó khăn, bỏ nhàn hạ chọn cật lực. Đến cuối đời, ông đặt dấu ấn cho



cuộc đời từ bỏ của mình bằng việc chính thức gia nhập Tăng đoàn nơi mà tâm ông đã thuộc về từ lâu²¹.

4. Trí tuệ (Panna)

Là người suốt đời học Pháp và thường xuyên thực hành thiền định, Anagarika Dharmapala đã có thể phát triển tuệ giác sắc sảo đó thành những nguyên tắc cơ bản của Pháp, và phát triển khả năng áp dụng chúng vào bất kỳ tình huống cụ thể nào, đó là một đặc điểm nổi bật của cuộc đời và những bài viết của ông.

Trong một tâm trạng hài hước, ông thường nói với bạn bè rằng trong chuyến đi đầu tiên đến Mỹ, ông đã giữ trong rương hành lý một quyển *Kinh Thánh* và một quyển *Thanh Tịnh Đạo*, khi đến nơi, ông rất ngạc nhiên khi thấy *Kinh Thánh* nát thành mảnh vụn nhưng *Thanh Tịnh Đạo* thì vẫn còn nguyên vẹn.

Ông không sợ trong việc bắt lỗi về những sai sót. Ông cũng không tha thứ cho sự hiểu sai dù nhỏ về Phật giáo. Một câu chuyện minh họa thái độ của ông đối với sự sai sót: một lần nọ, ở tịnh xá Mulagandha Kutti, một người rất nổi tiếng của Banares đang thao thao lớn tiếng diễn thuyết²² về những gì Đức Phật “thật sự” đã dạy; Dharmapala có mặt ở đó, đã khoát tay và la lên để người ấy ngồi xuống, khiến ông ta cụt hứng.

5. Tinh tấn hay Nghị lực (Viriya)

Mặc dù Dharmapala đã thực hành tất cả Mười Ba-la-mật ở một mức độ nào đó, nhưng chính sự hoàn hảo của nghị lực là đức tánh mà người ta đặc biệt gắn liền với kỷ ức về ông.

Một ngày của ông, từ sáng đến tối, không một phút giây nào bị lãng phí. Thời gian ở Calcutta năm ông 28 tuổi, ông thức dậy lúc 2, 3 giờ sáng để thiền định. Sau đó, ông đọc kinh sách Phật giáo, cùng với các tác phẩm

của Max Muller, Edwin Arnold và William Hunter. Ban ngày, ông chăm sóc văn phòng Hội Mahā Bodhi (chia sẻ với Hội Thông Thiên), cống hiến mình cho việc soạn thảo và quản lý tờ báo của Hội, và bận rộn trong đồng thư từ; chính tay ông thường viết 20 - 30 thư mỗi ngày.²³

Trong mấy mươi năm sự nghiệp phục hưng Phật giáo, ông đi lại rất nhiều để hoạt động. Ngay cả khi về già, và kiệt sức vì những nỗ lực không ai sánh kịp, ông vẫn không chịu nghỉ ngơi. Năm 61 tuổi, nằm trên giường bệnh, tâm trí ông vẫn bận rộn lên kế hoạch truyền giáo vĩ đại cuối cùng của ông: dành 2 năm cuộc đời để thành lập Hội Mahā Bodhi Anh quốc và thành lập Tịnh xá ở London. Kế hoạch này đã được thực hiện trong khi sức khỏe suy sụp dần và ông vẫn phải đi lại liên miên giữa 3 châu lục; bên cạnh đó ông bị nhiều người đồng hương ở quê nhà tấn công trên báo chí về kế hoạch Tịnh xá London; thêm nữa những người thân của ông lần lượt qua đời. Bệnh có thể làm tê liệt cơ thể nhưng không thể làm suy yếu tâm trí của ông. Thời gian này ông còn viết quyển sách *Message of the Buddha* để chống lại sự tấn công của Thiên Chúa giáo. Năm 62 tuổi, thân hình yếu đuối, đôi môi run rẩy, vẫn còn đi giảng pháp ở New York làm say mê khán giả với nghệ thuật của một nhà hùng biện và phẩm cách trang nghiêm của một vị Tăng²⁴. Ông còn viết quyển *Evolution from the Standpoint of Buddhism* chứng minh Phật giáo tương thích với khoa học; đồng thời vẫn tiếp tục lo toan để hoàn thành Mulagandhakuti Vihāra, tịnh xá ở Sarnath, và London Buddhist Vihara, tu viện Phật giáo đầu tiên bên ngoài châu Á.

Năm 67 tuổi, trở lại Ấn Độ sau 3 năm dưỡng bệnh ở quê nhà, không còn tự đi đứng được, ông còn lập

kế hoạch thành lập một Học viện Phật giáo Quốc tế²⁵. Năm sau ông còn đi thăm Bodh Gaya lần cuối sau nhiều năm xa vắng.

Ông là một “anh hùng trong trận chiến” nếu có trận chiến. Nhưng là một anh hùng tâm linh, người chỉ chiến đấu vì lẽ phải, và là người can đảm bất khuất trong chiến đấu.

6. Nhẫn nại (Khanti)

Mặc dù không khoan dung cho việc cản trở công việc của mình và sẵn sàng phần nộ trước sự coi thường Đức Phật hay Giáo pháp của Ngài, Dharmapala thờ ơ với các cuộc tấn công vào cá nhân ông.

Ông từng bị sỉ nhục bởi những người tu sĩ Hindu tại đền Bodh Gaya năm 31 tuổi khi ông muốn an vị tượng Phật vào nơi đây²⁶. Nhưng ông nhẫn nhục, hướng về đại sự.

Ông thường xuyên tha thứ và giúp đỡ những người đã vu khống ông và tìm cách làm ông tổn thương. Một số người mà ông đã tha thứ và giúp đỡ còn quay lưng chống lại ông lần nữa. Nhưng ông dung tất cả.

Cuối năm 66 tuổi, khi ông đã nhận chịu nhiều đau buồn dồn dập của cuộc sống vì những người thân lần lượt qua đời²⁷, sức khỏe do đó lại càng sa sút, một số người Tích Lan đã thừa dịp đưa ra những lời chỉ trích cay độc chống lại ông về một số lỗi lầm và những lỗ hổng trong công việc của ông mà họ chưa từng giúp đỡ²⁹. Nhưng ông kham nhẫn chịu đựng và tiếp tục làm việc để hoàn tất công trình Tịnh xá Mulagandhakuti ở Sarnath.

7. Chân thật (Sacca)

Ba-la-mật này thực sự được bao phủ bởi giới thứ tư. Có lẽ nó được coi là một Ba-la-mật riêng biệt để nhấn mạnh tầm quan trọng cực độ của nó.

Dharmapala không thể nói dối. Dù sự thật có phạm đến ông đến đâu, ông cũng nói sự thật. Ngay cả đối với lợi ích của công việc của mình, ông cũng không đi lệch một đường tơ kẻ tóc ra khỏi sự trung thực.

Khi còn là thiếu niên 14 tuổi, Don David học ở trường St. Thomass Collegiate School, một học viện *Anh giáo* ở Bắc Colombo, đứng đầu bởi Warden Miller. Vào ngày lễ Vesak, cậu bé xin được phép nghỉ học để về nhà lễ Phật, Warden Miller kinh ngạc và nghiêm khắc từ chối, David lẳng lặng ôm sách vở ra về. Hôm sau trở lại trường cậu bị hình phạt đau đớn và nhục nhã. Cậu vẫn tiếp tục trong hai lần Vesak kế tiếp, nói sự thật lý do nghỉ học, và nhận được hình phạt y như trước.

Dharmapala còn là người trung thực trong các vấn đề tài chánh, vì thế những người như bà Foster tiếp tục tài trợ cho các kế hoạch của ông cho đến cùng.

8. Quyết định hay Giải pháp (Adhitthana)

Nếu không có quyết định bất thối chuyển, Anagarika Dharmapala không bao giờ có thể đạt được thành công mà cuối cùng hoàn thành công việc của mình. Công việc đó đã phát triển từ quyết định của ông khi còn là một thanh niên 27 tuổi, vào đầu năm 1891, tại

Bodh Gaya, rằng ông sẽ cống hiến đời mình cho việc lấy lại nơi thiêng liêng nhất của thế giới Phật giáo.

Lịch sử của Hội Maha Bodhi mà sau quyết định đó ông đã thành lập và sự hồi sinh vĩ đại của Phật giáo mà chúng ta thấy đang diễn ra ở Ấn Độ ngày nay, là những bằng chứng sống cho thấy sự trung thành của Anagarika đối với quyết định thời tuổi trẻ của mình. Quyết định ấy tỏa sáng trong tất cả hoạt động của sự nghiệp của ông, có thể ví như một sợi chỉ màu xuyên qua các hạt của một xâu chuỗi pha lê.

9. Tâm từ (Metta)

Là người say mê thiền định đến suốt đời, mỗi ngày A. Dharmapala dậy rất sớm trước khi bình minh để hành thiền. Theo truyền thống Phật giáo, ông niệm *rải Tâm Từ*, trước tiên đến cha mẹ, thầy và ân nhân, sau đó đến bạn bè và đồng nghiệp, từng chút một mở rộng vòng yêu thương cho đến khi nó ôm lấy không chỉ tất cả con người, bất kể tín ngưỡng và quốc tịch, đến cả các vị thần và động vật. Đặc biệt, ông rải tâm từ đến vị thí chủ vĩ đại của mình, bà Mary E. Foster, người mà ông chỉ gặp có 3 lần, mà những đóng góp tuyệt vời của bà là trụ cột cho công việc của ông.

Nếu chỉ nhìn bề ngoài đôi khi cộc cằn của Dharmapala, người ta không thể tưởng tượng được ông rung động đến độ nào với tình yêu mãnh liệt dành cho nhân loại. Riêng đối với quần chúng Ấn Độ, đặc biệt là những người bị gọi là “tiện dân”, sự đau khổ của họ đã làm ông kinh sợ.

Nguyên vào năm 35 tuổi, ông thực hiện chuyến đi thực tế đến Bắc Ấn Độ, sống hòa mình với quần chúng nghèo nàn đau khổ. Sau 4 tháng và trải qua hơn 1.500 dặm, ông có được một cái nhìn sâu sắc về đặc điểm của các giai cấp nghèo Ấn Độ. Với tâm từ, ông cảm thông sâu sắc với những đau khổ của họ và ông khao khát muốn nâng đỡ họ. Sau đó được mời đến Nam Ấn Độ, nơi sự khác biệt về đẳng cấp và giáo phái mạnh mẽ không kém, ông không chỉ giảng dạy về Phật giáo mà còn nhấn mạnh sự cần thiết của giáo dục quần chúng và nhấn mạnh việc loại bỏ sự bất lực của cộng đồng những người “tiện dân”. Và ông đã thành lập một chi nhánh của Hội Mahhi Bodhi ở Madras để trồng ngọn cờ Phật pháp cho người dân Ấn ở miền Nam.

Tâm từ của ông không chỉ rải cho những người dân Ấn và Tích Lan, mà còn cho nhiều dân tộc khác trong đó có người Anh mà chính quyền thực dân của họ lúc ấy cai trị đất nước ông.

10. Tâm xả (Upekkha)

Có lẽ đây là Ba-la-mật mà Dharmapala thấy khó thực hành nhất.

Những giờ phút cuối đời khi ông đang nằm trên giường chết và vẫn luôn kỳ vọng rằng cả thế giới Phật giáo sẽ sát cánh với ông, bỗng ông hay tin một nhà lãnh đạo của một nhóm Phật giáo nào đó ở Tích Lan đã ký kết một thỏa thuận bí mật với Mahānt²⁹ nhằm hủy hoại công trình lao động của Dharmapala. Các

cuộc biểu tình sau đó từ cộng đồng Phật giáo Tích Lan đã ngăn cản thỏa thuận này hoạt động; nhưng khi Dharmapala hay tin về sự phản bội đó, sự đau buồn và phẫn nộ của ông trông rất khủng khiếp. Ông không bao giờ hồi phục sau cú sốc này.

III. Kết luận

Trong khi làm tròn sứ mạng khó khăn của một vị dharmapala trong những điều kiện trời buộc cho một anagarika, Don David Hewavitarne đã luôn hướng tâm thực hành những pháp hạnh theo đạo Bồ-tát. Ông là người hoàn toàn vị tha, luôn luôn sống cho kẻ khác.

Diệu Tùng Bùi Thanh Thủy viết theo ý tưởng của Sangharakshita trong *Flame in Darkness*.

Chú thích: 1. https://theosophy.wiki/en/Anagarika_Dharmapala. 2. Lưu ý: Trong lịch sử Phật giáo có nhiều anagarika (tiếng Pali có nghĩa là không nhà) và nhiều người mang tên Dharmapala (Pali: hộ pháp). Anagarika là những người từ bỏ phần lớn hoặc tất cả sở hữu và trách nhiệm trần tục của họ để dành trọn thời gian thực hành Phật giáo. Đó là một tình trạng nằm giữa Tỳ-kheo (hoặc Tỳ-kheo-ni) và cư sĩ. Một anagarika thọ Tám giới, và có thể ở trong trạng thái này suốt đời (<https://en.wikipedia.org/wiki/Anagarika>). Trong các tài liệu nói về Anagarika Dharmapala thường viết gọn tên ông là Dharmapala. 3. Hội Thông Thiên (Theosophical Society) được thành lập ở New York năm 1875 bởi H.P. Blavatsky (1831-1891) và H.S. Olcott (1832-1907). Năm 1878 họ chuyển trụ sở quốc tế đến Ấn Độ. Năm 1880 họ đến Sri Lanka lập hội Thông Thiên Phật giáo (Buddhist Theosophical Society). 4. Sangharakshita, *Anagarika Dharmapala - A biographical sketch*, p23. 5. Steven Kemper, *Rescued from the Nation: Anagarika Dharmapala and the Buddhist World*, p455. 6. Steven Kemper, p459. 7. Sangharakshita, p67. 8. Mary Elizabeth Mikahala Robinson Foster (1844-1930) chính là nữ đại thí chủ đã tài trợ cho phần lớn các hoạt động của Dharmapala về xây lập hoặc phục hồi các cơ sở Phật giáo. 9. Sangharakshita, *Collected Wheel Publications Volume V*, Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, p279. 10. Sangharakshita viết quyển *Flame in Darkness* năm 1980. 11. Sangharakshita, p14. 12. Tượng Phật cổ 700 tuổi do Phật tử người Nhật Asahi San cúng dường tháng 11 năm 1893, Dharmapala dự định sẽ an vị tượng trong tầng trên của Đền Mahā Bodhi; nhưng kế hoạch không thành vì bị Mahant khủng bố và chính phủ Ấn Độ không có chính sách rõ ràng trong việc can thiệp. 13. Theo Sarath Amunugama, Dharmapala đã từng phát động một cuộc tấn công trực diện vào khái niệm *English superiority* (Anh là ưu việt). Ông đối chiếu quá khứ của nền văn minh Anh với văn minh Sinhala. Đối lại với khuôn mẫu của Đế quốc về người da màu như những kẻ hoang dã và bá đạo (savage and heathen), Dharmapala đưa ra cái nhìn của chính ông về người Anh như những kẻ man rợ (barbarian). <http://www.sundaytimes.lk/060917/Plus/pls4.html>. 14. Sự việc xảy ra như sau: Nguyên vào năm 1914 khi Chiến tranh thế giới bắt đầu nổ ra ở châu Âu, Dharmapala trên đường từ Mỹ về Ceylon đã ghé qua Nhật, tại đây đã phát biểu chỉ trích những thiếu sót của chính quyền Anh ở Ấn Độ.

Tháng 5/1914, ông rời Ceylon trở về Ấn Độ. Một năm sau, tại Ceylon xảy ra bạo loạn Hồi giáo - Phật giáo, bắt đầu bằng sự tấn công nhắm vào Phật tử bởi Hambayas, là những thương nhân Hồi giáo vốn bị thất thu do người Sinhala hưởng ứng lời kêu gọi của Dharmapala giành lại độc lập kinh tế cho Ceylon. Vụ này được diễn dịch đến chính quyền Anh như là chống lại sự cai trị của họ. Kết quả là Phật tử Ceylon bị Chính phủ Anh đàn áp bằng bạo lực; em trai của Dharmapala là Edmund chết trong tù sau 5 tháng bị giam ở nhà tù Jaffna. Riêng Dharmapala bị cấm rời khỏi Calcutta trong 5 năm. (Sangharakshita p39; Steven Kemper p465). 15. George Doherty Bond (1988), *The Buddhist Revival in Sri Lanka: Religious Tradition, Reinterpretation and Response*, University of South Carolina, p55. 16. Ngoài ra Dharmapala còn muốn một lá thư yêu cầu người Công giáo sống trong hòa bình và hòa hợp với Phật tử. (Sangharakshita, p53). 17. Henry Steel Olcott (1832-1907) là chủ tịch Hội Thông Thiên (1875-1907), ban đầu đã cùng với Dharmapala phụng sự Phật giáo Tích Lan và Ấn Độ. Về sau, bất đồng lớn dần, hai bên quay lưng chia cắt sau 22 năm. 18. Năm 1886 Dharmapala đã từ chức khi được bổ nhiệm bởi Bộ trưởng thuộc địa (Colonial Secretary). (Sangharakshita, p28). 19. Dharmapala có một người em trai là Tiến sĩ Charles Alwis Hewavitharana (?-1929). 20. Năm 1883, sau vụ bạo loạn Công giáo ở Kotahela (Colombo), Dharmapala bị cha bắt nghỉ học; dịp này ông dành thời gian cho việc đọc sách ở thư viện Pettah ở gần nhà, với niềm say mê trong nhiều lãnh vực nhân văn. (Sangharakshita, p20). 21. Dharmapala chính thức xuất gia tháng 3 năm 1931 và thọ cụ túc giới tháng 1 năm 1933, tại Sarnath. 22. to hold forth, từ của Sangharakshita. 23. Sangharakshita, p40. 24. Nhận xét của Francis Yeats-Brown, Sangharakshita p62. 25. Kế hoạch này đã được thực hiện: International University of Buddhist-Indic Studies tại Sanchi ở Madhya Pradesh (Ấn Độ) đã được khánh thành năm 2012. 26. Rạng sáng ngày 25/02/1895 khoảng 40-50 tu sĩ Hindu (gosains) trang bị dùi cui và gậy đã đến tấn công và sỉ nhục Dharmapala nhằm ngăn cấm hình ảnh Phật tại đền Bodhi Gaya. 27. Tháng 4 năm 1929, em trai của Dharmapala là Tiến sĩ Charles Hewavitarne chết thảm vì tai nạn giao thông; thân nhân của Dharmapala chỉ còn lại người mẹ. Charles Hewavitarne là người đã giúp đỡ Dharmapala rất nhiều trong các hoạt động. Tháng 12 năm 1930, Mary Foster qua đời ở tuổi 86, bà là đại thí chủ đã tài trợ cho phần lớn các công trình của Dharmapala. 28. Sangharakshita, p64. 29. Theo đạo Sikh, *Mahānt* là người chịu trách nhiệm về một *gurdwara* (ngôi đền Sikh), đặc biệt là ở Punjab, vùng đất có nhiều gurdwaras quan trọng trong thế kỷ XVIII và XIX. Thuật ngữ này có nghĩa đen là: chịu trách nhiệm cho một tu viện (*math* trong thuật ngữ Hindu). Vấn đề là vào thời điểm đó, chủ sở hữu của các *gurdwaras*, từ cha đến con thường với mục đích không tôn giáo trong việc quản lý ngôi đền, nhưng lại hoàn toàn sinh lợi. Một đạo luật năm 1925 đã mang lại trật tự cho các ngôi đền này. Ngày nay hầu hết người Sikh không còn sử dụng từ này trong ngôn ngữ hàng ngày; các Granthis chăm sóc các *gurdwaras* với đức tin. <https://fr.wikipedia.org/wiki/Mahant>. Punjab hay Panjab là một khu vực địa lý trải rộng qua biên giới giữa Pakistan và Ấn Độ. Những người dân trong khu vực này là tín đồ của các tôn giáo như đạo Sikh, Ấn Độ giáo, Hồi giáo, Kitô giáo, đạo Jaina và Phật giáo. <https://vi.wikipedia.org/wiki/Punjab>.

Con người và virus: Đạo pháp tự nhiên thành

NGUYỄN HIẾU TÍN

Ai là chủ nhân của Trái đất?

Trong thần thoại Hy Lạp có chuyện kể rằng thần Prometheus là vị thần có khả năng tiên tri xuất sắc và luôn dành tình cảm cho loài người. Chính Prometheus đã âm thầm dạy con người các kỹ năng sinh tồn và phát triển. Nhờ đó, con người dần có trí tuệ, thoát dần khỏi sức mạnh của thần linh.

Chính điều đó làm thần Zeus vô cùng tức giận. Đỉnh điểm của sự tức giận ấy là việc Prometheus đã đánh cắp ngọn lửa thiêng của thần Hephaistos để khai minh cho loài người. Và để trừng phạt, Thần Zeus đã sai thần Hephaistos lấy đất sét nặn thành một người con gái xinh đẹp đặt tên là Pandora và sứ mệnh của nàng Pandora là đem lại bất hạnh cho loài người, bằng cách vị thần này mang nàng xuống trần thế và trao cho nàng chiếc hộp định mệnh mà ngài dặn dò không bao giờ được mở ra. Nhưng sau đó, nàng Pandora tò mò đã hé mở chiếc hộp, và kể từ đây những điều xấu xa nhất, dịch bệnh (virus) liên tục tìm đến con người từ ngày này qua đêm khác, âm thầm mang lại nỗi khổ đau cho trần gian.

Tuy vậy, dưới ánh sáng khoa học hiện đại, các nhà nghiên cứu đã phát hiện virus xuất hiện sớm hơn nhiều so với loài người. Trong mối quan hệ phức tạp giữa con người và virus: con người luôn cho rằng mình là chủ nhân của Trái đất, nhưng kỳ thực, nói theo nhà văn Tất Thục Mẫn (tác giả của tiểu thuyết nổi tiếng *Virus Trùng*

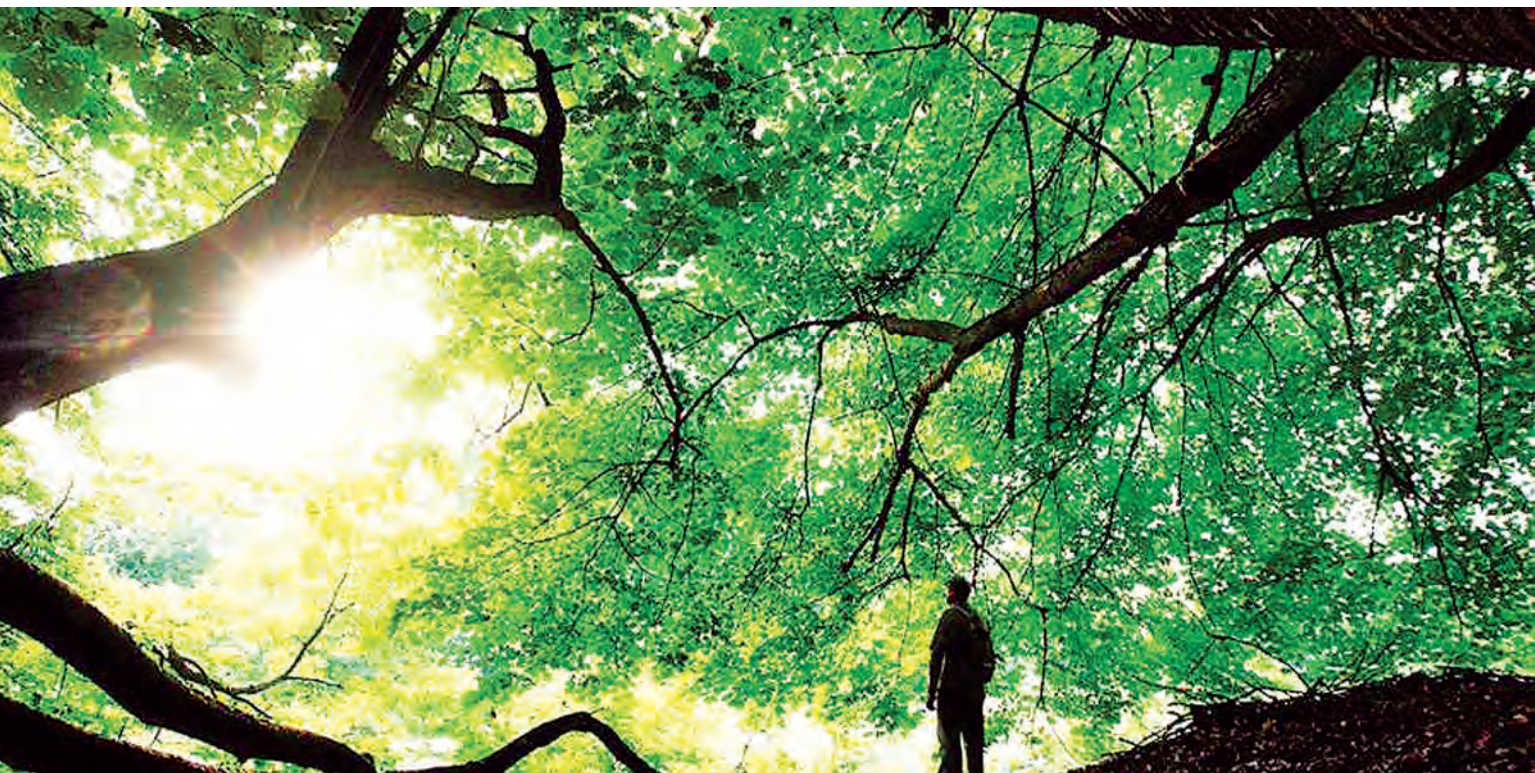
Hoa) thì “Nếu như nhất định phải nói ai là chủ nhân của hành tinh, virus có tư cách hơn chúng ta nhiều”.

Theo báo cáo mới nhất của Ủy ban Phân loại virus quốc tế, đã phân loại được gần 5.000 chủng loại virus, chưa bao gồm những virus mới chưa được phân loại. Dân số thế giới của chúng ta có 7 tỉ người, nhưng vi rus có dân số khoảng 10^{31} , tức là 1 cùng với 31 con số 0 đằng sau, hay nói cách khác, chủ nhân của Trái đất có khi chính là virus! Mặt khác, phần lớn các nhà thiên văn học tin rằng, sự xuất hiện của con người chỉ là một tình cờ ngẫu nhiên và vũ trụ không được tạo ra để chỉ mình chúng ta nhìn ngắm. Hẳn còn rất nhiều những hành tinh khác cư ngụ sự sống, thậm chí sự sống bậc cao, đang lấp ló đâu đó trong khoảng không bao la này.

Không phải ngẫu nhiên, Bill Gates từng nói: “*Trong tương lai, bệnh truyền nhiễm là mối đe dọa còn nguy hiểm hơn cả chiến tranh hạt nhân*”.

Thật vậy, rủi ro lớn nhất mà loài người phải đối diện không phải là vũ khí hạt nhân, cũng không phải đói nghèo, mà chính là virus - kẻ thù cuối cùng trên hành tinh, và làm thế nào để sống chung với virus (hiện loài người hầu như đang trong thế hoàn toàn bị động) là vấn đề nan giải. Thật vậy, dường như con người đi xa đến đâu, virus và bệnh tật cũng đi được xa chừng ấy. Trong lịch sử nhân loại, đã xuất hiện nhiều loại virus nguy hiểm như Nipah, Hendra, Ebola, Marburg v.v...

Trong số đó, virus Ebola có thể khiến 25% đến 90% người nhiễm bệnh tử vong, tỷ lệ trung bình là 50%.



Mặc dù, tỷ lệ tử vong do virus Covid-19 gây ra không cao như vậy nhưng tốc độ lây lan của chủng virus này rất nhanh và có sức đe dọa rất lớn đến sức khỏe con người cũng như những thách thức đối với xã hội hiện đại. Còn nhớ trong tác phẩm *"Những con đường tơ lụa"* của Peter Frankopan, tác giả đã dành riêng một chương bàn về con đường của dịch hạch, một căn bệnh đã có thời điểm dim châu Âu vào màn đêm tăm tối và giết chết khoảng 25% - 60% dân số của lục địa này. Hay nhân loại cũng đã từng chứng kiến những "công xưởng bệnh tật" từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây, như một nỗi ám ảnh về những cơn đại dịch.

Đạo pháp tự nhiên thành

Virus là thứ vô tri vô giác, không có bộ não. Loài người là sinh vật cao cấp nhất trên hành tinh, có lương tri và lý trí. Virus đang biến chủng, loài người đang tiến hóa. Loài người cũng không phải vạn năng, virus cũng không thể tự động dừng tấn công loài người. Đối với virus, không làm phiền chúng, đừng ép chúng chạy ra khỏi nơi trú ẩn của mình, không nên tàn phá nơi sinh sống của chúng, không nên phá vỡ giới hạn sinh tồn. Một khi nó biến chủng "tái xuất giang hồ", giai đoạn đầu giao chiến với chúng, loài người hầu như không có biện pháp phòng ngừa, đẩy loài người đang trong tình thế bất lợi, số ca lây nhiễm và tử vong lớn là điều khó tránh khỏi.

Trước tình thế đó, theo các chuyên gia nhận định, biện pháp tốt nhất có khả năng chiến thắng virus

chính là làm sao sống hòa bình với các loài sinh vật trong tự nhiên trên hành tinh xanh này một cách cân bằng. Bởi lẽ, sự bùng phát của dịch bệnh là một phần mà cái giá chúng ta phải trả từ việc con người đã xâm nhập, can thiệp quá sâu vào thiên nhiên, khai thác một cách triệt để thế giới tự nhiên trong việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, toàn cầu hóa... vô tình đánh thức những chủng virus gây chết người, mở màn cho cuộc phản công của tự nhiên. Do vậy, loài người và vạn vật trên Trái đất nhất định phải sống hòa thuận với nhau.

Điều này chợt nhớ đến quan niệm về Đạo của Lão Tử cách đây hàng nghìn thế kỷ: Đạo luôn vận hành theo quy luật. Quy luật đó không phải gì khác mà chính là lẽ tự nhiên (Đạo pháp tự nhiên). Bản thân lẽ tự nhiên là chuẩn mực rồi *"Người phỏng theo lẽ của đất, đất phỏng theo lẽ của trời, trời phỏng theo lẽ của đạo, đạo phỏng theo lẽ tự nhiên"*.

Trong *Đạo đức kinh* của Lão Tử, tự nhiên là một trong những chủ điểm quan trọng vào loại bậc nhất trong học thuyết này, nên chương 25 ông đã viết: Đạo pháp tự nhiên. Đạo theo tự nhiên, đạo với tự nhiên là một. Theo đó, một vật gì trời sinh ra, không có bàn tay của người, ta gọi là tự nhiên; một cử động, ngôn ngữ phát tự lòng ra mà không tính toán trước, ta cũng gọi là tự nhiên. Bốn mùa cứ thay đổi nhau mà vận hành, vạn vật cứ theo bản năng mà thích ứng với hoàn cảnh. Điều đó ai cũng thấy. Đạo vô tri vô giác, cố nhiên là không can thiệp vào đời sống của vạn vật, nhưng loài người vốn hữu tri hữu giác lại hay can thiệp vào thế giới tự nhiên

ngày càng sâu đậm gây ra các dịch bệnh, biến đổi khí hậu, môi trường, can thiệp sâu vào đời sống của nhau, gây ra loạn lạc, chiến tranh. Vì vậy, không nên can thiệp vào đời sống vạn vật, để cho vạn vật tự do phát triển.

Tuy nhiên, tự nhiên của Lão Tử không phải là bỏ mặc, cứ để y nhiên sự việc, mà người đã chủ trương “khử thậm, khử xa, khử thái”, nghĩa là trừ khử những gì thái quá, đồng thời nâng đỡ những gì bất cập, để lập lại thể quân bình của Đạo, của tự nhiên.

Từ quan niệm cốt lõi này, ông cho rằng xã hội con người không những không tách khỏi thế giới tự nhiên mà ngược lại không được làm những gì ngược lại với tự nhiên, từ đó ông đề xuất tư tưởng vô vi. Vô vi theo ông, không phải không làm gì cả (*vô vi nhi vô bất vi*), mà chính là cách làm tốt nhất. Có lẽ, điều này ít nhiều đúng với biện pháp giãn cách xã hội - một trong những biện pháp tương đối hiệu quả nhất để ngăn chặn sự lây lan của virus trong các cơn đại dịch. Về bản chất, sự xa cách này trái ngược với tính cách vốn có của con người, một sinh vật xã hội sống theo bầy đàn. “Con người không phải là một hòn đảo”, nhà thơ John Donne từng nói, ám chỉ đến vai trò hợp tác xã hội trong lịch sử loài người. Biện pháp này cũng trái ngược với bản năng cơ bản của con người trong thời nguy hiểm: tụ tập lại để hợp sức, chống lại mọi đe dọa...

Nếu thời hiện đại tôn sùng sự gấp gáp, vội vã và xem “sống chậm” là biểu hiện của tính thụ động thì trong cơn đại dịch này như một lập trình của thế giới tự nhiên khiến con người phải cân bằng lại, phải sống chậm, phải tự cách ly để bảo vệ nhóm xã hội, cộng đồng. Không vì cơn đại dịch, mà ngày nay nhiều quốc gia (đặc biệt những quốc gia lấy Phật giáo làm quốc giáo) ra sức khuyến khích sống chậm giữa cuộc đời nhanh, để tạo sự cân bằng của tạo hóa, của tự nhiên, được trở về với thiên nhiên, với chính mình. Sống chậm nhưng lúc nào thần cũng định, trí cũng sáng.

Trong dịch “văn tiên nghị tư lự”, Gia Cát Lượng có viết:
Nguy cơ xuất hiện từ chỗ an toàn
Diệt vong xuất hiện từ chỗ tồn tại
Hỗn loạn xuất hiện từ chỗ quản lý.

Người xưa nhìn rõ được cái nhỏ, xem đầu biết được cuối. Vì vậy sẽ không thể phát sinh tai họa được. Đó cũng là cách biết lo nghĩ xa và thấu đáo giữa thời cuộc.

Covid-19 đang thử thách sự phát triển của nhân loại, nó không chỉ tấn công người bệnh mà còn thách thức sức đề kháng xã hội loài người. Sự day dứt về đại dịch cũng là cơ hội để con người có thể bản lai diện mục, nhìn lại những ứng xử văn hóa với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của mỗi quốc gia.

Nói như nữ nhà văn Guzel Yakhina, đại dịch này “đang diễn ra cuộc khảo sát nguồn dự trữ nhân tính của nhân loại, được tích lũy qua hàng thiên niên kỷ của đời sống văn hóa”, và trong cơn đại dịch, hơn bao giờ hết

“văn hóa chính là chiếc nạng vô hình, vô thức nhưng hết sức quan trọng”.

Câu chuyện thần thoại Hy Lạp kể trên, còn một chi tiết khá thú vị, trong chiếc hộp xấu xa, bệnh tật mà nàng Pandora mở ra vẫn còn một điều tốt đẹp duy nhất, hiếm hoi sót lại, đó là niềm hy vọng. Nhờ có hy vọng, con người mới có thể đứng vững, và vượt qua mọi thử thách khó khăn của cuộc đời như cuộc đối đầu với virus đang diễn ra, chắc chắn con người sẽ tìm cách đẩy lùi được virus.

Hy vọng rằng, cuộc chiến này sẽ giúp con người nhận thức rõ hơn chỗ đứng của mình trong cán cân sinh học, kết nối tạo nên một năng lượng thiện lành, yêu thương và bầu khí quyền tích cực, cùng hướng đến sự phát triển bền vững của nhân loại một cách hiệu quả hơn. ■





Những chiếc ghế trống ở
Quảng trường St. Peter

Chạy đua với thời gian

ELENA PUCILLO TRUONG
TRƯƠNG VĂN DÂN dịch

Điều duy nhất mà tôi có thể nghĩ là mình đang ở trong một tình huống rất vô lý. Mới đầu là cảm giác tuyệt vọng, nhưng càng về sau thì cảm giác ấy đã biến thành sự cam chịu và bất lực.

Đã nhiều giờ tôi ngồi ngắm hai chiếc va-li đã được chuẩn bị sẵn sàng, vì cho đến phút chót tôi đã cố thu xếp mọi việc để có thể khởi hành,

Đây không phải là lần đầu tiên có những sự việc chia cách chúng tôi, và bằng cách này hay cách khác chúng tôi đều tìm được cách giải quyết. Nhưng lần này thì giống như cuộc chiến chống lại cối xay gió, chống lại một cái gì không có hình thù cố định. Không có gì rõ ràng về con coronavirus đang gây ra rất nhiều vấn đề: Nó hét lên cho chúng ta biết rằng con người chỉ là những vi sinh vật trong thế giới và hiện có một cái gì đó mạnh hơn, đang quyết liệt phản công.

Một con virus bé tí nhưng đang chế ngự nỗi sợ của chúng ta. Nó làm ta kinh hoàng. Nó hạn chế tự do và sự đi lại của chúng ta. Nó làm chúng ta bị xa lánh. Nó bắt chúng ta tự nhốt mình trong nhà, tự cô lập giữa bốn bức tường, ngao ngán nhìn qua màn hình một nhóm người đang điên cuồng vờ vết thức ăn trong siêu thị như thể đang chuẩn bị cho ngày tận thế!

Chỉ cần khởi hành vài giờ trước là tất cả mọi việc sẽ như bình thường. Thế nhưng nỗi sợ lây nhiễm, những tin tức và lời lẽ đe dọa càng lúc càng tăng, lặp đi lặp lại nhiều lần, đã làm tình hình thêm căng thẳng, gần như đến giới hạn của thực tế. Thế là trong cái năm mới mà

ai cũng tưởng là sẽ có nhiều mục tiêu cho an lành và phát triển bỗng được lịch sử nhắc đến như một năm của bệnh dịch thời hiện đại, và trong một mức độ nào đó còn lờn lợ hơn trong quá khứ, không thể nhìn thấy, không thể kiểm soát, mang lại nhiều hệ quả thảm khốc trong quan hệ giữa người, trên niềm hy vọng về một cuộc sống bình thường.

Và tất cả những điều này tôi đã tiếp tục nghe trong từng ngày, về những cuộc phỏng vấn, nhận định của các giáo sư về bệnh truyền nhiễm và các nhà kinh tế. Nhưng dường như những diễn ngôn của họ chỉ làm cho mọi người càng thêm hoảng loạn và lo âu. Khi giới truyền thông nhận ra mình đã gây ra sự sợ hãi cho dân chúng thì mới bắt đầu hạ giọng.

Thế là chính quyền mới tìm mọi cách, qua báo chí và nhất là trên ti-vi, giải thích hiện trạng với mức độ vừa phải để trấn an mọi người. Nhưng cũng giống như người ta đóng cửa chuồng khi tất cả đàn bò đã thoát ra ngoài. Dân chúng hoảng loạn và kinh hoàng nên ai nấy đều chạy nhanh đến siêu thị và nhà thuốc tây để vờ vết thức ăn, đồ hộp, nước uống hay thuốc men. Ai cũng bảo nhau là cần phải mang khẩu trang nhưng không ai tìm thấy hay mua được. Ở trung tâm thành phố Milano, trước những cửa tiệm thời trang cao cấp vào mùa này luôn có nhiều người đến từ mọi nơi trên thế giới sắp hàng dài chờ mua hàng giảm giá giờ chỉ còn là kỷ niệm. Tất cả những viện bảo tàng, trung tâm văn hóa, quán cà-phê, nhà thờ, các tượng đài hay di tích tuyệt đẹp của các thành phố Ý... đều phải đóng cửa



Piazza San Marco hoàn toàn trống vắng

để tránh lây nhiễm. Ở những quảng trường tại Venezia, một thời đông nghịt du khách, nhan nhản những chiếc mặt nạ hay trang phục độc đáo trong mùa lễ hóa trang "Carnevale" giờ vắng như sa mạc, hàng quán đều đóng cửa mà không biết bao giờ mới được mở lại.

Sự sợ hãi làm thay đổi thói quen, hạn chế những cuộc gặp và người quen không còn ôm để chào nhau nữa.

Mọi người tìm sự an ủi qua những liên kết trên internet và web-cam, dù biết đó chỉ là ảnh ảo.

Trong cái không khí bất an này các tin tức bị quan liên tục được chuyển tải. Tất cả tin xấu được biến thành những con số: số người bị lây nhiễm, số người bệnh, số người chết... sau đó là tên các nước bị nhiễm và lệnh cấm bay của các hãng hàng không.

Một tuần lễ trước người Ý lo sợ bị lây nhiễm từ phương Đông, thế nhưng chỉ vài hôm sau là tình hình đã đảo ngược: phương Tây đã trở thành ổ dịch.

Và nước nào bị lây nhiễm thì bỗng trở thành một nước bị cáo buộc, như thế đó chính là kẻ phạm tội!

Dưới góc nhìn vô lý đó, bây giờ chúng tôi bị phân biệt, bị xa lánh, bị chế giễu hay bị cầm tù trong một đất nước đang run rẩy. Thế giới như bỏ mặc chúng tôi trong hoảng loạn. Một cô bạn ầm ục gọi tôi qua điện thoại: *"Khi tất cả trôi qua chúng mình cần phải nhớ những ngày đau thương này, về sự ngông cuồng của những kẻ vui đùa vô ý thức¹ và không tôn trọng bất kỳ ai. Hãy nhớ tất cả những điều này, chờ đến khi nào họ gặp phải cảnh ngộ tương tự, sợ hãi kinh hoàng trước cái chết cận kề, đến và gõ cửa nhà ta để kêu cứu!"*

Tôi thì không bao giờ mong sự bất hạnh đến cho ai, nhưng vẫn thấy lòng mình cay đắng!

Tôi chăm chăm nhìn vào chiếc va-li mà không dám mở ra, trong đó có nhiều quà tặng cho bạn bè và người thân, cảm giác như thể mình là kẻ phạm tội, bị khước từ và bị cô lập, rồi buồn bã nghĩ là nếu chẳng có gì xảy ra thì giờ này tôi đã ở một nơi khác của địa cầu để tiếp

tục cuộc sống với chồng mình và bên cạnh những người bạn thân yêu. Giữa thành phố Sài Gòn xa xôi nhưng thân thiện đó, tôi như được ngập lặn giữa vòng tay yêu thương của mọi người chứ không hề bị phân biệt, vì các bạn tôi ai nấy đều yêu văn học và đều có những ước mơ đơn giản về một đời sống bình thường.

Thật buồn vì những nỗ lực khó nhọc mà tôi đã làm đều như vô ích!

Tôi vẫn không thể khởi hành dù đã làm mọi thứ, kể cả đổi ngày để về trước 10 ngày theo dự tính, đã chiến đấu không mệt mỏi chống lại những chiếc cối xay gió, to lớn và ma mị hơn những cái mà Don Chischiotte đã gặp trước đây, nhằm chống lại những quyết định liên quan đến nhiều nước trên thế giới.

Trong đời tôi đã từng xảy ra nhiều lần phải chiến đấu để có thể được sống bên cạnh chồng nên sớm hay muộn gì chúng tôi cũng sẽ vượt qua được hoàn cảnh khó khăn này. Chắc chắn chúng tôi sẽ làm được vì sẽ không ai có thể tước mất ước muốn và niềm vui của tôi để được sống bên cạnh người đàn ông duy nhất của đời mình và được sum họp với những người bạn thân yêu ở bên kia trái đất, và chắc chắn là giờ này họ cũng đang đợi tôi về Việt Nam với nhiều tình thương cùng với một vòng tay ôm mạnh.

Rồi phút giây tuyệt vọng này cũng sẽ trôi qua, tôi quyết định mở va-li, nhưng chỉ mở một phần, bởi ngay khi vừa có thể, tôi sẽ lấy chuyến bay đầu tiên hay chờ chồng tôi trở về, vì có một điều duy nhất mà tôi không bao giờ đánh mất, đó là niềm hy vọng rằng tương lai sẽ tốt đẹp hơn. ■

Nguyên tác tiếng Ý: *Correre contro il tempo.*

1. Cô bạn muốn nhắc về chuyện đài truyền hình Canal + của Pháp làm một video *Pizza corona* để chế giễu nước Ý, gây nên một làn sóng phản nộ. Sau, đài này phải công khai xin lỗi và gỡ bỏ video. Hơn một tuần lễ sau thì nước Pháp cũng điều chỉnh vì dịch bệnh! (Chú thích của người dịch).

Vạn tế

hơn 19 vạn bệnh nhân uống tử dịch Covid 19

NGUYỄN PHÚC VĨNH BA

Nguồn: huongsacmarin.vn

1.

Hỡi ơi,
Oan trái mù mờ.
Họa tai dồn dập.
Đất một trái hơn chục tỷ người chung sống, tưởng
trời xanh mây trắng thanh thơi,
Trời bốn phương gần hai trăm nước cùng chia, bỗng
lửa đỏ than hồng tới tấp.
Quả nhân đầu đã tinh tường,
Bệnh tử nay đành oan khấp.
Xót bàn dân khốn khổ, mực mài giấy trải, viết đôi
hàng khóc số bạc kiếp đen
Thương cô quí lênh đênh, hoa cúng đèn chong, bày
một lễ tế dân hèn phận thấp.

2.

Có ngờ đâu,
Thành Vũ Hán thiên tai giáng xuống, ngang đầu sét
đánh, người người ngơ ngác hoài nghi,
Xứ Trung Hoa ôn dịch lan ra, đang tối lữ dăng, chốn
chốn rộn ràng cứu cấp.
Bác sĩ Lượng¹ kinh hồn thư nhẩn, dịch phát rồi
nhanh lây nhiễm phổ phường,
Quan tỉnh Hồ² hoảng hốt ra tay, lệnh ban ngay mau
kiểm tra xuất nhập.
Đang mạnh khỏe, không hề thấy bệnh, bỗng mỗi
cả châu thân,
Vẫn bình thường, chẳng chút nghi đau, lại viêm
đường hô hấp.

Sốt đôi lần e lai rai cảm cúm, ấy cũng bình thường,
Ho vài tiếng tưởng mô đó tấy sưng, hóa ra nguy ngập.
Nhiều chú nói cười trên phố, ba hoa trổ tài chém gió,
khéo đã vướng rồi,
Đôi anh đi đứng ngoài đường, ngổ ngáo giữ thể đàn
anh, tự nhiên đổ sập.
Từ trước Chạp³ tin còn bưng bít, tội thay người phát
hiện phao ra,
Qua khỏi Giêng³ báo đã công khai, hoảng quá dân
ùa đi lánh nấp⁴.
Y viện tràn đầy người bệnh, bệnh sao quá lạ, chỉ hỏi
chào mấy phút đã lây,
Chính quyền quyết liệt tách dân, dân phải ngồi yên,
ra khỏi ngõ gây chân cũng đập.

3.

Ồi thôi,
Thoắt ba tháng, hơn một triệu người⁵ nhiễm khuẩn,
từ Bắc Kinh, Nữu Ước ... cho tới Luân Đôn,
Hơn chục tuần, quá sáu vạn vị mệnh chung, cả Nhật
Bản, Nam Hàn, ... cộng thêm Ai Cập.
Nơi giáo đường hòm gỗ sắp như tôm,
Nhà tang lễ hủ tro dày tựa đập.
Chết đột ngột phút giây, phải hay chẳng vô thường
quỷ hện hò,
Sống lo sợ đêm ngày, họa đã có câu hồn ma rình rập.
Nghĩ nát óc tìm phương khống chế, nhiều quốc gia
bế quan tỏa cảng, bao lãnh đạo vô đầu,
Thức bạc tóc lo chỗ cách ly, lăm cơ quan phân loại

điều tra, mọi ban ngành thờ gắp.

Ra phố xá bịt khẩu trang kín mũi, hàng quán eo sèo vắng vẻ, nhìn thoáng đã rầu,

Vô nhà thương đeo mặt nạ tận mảy, bệnh thầy đông đúc chen chân, tránh đầu cũng vấp.

La Mã Luân Đôn ngày nao trắng lệt, sàn nhảy quẩy ba ... ngời trót thảng, tường nhà sầm sầm mốc ăn,

Ba Lê Bá Linh thuở trước huy hoàng, quán ăn tiệm uống ... nghỉ lâu ngày, cửa kính mờ mờ bụi lấp.

Nay thành phố không người đi kẻ lại, như tha ma nghĩa địa, lạnh lẽo hoang vu,

Đầu quảng trường xưa kèn thổi đờn ca, tựa nhạc hội diễu binh, tung bùng tấp nập.

Kinh tế cả toàn cầu rúng động, nhà nhà nước nước, bao sức lực chẳng chút bảo tàng,

An ninh toàn thế giới đảo chao, cửa của tiền tiền, mọi khí tài thầy đều trưng tập.

4.

Thảm thay,

Người bị bệnh kể từ nhập viện, buồn bã thân đơn bóng lẻ, vợ con chẳng được trông nom,

Kẻ thân quen cũng phải cách ly, lạc loài trạm lạ phòng xa, tin tức lấy đầu phổ cập.

Để lây nhiễm khiến đề phòng nghiêm ngặt, ngăn rào mấy lớp bao vây.

Khó phục hồi nên điều trị khó khăn, đo đếm từng giờ mới cập.

May mắn gặp thuốc men hữu hiệu, nhiệt tình bác sĩ hỏi han,

Xẻo xui thì tim phổi suy tàn, tươi tắn siêu vi vui dập.

Than thở biết ai chia sẻ, tỏ vẻ mỗi mòn,

Trối trăng đầu kẻ lắng nghe, phều phào lấp bắp.

Ác sao ác tổn, Cô Vy này chê trẻ chọn già,

Ngặt quá ngặt nghèo, Thần Chết lại vợ gầy vết mạt.

Bệnh đông thuốc thiếu, lắm ông lão tuổi trời đã bộn, thôi mặc tiêu luôn,

Viện chật người nhiều, bao cụ già dưỡng lão lâu đời, kệ cho chết rấp.

Bệnh quỷ gieo rắc khắp nơi,

Thuốc tiên kiếm tìm chưa gặp.

4.

Ai hay,

Nguyên thủ phạm con dơi chịu tiếng, cú than thâm ôn dịch thiên tai,

Đích căn nguyên vi khuẩn gây ra, giờ mới rõ Cô-na⁶ nhân lập.

Tung hoành tám hướng, tồn tại lâu trong vật liệu bình thường,

Phát tán bốn phương, truyền nhiễm nhanh ở môi trường ẩm thấp.

Ác chi ác thế, tội này là vạn kiếp xương chẻ thịt bằm,

Độc quá độc ghê, trị phải đến thiên thu đầu đề đá ngáp⁷.

Jin Ping⁸ mạnh miệng, truyền thủ hạ bảo tại bác Trump, Đô Nán⁹ to mồm, tự bản thân nói vì chú Tập.

Trắng đen thế nào, cần bàn luận phân minh,

Sai đúng ra sao, chờ điều tra thu thập.

Cái kim giấu lâu ngày cũng lộ, hoàng thiên hữu nhân còn soi,

Cửa trộm tiêu bao tháng đã xong, quốc pháp vô tư cứ chấp.

Chỉ mỗi tội nạn nhân tử bệnh, chút tro tàn như nuôi tiếc khôn người,

Mà thêm thương thê tử thọ tang, bó nhang ngút đường buồn đau khuất lấp.

5.

Ô hô,

Một nén hương tàn,

Bốn lay mặt sắp.

Hoa lá cỏ cây ủ rú, cảnh dài thêm bao nét thương tâm,

Bạn bè thân quyến lỡ thơ, lệnh cấm ngặt đông người tụ tập.

Dịch bệnh trách chi ai ái ngại, không đưa nhau cũng nghĩa xóm phường

Tóc tang đầu xét kẻ hững hờ, chẳng thăm hỏi vẫn tình thôn ấp.

Người nằm đó mặc đời xuôi ngược, sinh thành hoại diệt, hồn xin thanh thân ra đi,

Tôi đứng đây nhìn cõi đảo điên, phần nộ bi ai, lòng những giá băng chìm ngập.

Chết có linh thiêng,

Hãy về thụ cấp. ■

Chú thích:

1. Bác sĩ nhân khoa Lý Văn Lượng, người phát hiện ca bệnh Covid 19 đầu tiên ở Hồ Bắc, Trung Quốc vào ngày 01.12.19 (06.11. Kỷ Hợi, âm lịch). Ông nhắn tin cho 07 bạn bè...

2. Quan chức tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc.

3. Bác sĩ Lượng bị Công an Vũ Hán kết tội phát tán thông tin sai sự thật vào ngày 03.01.20 (08, tháng Chạp, Kỷ Hợi, âm lịch). Đến ngày 30.01.20 (01.tháng Giêng, Kỷ Hợi, âm lịch), WHO tuyên bố tình trạng y tế khẩn cấp toàn cầu. Vào ngày 12.3.20 WHO tuyên bố dịch viêm hô hấp Covid-19 là đại dịch toàn cầu.

4. Dân chúng thành phố Vũ Hán với đi ½ khi dịch Covid-19 này bạo phát vào tháng Giêng.

5. Theo thống kê, đến 08g00 ngày 05.4.2020 có đến 1.202.833 người lây nhiễm khuẩn SARS-CoV-2 và trong đó hơn 64.755 người chết. E vài hôm nữa thì bệnh nhân và người chết sẽ nhiều hơn vì đỉnh dịch chưa đến và nhiều thành phố lớn chưa khống chế được dịch.

6. Viết tắt tên vi khuẩn Corona chủng mới.

7. Bị núi đá đè ngàn năm như Tề Thiên Đại thánh trong truyện Tây du ký.

8. Xi Jin Ping là Tập Cận Bình, Tổng Bí thư Đảng CS Trung Quốc.

9. Donald Trump là đương kim Tổng thống Mỹ quốc.

Sản vật trên vùng biển Hoàng Sa

ĐINH THỊ TOAN

Hoàng Sa là tâm điểm tranh chấp của nhiều nước không chỉ bởi vị trí chiến lược địa-quân sự quan trọng, mà còn là vùng biển dồi dào tiềm năng về sản vật và khoáng sản. Đây là một trong những ngư trường truyền thống rộng lớn của ngư phủ Việt Nam, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc phát triển kinh tế quốc gia và đảm bảo đời sống an sinh xã hội cư dân nhiều tỉnh, thành duyên hải.

Từ trước thế kỷ XVII, ngư phủ Việt Nam đã bắt đầu quan tâm tìm hiểu và đánh bắt sản vật trên vùng biển này. Nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, môi trường trong lành, lại là nơi hoang sơ, nên hải sản ở đây to lớn dị thường, lại có đủ loại, màu sắc, hình dạng không khỏi khiến những người đặt chân đến đây ngạc nhiên.

Theo ghi chép của nhà sử học Lê Quý Đôn (1726-1784) trong *Phủ biên tạp lục*, thì sản vật trên quần đảo Hoàng Sa rất phong phú.

"Bên bãi cát có vô số loài vật kỳ lạ như ốc hoa còn gọi là ốc tai voi, to như chiếc chiếu, dưới bụng có các hạt to bằng ngón tay, màu đục chẳng bằng màu trai mình châu. Vỏ ốc ấy gọt thành thẻ bài, lại có thể đem nung vôi xây nhà trát vách. Có loại tên là xà cừ, có thể dùng làm đồ trang sức. Lại có loài ốc tên là ốc hương. Thịt các loài ốc này đều có thể ướp muối nấu ăn. Loài đôi môi thì rất lớn, có loài ba ba biển tục gọi là con trắng bông. Cũng có loài giống như con đôi môi song hình thể nhỏ hơn, mai mỏng có thể dùng làm đồ trang sức, trứng nó to bằng ngón tay to, đem muối dùng làm thức ăn. Lại có loài hải sâm, tục gọi là con đốt đốt, bơi lội ở bên bãi biển. Bắt hải sâm đưa về lấy vôi xát qua, tuốt bỏ ruột đi đem phơi khô. Đến khi ăn thì đem ra ngâm vào nước cua đồng rồi nạo qua cho sạch đem nấu với tôm hoặc thịt heo cũng ngon¹."

Điều này cũng được xác nhận trong các ghi chép sử học khác như *Đại Việt sử ký tục biên*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Hoàng Việt địa dư chí*, *Hoàn vũ ký văn*... Ngoài các loài ốc, đôi môi, hải ba, sử liệu còn cho biết trên các đảo có vô số tổ yến, là loại quý hiếm mà giá trị của nó cho đến nay đã được khẳng định.

Chính nguồn sản vật hấp dẫn về hình thù, có giá trị cao về kinh tế mà từ thời chúa Nguyễn đã đặt các hải đội chuyên thám sát các đảo ngoài biển, như Hoàng Sa, Trường Đà, Quế Hương, Đại Mạo Hải Ba, Trường Sa... Một trong những nhiệm vụ của họ là lượm bắt các sản vật mang về kinh đô dâng nạp. Tờ đơn xin tái lập đội Hoàng Sa thời Tây Sơn ở đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi) cho biết xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi xưa có hai đội Hoàng Sa và Quế Hương. Vào năm Tân Mùi (1631), được cho lập hai đội nữa là đội Đại Mạo Hải Ba và Quế Hương Hàm với nhân số 30 người. Hàng năm thường nạp thuế bằng 10 [thạch] đôi môi, hải ba, năm lượng quế hương. Sau năm Quý Mão (1723), thì giải thể. Đến năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775), xã này xin tái lập hai đội Hoàng Sa và Quế Hương như cũ gồm dân ngoại tịch, vượt thuyền ra các đảo, cù lao ngoài biển tìm nhặt các vật hạng đồng, thiếc, hải ba, đôi môi được bao nhiêu xin dâng nạp². Đến năm Thái Đức thứ 9 (1786), một vị quan viên nhà Tây Sơn ra chỉ thị *"Sai Hội Đức hầu, Cai đội Hoàng Sa luôn xem xét, đốc suất trong đội cầm biển hiệu thủy quân, cưỡi bốn chiếc*



Nguồn: UBND huyện Hoàng Sa



Nguồn: UBND huyện Hoàng Sa

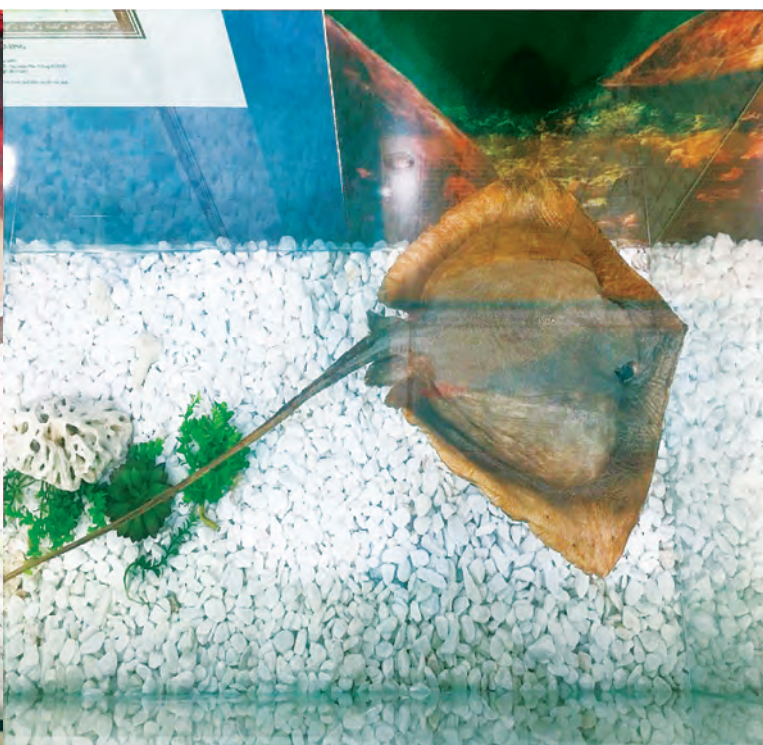
thuyền câu vượt biển thẳng đến Hoàng Sa cùng các xứ cù lao ngoài biển, tìm nhặt đồ vàng, bạc, đồng và các thứ đại bác, tiểu bác, đôi mỗi, vỏ hải súc, cá quý... đều chở về kinh, tập trung nộp theo lệ³.

Đến thời nhà Nguyễn, lệ đánh bắt sản vật vẫn còn. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834), Giám thành đội trưởng đội Hoàng Sa Trương Phúc Sĩ cùng thủy quân hơn 20 người đi thuyền đến xứ Hoàng Sa vẽ bản đồ. Khi trở về, đem dâng vua những thứ chim, cá, ba ba, ốc, sò, ngao đã bắt được ở nơi đó, đều là những vật lạ, ít thấy. Vua vời thị thần đến xem và thưởng những người đi về [...] ⁴. Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), trong các sản phẩm dâng trình của các viên chức đi Hoàng Sa, ngoài các tấm bản đồ, súng bọc đồng còn có nhiều san hô đỏ, các loại chim và rùa biển⁵. Như vậy, có thể thấy sản vật ở Hoàng Sa thực sự là một trong những mối quan tâm của các vị vua chúa.

Nhà Nguyễn liệt một số loại sản vật theo biệt lệ thu nạp hoặc có chính sách thu mua với giá cả ổn định do chính quyền đưa ra như hải sâm, xà cừ, yến sào, vỏ ốc tai voi, vây cá, mực ống, đôi mỗi, ba ba biển, ... Đặc biệt, đối với yến sào có nêu rõ "tổ yến là phẩm vật quý,

không phải của người ta thường dùng, ngoại trừ thường năm số thu nộp bao nhiêu, còn có lẽ thừa không cứ nhiều ít tốt xấu đều không được mua bán tư túi bên ngoài; nếu dám trái lời cấm, mà phát giác ra, thời tang vật sung vào quan, và bao nhiêu người tư túi mua bán với nhau, đều bị tính theo tang vật và trị tội"⁶. Yến sào nằm trong diện nhà nước kiểm soát, lập hộ đi thu lấy, hằng năm nộp một số lượng nhất định, miễn cho thuế thân, tiền dây xâu tiền và binh đao tạp dịch. Như năm Gia Long thứ 4 (1805), doanh Quảng Nam đón những người dân ngoại tịch về lập làm đội lấy tổ yến, mỗi người cả năm nộp tám lạng yến sào, miễn cho việc binh đao.

Đến thời Pháp thuộc, qua các cuộc khảo sát địa chất và tìm vị trí phù hợp lắp đặt cơ sở vật chất kĩ thuật, các nhà nghiên cứu đã chụp được một số hình ảnh về các loài chim và sinh vật biển nơi đây. Bắt đầu từ đây, người ta mới có cái nhìn cụ thể hơn về các loài sinh vật ở vùng biển Hoàng Sa. "Cá ở đây phần lớn sống lâu năm nên to lớn dị thường. Có những con cá đuối bằng hai chiếc chiếu, lấp lờ dưới nước. Có những ốc tai tượng to bằng cái bàn nặng cả 700 ký, nằm dưới đáy san hô, hai mảnh vỏ màu vàng san hô bám víu. Ốc mở miệng ra chờ



Nguồn: Nhà Trưng bày Hoàng Sa

môi, và vô phúc cho người nhái nào đặt chân vào giữa là nó khép lại, giữ chặt lấy môi, không phương thoát được. [...] Nhiều nhất là cá hồng, rồi cá mú và lươn biển. Những con lươn này đường kính to chừng 7 cm, dài qua 2 mét, màu xám đốm trắng rất khỏe. Nếu bị một chĩa xuyên qua mình chúng vẫn còn đủ sức để ưỡn đầu lại cái mũi chĩa với hai hàm răng thực bén. [...] Trên đảo Duy Mộng có thật nhiều vớt. Ban đêm chúng lên đảo để trứng. Người đi săn vớt chỉ cần lắng tai nghe nơi nào có tiếng thở phào phào là đến đó, lật ngửa con vớt lên rồi đi tìm con khác⁷. Những người trú đóng ở đảo Hoàng Sa thường thiết đãi những người mới lên đảo bằng hai đặc sản là thịt vớt và khô ốc tai tượng. “Thịt vớt ăn như thịt gà, còn khô ốc là những gân ở hai đầu con ốc, chính những gân này giúp cho ốc có thể khép kín hai mảnh với nhau. Gân cắt ra đem phơi ăn rất ngon. Ngoài ra còn loại ốc nháy, ruột rút ra trông tựa như lò xo, ăn cũng được⁸”.

Các nhân chứng từng ra đảo Hoàng Sa sinh sống và làm việc cũng không khỏi ngạc nhiên và bị hấp dẫn bởi thế giới sinh vật nơi đây. Một trong những công việc họ làm khi có thời gian rảnh là câu cá, mực, bắt ốc. Ông Nguyễn Văn Đức, nhận sự vụ lệnh ra đảo Hoàng Sa năm 1969 nhớ lại:

“... Những kỷ niệm vui thú nhất của tôi là những giờ rảnh rỗi chúng tôi đi câu cá và bắt cá. Vì là đảo san hô nên nguồn hải sản tại nơi đây rất phong phú. [...] Trên đảo mỗi học san hô cá mú biển sống rất nhiều. Mỗi ngày một người câu được ít nhất 50 con cá mú biển. Chúng tôi ăn không hết phơi khô để dành mang trở về đất liền. Vào buổi tối chúng tôi đi câu cá nhám, và ít nhất cũng được 20 con mỗi

tối. Tha hồ nấu cháo cá nhám. Thú nhất là mỗi tháng có hai đợt nước rút vào đầu và giữa tháng âm. Nước rút xa đảo khoảng 300 mét lúc đó đủ loại hải sản không rút ra kịp mắc kẹt vào những rạn san hô nằm chờ nước lên. Chúng tôi đã thấy đủ mọi loại cá. Từ cá heo, cá mập đến những con mực nang khổng lồ. Nhưng nhiều nhất có lẽ là mực, cá chình và ốc gân. Lúc đó, chúng tôi tha hồ bắt mang về⁹”.

Hải sản dễ kiếm và số lượng nhiều như vậy, nên thức ăn không thiếu. Và nó là “cứu cánh” như trong trường hợp chuyển tàu Europe chở 1.100 lính Tây Ban Nha gốc Phi Luật Tân cùng các thủy thủ và sĩ quan người Pháp bị mắc cạn ở đảo Tri Tôn năm 1863¹⁰. Trong hoàn cảnh gặp nạn bất ngờ, người đồng, thực phẩm ít ỏi, các loài sò, rùa, chim hải âu, chim mòng biển, chim cánh cụt và thậm chí cả cá mập là nguồn sống “tanh” bù đắp. “Nhờ máu huyết của các loài khiến cho những người lính Phi và các thủy thủ trở nên tươi tỉnh hơn¹¹”.

Với sự tiến bộ của các ngành khoa học, ngày nay chúng ta có được thông tin hữu ích, xác đáng, cụ thể và có giá trị về các loài sinh vật sống ở vùng biển Hoàng Sa. Những hình ảnh trong bài chụp được khoảng vào năm 1938 trên đảo Phú Lâm, và được minh họa nhiều khi nói đến thế giới tự nhiên trên các quần đảo xa bờ. Sau khi nghiên cứu phân tích, giờ đây chúng ta biết được nó là loài chim có số lượng lớn, thuộc họ Zosterops, người Việt Nam thường gọi là “Chim sâu nghệ”, bên cạnh hai họ khác là Laridés và Stéganopodés.

Hay như loài rùa biển, khác với rùa sống trên cạn ở vài điểm như bốn chân biến thành vây để bơi và vì sự tiến hóa, vây dài thêm không còn thu gọn lại được

trong mai như rùa đất, nó có thể lớn tới đa khoảng gần 1,9 mét, sống lâu hàng trăm năm. Đôi mỗi thì nhỏ hơn, mai rộng khoảng 80 cm, gồm nhiều miếng vẩy xếp như mái ngói. Vẩy đôi mỗi có vân màu nâu óng ánh rất đẹp, dùng làm quạt, gương, lược, bìa sách [...]. Vịt cũng là một loại rùa biển khác, thường đẻ trứng trong cát, trứng to như trứng vịt, có thể ăn được. Nhờ cát nóng, trứng nở ra vịt con chạy tứ tung trở lại biển...¹².

Dựa trên kết quả khảo sát của các đoàn nghiên cứu, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đánh giá cao tiềm năng kinh tế của vùng biển Hoàng Sa và có sự chú ý nhất định khi khuyến khích ngư phủ tích cực đánh bắt xa bờ. Theo số liệu của Bộ Cải cách Điền địa và Phát triển Nông-Ngư-Mục (Việt Nam Cộng hòa), năm 1971 trị giá đánh bắt ngư sản của toàn miền là 600.000 tấn, trị giá 60 tỷ bạc, dự kiến năm 1975 là 900.000 tấn, trị giá hơn 100 tỷ bạc¹³ (số liệu này bao gồm hải sản đánh bắt ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, thuộc quyền quản lý của chính quyền Việt Nam Cộng hòa). Việt Nam ngày nay là một quốc gia thống nhất. Nhà nước Việt Nam nối tiếp tiền lệ của các chính quyền trước đây, kêu gọi ngư phủ trang bị thiết bị hiện đại, đánh bắt xa bờ trên vùng ngư trường truyền thống của quốc gia, đồng thời ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại để nâng cao sản lượng và chất lượng các sản vật. Điều này không những mang lại hiệu quả kinh tế cao, mà còn góp phần quan trọng vào việc ổn định sinh kế lâu dài, tăng cường sự hiện diện của ngư phủ Việt Nam trên vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia. ■

Chú thích:

1. Lê Quý Đôn người làng Duyên Hà (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học, từ nhỏ Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thông minh, uyên bác. Năm 1775, ông được cử vào làm Hiệp trấn xứ Thuận Hóa trong thời gian quân Trịnh chiếm giữ đất Phú Xuân (1775-1786). Trong thời gian này ông tập thành sách *Phủ biên tạp lục*.

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, tờ 82-83, bản ký hiệu VĐ.9, lưu trữ tại Viện Khảo cổ học Sài Gòn.

2&3. Dẫn theo: Nguyễn Quang Ngọc, “*Đội Hoàng Sa - lực lượng chuyên trách thực thi chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa và Trường Sa giai đoạn từ đầu thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX*”, <http://biengioihaidao.wordpress.com/category/tu-lieu-lich-su/page/2/>, truy cập ngày 10.4.2020.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản A.2772, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

5. Châu bản ngày 21 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 19 (1838), bản lưu trữ tại Nhà Trưng bày Hoàng Sa.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tập III, tr.211-212.

7. Sơn Hồng Đức, “Thử khảo sát về quần đảo Hoàng Sa”, in trong *Đặc khảo về Hoàng Sa Trường Sa Biển Đông và chủ*

quyền Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam” (Nguyễn Nhã chủ biên, 2015), tr.228-229.

8. Tập san *Sử Địa*, số 29 Đặc khảo Hoàng Sa, Trường Sa, file pdf, tr.184. <https://lib.hpu.edu.vn/handle/123456789/24360>, ngày truy cập: 10/4/2020.

9. Ủy ban Nhân dân huyện Hoàng Sa (2017), *Kỷ yếu Hoàng Sa*, Nxb Thông Tin và Truyền Thông, tr.143-144.

10. Năm 1860, sau cuộc đánh chiếm Việt Nam, mở đầu bằng sự kiện ngày 01.09.1858 tiến đánh Đà Nẵng, sau đó chuyển hướng vào các tỉnh Nam Bộ, liên quân Pháp-Tây Ban Nha gặp nhiều trở ngại, phải rút quân ra khỏi Việt Nam. Europe là một trong những con tàu nhận lệnh rút lui khỏi Việt Nam, chuyển hướng về Manille. Tuy nhiên, thời điểm tàu gặp nạn là một nghi vấn. Bài báo tường thuật cho biết đó là năm 1863, nhưng theo các nhà nghiên cứu, đến tháng 3.1860 thì toàn bộ liên quân đã rút hết khỏi Việt Nam, nên năm Europe gặp nạn có lẽ là năm 1860 (!).

11. Nguyễn Đức Hiệp dịch, *Vụ đắm tàu Europe ở quần đảo Hoàng Sa*, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 4 (138).2017, tr.112.

12. Vũ Hữu San (1995), *Địa-lý Biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa*, Ủy ban Bảo vệ sự vẹn-toàn lãnh thổ Việt Nam, tr.29-30.

13. Tờ trình số 10179-CCĐĐNNM/HCTC.3 của Bộ Cải cách Điền địa và Phát triển Nông-Ngư-Mục (Việt Nam Cộng hòa) trình Thủ tướng Chánh phủ về việc xin ban hành Sắc luật ấn định lại lãnh hải Việt Nam Cộng hòa về phương diện ngư nghiệp. Tài liệu số hóa Nhà Trưng bày Hoàng Sa.

Tài liệu tham khảo:

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản ký hiệu VĐ.9, lưu trữ tại Viện Khảo cổ học Sài Gòn.

2. Nguyễn Đức Hiệp dịch, *Vụ đắm tàu Europe ở quần đảo Hoàng Sa*, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 4 (138).2017.

3. Nguyễn Quang Ngọc, “*Đội Hoàng Sa - lực lượng chuyên trách thực thi chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa và Trường Sa giai đoạn từ đầu thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX*”, <http://biengioihaidao.wordpress.com/category/tu-lieu-lich-su/page/2/>, truy cập ngày 10.4.2020.

4. Nguyễn Nhã (2015), *Đặc khảo Hoàng Sa, Trường Sa - Biển Đông và chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản A.2772, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

7. Vũ Hữu San (1995), *Địa-lý Biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa*, Ủy ban Bảo vệ sự vẹn-toàn lãnh thổ Việt Nam.

8. Tờ trình số 10179-CCĐĐNNM/HCTC.3 của Bộ Cải cách Điền địa và Phát triển Nông-Ngư-Mục (Việt Nam Cộng hòa).

9. Châu bản triều Nguyễn ngày 21 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 19.

10. Tập san *Sử Địa*, số 29 Đặc khảo Hoàng Sa, Trường Sa, file pdf. <https://lib.hpu.edu.vn/handle/123456789/24360>, ngày truy cập: 10/4/2020.

Cổ tích làng Vân Thê

TRẦN NGUYỄN KHÁNH PHONG

Làng Vân Thê thuộc xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là một ngôi làng thuần nông thôn mộng nằm ở bờ Nam dòng sông Như Ý, đối ngạn ở bờ Bắc là các làng An Lưu, Mỹ Lam và Sư Lỗ thuộc huyện Phú Vang. Phía Tây giáp làng Dạ Lê Chánh, phía Đông nam giáp làng Thanh Thủy Chánh. Làng Vân Thê chia ba phường một xứ: Phường Nam, phường Trung, phường Thượng và xứ Vân Dương.

Vân Thê là một trong những làng có những dấu ấn và sự kiện đặc biệt không chỉ riêng với thị xã Hương Thủy mà còn đối với tỉnh Thừa Thiên Huế. Làng có vị khai canh lập làng đầu tiên là người Chăm. Năm 1306, khi hai châu Ô Rí về với Đại Việt sau sự kiện Huyền Trân công chúa được gả cho vua Chế Mân, thì có hai cha con hậu duệ của vua Chiêm là Chế Ma Thúc Bà Dị ở lại chung sống cùng với người Việt, họ định cư ở làng Vân Thê.

Người cha tên là Chế Ba Na được Việt hóa thành Chế Văn Động trở thành đệ nhất khai canh của làng. Người con của ngài Chế Văn Động là Chế Văn Kiệt (1575-1625) được tôn vinh là Bổn thổ Thành hoàng của làng Vân Thê. Được sắc phong là Hộ quốc Tý dân Hiến hữu công đức nguyên tặng “Bảo an Chính trực Hựu thiện Đôn ngưng Dực bảo Trung hưng Chế quý công”. Năm Khải Định thứ 9 (1925) gia tặng “Tĩnh Hậu Trung đẳng thần”. Hiện lăng mộ và đền thờ của ngài tọa lạc tại xứ Phường Nam, xứ Vân Thê Nam, làng Vân Thê ngay bên nhà thờ họ Chế Vân Thê.

Từ đệ nhị cho đến đệ bát khai canh là Thủy tổ Nguyễn đại lang, Phan đại lang, Đỗ đại lang, Trần đại lang, Hoàng đại lang, Văn đại lang và Lê đại lang đều phát nguồn từ Thanh Hóa. Các họ lớn đã phát triển, phân thành nhiều phái. Trước hết là họ Chế trải qua bốn đời, đến đời thứ năm chia làm các phái Chế Đình, Chế Văn, Chế Công, Chế Quang. Họ Nguyễn đến đời thứ năm lập thành các phái, chi, gồm Nguyễn Đình, Nguyễn Vinh, Nguyễn Quang, Nguyễn Hữu, Nguyễn Phúc, Nguyễn Ích, Nguyễn Mậu, Nguyễn Công, Nguyễn Xuân, Nguyễn Đắc, Nguyễn Phi, Nguyễn Thanh, Nguyễn Phước, Nguyễn Văn, Nguyễn Định, Nguyễn Đức, Nguyễn Viết. Họ Phan đến đời thứ năm lập thành ba phái Phan Tử, Phan Văn, Phan Công. Họ Đỗ, đến đời thứ năm phát triển thành sáu phái gồm Đỗ Thúc, Đỗ

Văn, Đỗ Viết, Đỗ Tử, Đỗ Diên, Đỗ Ngọc. Họ Trần đến đời thứ năm tách làm hai phái Trần Công và Trần Văn. Họ Hoàng đến đời thứ năm có hai phái là Hoàng Công, Hoàng Viết. Họ Văn đời thứ năm phát triển thành mười hai phái, về sau chỉ còn sáu phái là Văn Đình, Văn Khắc, Văn Bạt, Văn Tấn, Văn Trọng, Văn Viết. Họ Lê về sau không có con nối dõi. Từ đường họ Lê vẫn còn nhưng do làng lo việc chạp giỗ.

Khi dạo quanh làng Vân Thê, chúng ta sẽ bắt gặp nhiều di tích lịch sử mang giá trị lịch sử và văn hóa tâm linh truyền thống. Những di tích này mặc dù đã trải qua hàng trăm năm tuổi hoặc mới xây dựng, tái thiết trong những năm gần đây song vẫn giữ được những nét kiến trúc cổ kính, trầm mặc ẩn hiện sau những lùm cây sum suê, sau những rặng tre làng, ao sen hay những cánh đồng bát ngát nhìn từ xa đều cảm nhận được một cuộc sống của làng quê yên bình.

Trong hệ thống di tích của làng Vân Thê có thể nhắc đến đình làng, lăng mộ miếu thờ các ngài khai khẩn, ngài thành hoàng làng, nhà thờ họ Chế Vân Thê... cùng nhiều công trình kiến trúc khác. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu đến một số cổ tích Vân Thê mà qua quá trình điền dã, chúng tôi ghi chép, cảm nhận lại được.

- Đình làng Vân Thê xưa vốn xây dựng đối diện với cầu Chợ Sam. Năm 1855, Tiên chỉ là Đế đốc Tôn Thất Đình đã đề xuất với làng dời lên vị trí trung tâm làng như hiện nay, với quy cách nhà rường ba gian hai chái, nhìn ra hướng Nam là đồng ruộng của làng. Phía trước có giếng trời, bốn trụ biểu uy nghi, bố cục sân đình và các công trình kiến trúc khác của đình được tổ chức thiết kế hài hòa. Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đình làng là nơi thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản tại làng, là nơi thành lập Đội Cầm tử quân huyện Hương Thủy, nơi thành lập Tiểu đội Du kích Vân Thê (11 cô gái Sông Hương), là nơi cướp chính quyền cơ sở, nơi bầu cử Quốc hội đầu tiên, nơi thành lập cánh Nam của Trung đoàn Trần Cao Vân, nơi tổ chức lực lượng kéo lên đánh Khách sạn Morin là nơi đóng quân và làm việc của Ban chỉ huy Tiểu đoàn K2 đặc công, K10 bộ binh, nơi các đồng chí lãnh đạo Khu ủy, Tỉnh ủy, Thành ủy, Huyện ủy thường xuyên đến làm việc, chỉ đạo công tác ở mặt trận phía Nam. Trải qua chiến tranh, đình làng hư hỏng dần. Năm 1974, dân làng đã góp công tái thiết. Đến năm 1992, đình làng



Nhà thờ họ Chế. Nguồn: baomoi.com

được xây dựng lại quy mô ba gian hai chái, với tiền đường, chính điện, hậu tẩm, la thành, trụ biểu trong và ngoài. Năm 1997, đình làng Vân Thê đã được công nhận là Di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia, theo Quyết định số 985/QĐ-BVHTT ngày 7.5.1997. Và được ngành văn hóa thông tin thị xã Hương Thủy lập bia di tích vào tháng 11.2015.

- Đình phường, ở Vân Thê trước đây mỗi phường đều có một đình phường với kiến trúc cổ một gian hai chái, nhưng do thời gian và chiến tranh nên một số đình phường bị hư hỏng, thay đổi diện mạo như đình Phường Thượng vẫn còn nhưng đã xuống cấp, đình Phường Trung chỉ còn la thành và trụ biểu, đình Phường Nam được họ Đỗ xin tu sửa lại làm nhà thờ họ.

- Miếu thờ Thành hoàng làng gồm một gian hai chái, xây dựng tại lùm Mã Nậy cùng nhìn ra hướng đồng ruộng, và cách đình làng 250m, cách nhà thờ họ Chế Vân Thê chừng 70m, có đường ghềnh thần nối liền với đình. Đây là nơi thờ thành hoàng Chế Văn Kiệt, trải qua chiến tranh vẫn còn nguyên vẹn, phía trước có hai trụ biểu lớn, có bình phong, lư hương giữa sân. Ngôi miếu được bà con dân làng chăm sóc chu đáo, sạch sẽ, cây bao bọc xung quanh trông rất huyền bí.

Bên cạnh ngôi miếu thờ là lăng mộ của ngài Chế Văn Kiệt tại lùm Mã Nít, lăng mộ có bình phong án ngữ, phía trước có bầu sen nhỏ. La thành bao quanh lăng mộ, có cổng vòm. Phần mộ được đắp xi-măng hình tròn. Nhà bia được bài trí chữ Hán, mặt bia có dòng chữ *Hoàng Việt Vân Thê xã đệ nhất khai canh Chế đại lang chi thân mộ*.

Cách miếu thờ Thành hoàng làng chừng 200m là lăng mộ của ngài Thi tổ Chế Văn Động xây dựng tại lùm Mã Nậy, có đủ trụ biểu, khuôn thành, cổng tam quan, mộ và nhà bia. Trên mặt bia có dòng chữ *Hoàng Việt bốn thổ Thành hoàng Chế quý công chi mộ*.

Ngoài ra làng có miếu thờ của Đỗ Văn Hựu, công thần đời Gia Long từng theo sang Vọng Các, có miếu thờ Thiên Y Ana lại được xây dựng tại Vân Thê Đập, miếu Văn Thánh, Võ Thánh, lăng mộ các ngài tổ các họ, nhà thờ các họ phái, có miếu Thần Trâu và đàn Thần Nông.

- Chùa làng nằm ở vị trí tiếp giáp với ranh giới làng Dạ Lê Chánh, vốn dựng từ đời chúa Nguyễn. Chùa được đặt tên là Phước Hưng tự.

- Phủ thờ Quốc Oai công Nguyễn Phúc Hiệp lập từ năm 1675, trong khuôn viên có tháp mộ của ngài, đến năm Tự Đức thứ 19 (1886) được Tôn Thất Thuyết cho xây dựng lại. Sau ngày Tôn Thất Thuyết mất, dòng họ lấy phủ này làm nơi thờ tự ông. Đây là một di tích lịch sử (lưu niệm) cấp quốc gia đã được công nhận theo Quyết định số 2754/QĐ-BT ngày 19.10.1994 của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

- Nhà thờ họ Chế làng Vân Thê, theo lịch sử được dựng từ năm 1625 qua suốt chiều dài lịch sử do nhiều yếu tố thiên tai, thời tiết, chiến tranh nhà thờ họ Chế Vân Thê có nhiều thay đổi năm 1964 – 1968 ; nhà thờ là nơi phát nguồn các cuộc chống Mỹ của làng Vân Thê. Năm 1968 nhà thờ họ bị giặc Mỹ cày xới, năm 1972 dòng họ xây dựng lại nhà thờ trên nền nhà thờ cũ. Đến

năm 2015, phát nguyện đóng góp của bà con dòng họ, nhà thờ được khởi công xây dựng. Khánh thành ngày 1, 2, 3, 4 tháng 8 năm 2019 nhằm ngày mồng 1, 2, 3, 4 tháng Bảy năm Kỷ Hợi.

Ông Chế Công Đức chủ họ cho hay việc xây dựng nhà thờ họ Chế làng Vân Thê cũng nhờ vào ân đức của ông cha con cháu, đoàn kết đồng tâm hiệp lực để có thể xây dựng một nhà thờ như ngày hôm nay. Xây dựng được nhà thờ có nét phong cách văn hóa Chăm thì con cháu phải vào Thánh địa Mỹ Sơn, Tháp Chăm (Nha Trang) và Bảo tàng Chăm Đà Nẵng để tìm hiểu những nét văn hóa Chăm và đưa những hồn văn hóa Chăm về làng Vân Thê này. Mục đích xây dựng nhà thờ họ Chế Vân Thê là để thờ tự ông bà, tổ tiên của dòng họ, vì họ Chế làng Vân Thê nói riêng và họ Chế Việt Nam nói chung đều là con cháu với nhau, là dòng họ hoàng thất của vua quan Chiêm Thành. Chúng tôi muốn lưu lại cho con cháu đời sau gìn giữ nét văn hóa truyền thống Chăm của mình.

Nội điện bên trong nhà thờ được bài trí bàn thờ với ba bài vị án giữa gồm:

Bài vị giữa có dòng chữ: *Phụng vị Chiêm Thành vương triều thập lục tiên vương Chế tộc chi linh vị.*

Bài vị bên phải: *Phụng vị Chiêm Thành vương triều thập lục vương hậu cấp vương chi linh vị.*

Bài vị bên trái: *Phụng vị Chiêm Thành chư Thái tử, chư Công chúa cấp quyền quyền thuộc đẳng đẳng Chế tộc chi linh vị.*

Án phía dưới là thờ ngài khai canh của làng. Điều đáng quý là nội điện có lưu giữ một cột đá Chăm với những dòng chữ Chăm, người họ Chế ở đây coi đó như là một báu vật của tổ tiên để lại.

- Điểm đến cuối cùng trong cổ tích làng Vân Thê là tấm bia Lưu Niệm, Bia nằm ngay bên đường liên xã Thủy Thanh - Thủy Vân, thuộc địa bàn làng Vân Thê, phía trước Trường Mầm non Thủy Thanh 1. Bia có bố cục là bệ dưới, bệ trên và bia. Chiều cao từ nền bệ lên đến đỉnh trán bia là

1,6m, bệ dưới bệ dọc có 60cm, bệ ngang có 70cm. Bệ trên bệ dọc có 40cm, bệ ngang có 50cm. Tấm bia phần ruột cao 60cm, bề rộng 40cm, bề ngang 7cm.

Nội dung được ghi nhằm tỏ lòng cảm ơn ngài Chế quý công đã mua đất ở làng Diên Đại, xã Phú Xuân, huyện Phú Vang cho dân làng Vân Thê có nghĩa địa để mà chôn cất. Toàn văn ở mặt bia được khắc bằng chữ Quốc ngữ như sau:

Lưu niệm

*Bia công đức ngàn năm ghi nhớ,
Ôn nghĩa này muôn thuở nào phai.
Chế công nghĩ đến dạ đài,
Cúng dường nghĩa địa tương lai cho làng.
Thôn Vân Thê trong ngoài tám họ,
Đất Diên Đại hiện có một vùng.
Đông cận khe nước Đồng Di,
Tây cận Diên Đại, Nam thì Côn Long.
Bắc Xuân Ổ giáp vùng bên cạnh,
Giữa trung tâm có cảnh Âm hồn.
Có người vì nước vì non,
Có kẻ trải tấm lòng son với đời.
Cơn binh lửa mấy tao đời đổi,
Cảnh mộ phần thảm nỗi tổn vong.
Hiu hiu gió thổi cánh đồng,
Mưa sầu gió thảm thêm lòng chạnh thương.
Nơi dạ đài khói hương nhớ mãi,
Nặng tình thương sơn hải bao đời.
Nhờ ai công đức mấy mươi,
Trăm năm ăn trái nhớ người trồng cây.
Há chẳng biết ơn dày nghĩa nặng,
Để bia này lời dặn tương lai.
Trên dương thế, dưới thuyền đài,
Xuân thu nhớ nghĩa mãi hoài không quên.*

Vân Thê đồng phụng lập,
ngày 23 tháng 7 Tân Mùi (1991)

(Tư liệu tác giả đi điền dã
các ngày 3 và 9.4.2020 tại làng Vân Thê).

Đứng nhìn bối cảnh từ nhà thờ đến đền miếu và lăng mộ ngài Chế Văn Kiệt, ngài Chế Văn Động mới thấy được đây là một miền cổ tích giữa đồng bằng trù phú của vùng quê xứ Huế. Nơi đây đã sản sinh ra nhiều nhân vật lịch sử từ thời các chúa Nguyễn, vua Nguyễn cho đến hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã làm rạng danh một làng quê văn vật. Và cho dù có đi làm ăn xa ở đâu trên mọi miền đất nước thì người Vân Thê vẫn nhớ về truyền thống của cội nguồn, của những người khai canh khai khẩn mà hai ngài Chế Văn Động và Chế Văn Kiệt là những nhân vật đáng ghi nhận và tự hào. ■

Cột đá cổ tại nhà thờ họ Chế.

Nguồn: baomoi.com

Sự gặp gỡ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Thượng Hiền

CAO VĂN THỨC

Người xưa từng nói “trong họa có phúc” hoặc nôm na là “trong rủi có may” để chỉ một số trường hợp ở đời khi có người gặp phải sự trắc trở lúc đầu nhưng lại mở ra một cơ hội thuận lợi sau đó. Hành trạng nhà cách mạng Phan Bội Châu ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX thể hiện một trường hợp như vậy.

Phan Bội Châu (1867-1940) tên thật là Phan Văn San, quê ở làng Đan Nhiệm (nay là xã Xuân Hòa), huyện Nam Đàn, Nghệ An. Thuở nhỏ, Phan Văn San học giỏi, nổi tiếng thần đồng và theo đuổi việc thi cử rất sớm, nhưng không phải để đỗ đạt ra làm quan hưởng vinh hoa phú quý, mà để tạo danh tiếng thuận lợi cho hoạt động cứu nước của mình; vì ông hiểu nếu vô danh tiểu tốt thì nói chẳng ai nghe, không thể có uy tín để kêu gọi nhân dân nổi dậy chống thực dân Pháp. Tiếc rằng Phan lận đận trên đường khoa cử nên liên tiếp “lạc đề” mấy khoa liên: Bính Tuất (1886), Mậu Tý (1888), Tân Mão (1891), Giáp Ngọ (1894), Đinh Dậu (1897).

Cay đắng nhất cho Phan là khoa thi Hương năm Đinh Dậu (1897). Không hiểu vì lý do gì mà kỳ thi năm ấy, lúc vào cổng trường thi, lính canh kiểm tra và phát hiện trong tráp của Phan có chứa tài liệu mà theo trường quy thì thí sinh không được phép mang theo. Quan trường lập tức lập biên bản và Phan bị đuổi khỏi trường thi với cái án “*Hiệp hoài văn tự, chung thân bất đắc ứng thi*” (Mang sách vào trường thi, cấm suốt đời không được đi thi). Vì tin tưởng rằng Phan không có tính gian lận ấy, nghe tin, ai nấy đều nghĩ Phan bị nạn trong thi cử, và đều ngậm ngùi tiếc rẻ cho ông.

Cuối năm ấy, Phan vào kinh đô Huế tìm chỗ dạy học với mục đích tìm cách gỡ cái án oan trong khoa thi vừa rồi. Ông tìm được chỗ làm gia sư ở nhà ông cử nhân Võ Bá Hợp. Trong thời gian dạy học ở đây, Phan thường qua lại với một người bạn đồng hương xứ Nghệ là Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, đang làm Toàn tu Quốc sử quán. Lúc bấy giờ, Phan đã nghe danh Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền¹, một thanh niên xuất thân từ gia đình quan chức cao cấp, học giỏi, đỗ cao từ khi còn rất trẻ. Ông Hoàng giáp này không chỉ nổi tiếng về khoa

bảng mà còn là một người có hoài bão, có chí lớn. Biết Nguyễn Thượng Hiền cũng đang làm việc ở Quốc sử quán, Phan liền nhờ Đặng Nguyên Cẩn giới thiệu làm quen, nhưng Đặng Nguyên Cẩn này ngần ngại và nói: “*Ôi dào, một ông đồ vô danh và lại đang bị án ‘hiệp hoài văn tự’ mà tự động đến làm quen với một ông Hoàng giáp mũ cao, áo rộng thì trông đường đột quá, e không tiện. Thôi thì bác hãy nán lại chờ dịp khác vậy*”².

Rồi cơ hội cũng đến. Một hôm, Đặng Nguyên Cẩn mang về đề bài phú do trường Quốc Tử Giám đặt ra cho sinh viên làm. Đề bài nói về câu chuyện lay đá, dựa theo sự tích Mễ Phí là một viên quan đời Tống (Trung Quốc) thích sưu tầm đá nghệ thuật, khi tìm được một khối đá có nhiều đặc điểm nghệ thuật liền áo mũ chỉnh tề bái lạy khối đá ấy, tôn khối đá làm anh. Đặng Nguyên Cẩn nói với Phan Văn San: “*Bác hãy làm một bài phú thật hay, để nhân dịp này tôi dùng văn tự giới thiệu bác với các nhà khoa bảng ở kinh đô*”. Đó là cơ duyên để bài phú *Bái thạch vi huynh* (Lạy đá tôn làm anh) ra đời, là một phương tiện giúp Phan Văn San dựa vào tích xưa để nói lên hoài bão, chí lớn cứu nước của mình.

Trong bài phú, Phan đã thể hiện tư chất, khí phách của mình hơn hẳn thiên hạ:

*“Xem cốt cách rắn rỏi, tuổi nay hơn tở mười năm; Tiếp phong tư lạ kỳ, chiếu hãy nhường anh nửa chiếc”*³.

Phan ngầm thể hiện ý chí, hoài bão lớn lao của mình là làm cách mạng cứu nước, giải phóng dân tộc:

*“Bạc thái thượng vô tình; Đại trượng phu bất khuất
Chống trời làm trụ, cương thường nên suốt ngàn xưa;
Ném đất thành âm, văn bút vang lừng trời đất”*³.

Qua đó, Phan cũng bộc lộ lòng mong muốn tìm bạn đồng chí để mưu cầu việc lớn:

*“Ba sinh lấp bể có lòng, chưa quên nhờ bác giúp; Một mảnh vá trời ra sức, này lại gặp người thân”*³.

Đề bài quy định sĩ tử phải làm phú theo các vần: *thạch, bất, năng, ngôn, tín, khả, nhân*; nhưng Phan cố ý bỏ vần *nhân* cuối bài với ẩn ý cho rằng hiện nay thiên hạ hầu hết là phường giá áo túi cơm, chẳng có mấy người xứng đáng là bậc trượng phu, hoài bão tinh thần cứu nước.



Phan Bội Châu

Đặng Nguyên Cẩn đem bài phú giới thiệu với Nguyễn Thượng Hiền: *“Đây là bài phú của một thầy đồ đồng hương với tôi”*. Ông Hoàng giáp đọc bài phú, hết sức ngạc nhiên và không ngớt lời khen ngợi bút pháp điêu luyện của tác giả. Và qua bài phú, ông ngầm hiểu được tâm tư, chí lớn của thầy đồ Phan Văn San, đồng thời cũng hiểu ngay về việc tác giả bỏ văn nhân trong bài phú là có dụng ý; vì vậy đã phê mấy câu vào bên cạnh rằng: *“Tích, trạng nguyên hữu vô tâm chi phú; kim, quân hầu diệc mục hạ vô nhân đa?”* (Xưa có vị trạng nguyên làm bài phú bỏ văn nhân để chỉ trích vua cai trị vô nhân đạo, nay ông bỏ văn nhân để thường cho thiên hạ không có ai là người cả hay sao?)⁴. Ý ông Hoàng giáp ngầm nói rằng trong thiên hạ cũng còn có hạng người có hoài bão, chí lớn như ông, chứ không phải tất cả đều là bọn tầm thường, vô dụng.

Nguyễn Thượng Hiền nói với Đặng Nguyên Cẩn: *“Bác đồ này không phải là hạng người tầm thường, sức học không kém gì bọn khoa giáp chúng mình và hơn nữa bác ta coi bọn khoa giáp chẳng ra cái gì đâu. Tôi muốn được gặp bác đồ này”*⁵. Thế là từ chỗ trước đây Phan nôn nóng muốn gặp Nguyễn Thượng Hiền thì bây giờ ngược lại ông Hoàng giáp sốt ruột muốn làm quen với Phan. Cái duyên văn tự đã hình thành giữa hai người, ban đầu là tình bạn thân thiết và về sau là tình đồng chí. Nguyễn Thượng Hiền đã cho Phan mượn xem một số sách mới thời bấy giờ: *“... tiên sinh đọc bài phú Bái thạch vi huynh của tôi... tiên sinh thường tôi hung lắm. Tiên sinh có tàng*

*trữ văn tự của ông Kỳ Am Nguyễn Lộ Trạch, xưa nay chưa cho ai xem bây giờ mới đưa cho tôi xem, tôi được đọc bài Thiên hạ đại thế luận của ông Kỳ Am, mà hiện thế giới tư tưởng mằng mẫm từ lúc đó. Tiên sinh lại cho tôi mượn mấy bộ sách, như Trung Đông chiến kỷ, Phổ-Pháp chiến kỷ, Dinh hoàn chí lược, tôi vì xem những pho sách ấy mới hiểu qua được tình trạng cạnh tranh ở trong hoàn hải...”*⁶.

Nguyễn Thượng Hiền đã trao bài phú Bái thạch vi huynh của Phan cho Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh đương giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám (tương tự Giám đốc Đại học Quốc gia ngày nay) và một số trí thức khoa bảng nổi tiếng ở kinh đô Huế lúc bấy giờ. Mọi người đọc bài phú đều tấm tắc khen ngợi văn tài và nể phục chí lớn của tác giả. Khi hiểu rõ hoàn cảnh, Khiếu Năng Tĩnh đã cùng với Nguyễn Thượng Hiền và một số trí thức khoa bảng khác làm đơn vận động vua Thành Thái xóa bỏ bản án cho Phan Văn San. Vua Thành Thái rất tín nhiệm học vấn của các nhà trí thức khoa bảng nên đã chấp thuận. Sau khi thoát án, Phan thu xếp trở về Nghệ An để kịp dự khoa thi Hương năm Canh Tý (1900).

Không hiểu là do ngẫu nhiên hay là có sự vận động từ bên trong mà năm đó Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh lại được triều đình cử làm Chánh chủ khảo trường Hương Nghệ An. Lúc này Phan Văn San đã đổi tên mới là Phan Bội Châu để dự thi.

Kết quả khoa thi Hương ở Nghệ An năm ấy, trong gần 3.000 thí sinh dự thi, có 30 người đỗ cử nhân, trong đó Phan Bội Châu có điểm số cao nhất (3 kỳ ưu, 1 kỳ thứ)



Nguyễn Thượng Hiền

nên đổ đầu, được gọi là Giải nguyên. Ngày xướng danh, để cho danh tiếng của Phan long trọng hơn, Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh đã ra lệnh tách tên Phan Bội Châu ra một bảng riêng treo cao hơn ở cổng trường thi, còn tấm bảng chung thì ghi tên 29 ông cử còn lại. Vì vậy, vào năm 1940 khi Phan Bội Châu qua đời, trong bài văn tế, Huỳnh Thúc Kháng có câu nhắc lại sự kiện này: “*Tên riêng một bảng, lòng lấy chốn trường văn*”⁷.

Sau khi đỗ giải nguyên, Phan Bội Châu vinh quy về quê. Nấn ná ở nhà cho đến khi cụ thân sinh qua đời, nhẹ gánh gia đình, Phan bắt đầu dẫn thân vào con đường hoạt động cách mạng. Năm 1904, ông thành lập tổ chức *Duy Tân Hội*; năm 1905, ông bí mật xuất dương, tổ chức phong trào Đông Du đưa học sinh sang Nhật du học... Còn Nguyễn Thượng Hiền, năm 1907 người cha mất, ông từ bỏ quan chức, cải trang thành phụ nữ, bí mật đi sang Trung Quốc, cùng sát cánh hoạt động cách mạng với Phan Bội Châu cho đến lúc qua đời⁸.

Từ chỗ là một thư sinh do sơ suất mà bị cấm suốt đời không được đi, nếu ở tâm lý người bình thường thì xem như là cuộc đời đã đến chỗ bế tắc; nhưng ở Phan Bội Châu, bằng nghị lực ông vẫn xoay sở tìm lối thoát. Và không chỉ giải thoát được cho mình khỏi hoàn cảnh bế tắc, mà thông qua cái gọi là “duyên văn tự”, ông đã tìm ra được người đồng chí là Nguyễn Thượng Hiền, một chiến hữu đặc lực của mình trong quá trình hoạt động cách mạng cứu nước. Vì vậy, câu nói “trong họa

có phúc” là hoàn toàn chính xác, điều quan trọng là con người ở trong hoàn cảnh đó có đủ nghị lực, khả năng để vượt qua được cái “họa” và nắm bắt được cái “phúc” hay không mà thôi. ■

Chú thích:

1. Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925), quê ở Ứng Hòa, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), con quan Thượng thư Nguyễn Thượng Phiên. Năm 1884, ông thi đỗ cử nhân (17 tuổi), năm 1885 thi Hội đỗ tiến sĩ (18 tuổi) nhưng do kinh thành Huế có biến loạn nên lễ truyền lô (xướng danh) phải hoãn lại. Năm 1892, ông trở lại thi Đình và đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp).

2&5. Nhiều tác giả, *Chuyện làng văn Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, 1988.

3. Tôn Quang Phiệt dịch, trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Nhiều tác giả, Nxb Văn Học, Hà Nội, 1975.

4. Lăng Nhân, *Giai thoại làng Nho*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, 1999.

6. Phan Bội Châu, *Tự phán*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, 2000, tr.28-29.

7. Nguyễn Q.Thắng, *Huỳnh Thúc Kháng - Con người và thơ văn*, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.

8. Tháng 6-1925, Phan Bội Châu bị mật thám Pháp bắt tại Thượng Hải (Trung Quốc) và giải về Việt Nam; tháng 12-1925, Nguyễn Thượng Hiền qua đời tại Hàng Châu, Triết Giang (Trung Quốc).



Thăm miền Baltique

TRẦN ĐỨC TUẤN

Baltique là một trong những vùng biển đẹp và nổi tiếng của miền Bắc châu Âu, là một phần của Đại Tây dương, giống như biển Bắc, biển Na Uy. Baltique rộng 385.000km², kéo dài theo hướng Bắc Nam, nằm sâu trong bán đảo Scandinavie. Các quốc gia nằm trên bờ Baltique gồm Nga, Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Đức, Ba Lan, Lituanie, Lettonie, Estonie.

Biển có hai vịnh lớn; một là vịnh Botnie chạy dài theo hướng Bắc-Nam, ăn sâu vào lãnh thổ Thụy Điển; và một là vịnh Phần Lan, chạy dài từ Tây sang Đông luồn vào khoảng giữa Phần Lan, Estonie và Nga.

Thành phố St.Pétersbourg nằm ở mỏm bờ cực Đông của vịnh Phần Lan, gần hồ Ladoga lớn nhất châu Âu. Mỗi khi có dịp thăm cố đô của nước Nga, tôi thường dạo chơi trên vịnh bằng tàu thủy hoặc ngồi tàu điện bánh sắt (ở Sài Gòn và Hà Nội xưa cũng có loại tàu này) để tới Cung điện Mùa Hè Pierre đại đế, địa điểm đẹp nhất trên bờ vịnh của Nga. Vịnh biển này nổi tiếng một phần nhờ vào đẳng cấp hoa lệ đế vương của kinh thành St.Pétersbourg và của Cung điện Mùa Hè lộng lẫy với cụm đài phun nước gồm hàng trăm bức tượng

cực lớn mạ vàng rực rỡ, hoành tráng, đẹp nhất thế giới. Trong những thành phố trên bờ Baltique mà tôi đã tới thì đẹp và sang trọng nhất chính là cố đô của nước Nga. Những nước hùng mạnh nhất trên bờ của nó cũng chính là Nga, Thụy Điển và Đức, trong đó Thụy Điển và Nga thay nhau làm bá chủ biển cả sau các cuộc đại thủy chiến khốc liệt.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai giữa Đức và Nga, đã diễn ra những cuộc không chiến vào loại lớn nhất trong lịch sử, được miêu tả sinh động, tài tình trong bộ phim truyện hấp dẫn, dựa theo một cuốn tiểu thuyết có tên *"Khoảng trời Baltique"*. Tôi đã xem bộ phim truyện này tới hai lần và đều bị nó cuốn hút mạnh mẽ.

Sau này, để đi sâu vào bờ vịnh, cũng là đi sâu vào bờ biển Baltique, tôi đã có dịp ngồi trên xe lửa chạy từ St.Pétersbourg tới Tallinn, thủ đô của Estonie. Đây là một cuộc du ngoạn cực kỳ thú vị, lộ trình song song với bờ vịnh Phần Lan. Trên đường còn rất nhiều di tích lịch sử có từ đầu thế kỷ XVIII. Đó là các công trình quân sự, các pháo đài, các hành cung của Pierre đại đế được hình thành trong và sau công cuộc chinh phục Baltique. Trên đường có dừng lại nghỉ một đêm trong

một lâu đài, kiêm pháo đài, kiêm hành cung xưa, cực sang trên một khu sườn núi. Bản thân tôi rất hâm mộ vị hoàng đế này, đã nhiều lần đến thăm Cung điện Mùa Hè ở St.Pétersbourg và tới cung điện Kolomenskoye trong lâm viên đẹp nhất của hoàng gia, ở khúc uốn đẹp nhất của sông Moskva chảy qua thủ đô hiện tại. Ngồi trên xe lửa nên không có điều kiện dừng chân nhiều như xe hơi. Tuy chỉ nhìn lướt qua, nhưng con đường và các công trình ven lộ đó đã để lại ấn tượng vô cùng đẹp về phong cảnh, về kiến trúc lâu đài cung điện và lâm viên đế vương của người Nga.

Thành phố Tallinn nằm sâu bên trong, cách cửa vịnh khoảng 60km và cách thủ đô Helsinki bên kia bờ vịnh đối diện cũng khoảng 60km. Chuyển đi đó, khi về còn nuối tiếc mãi là đã không vượt biển sang thăm Phần Lan một lần cho biết. Các nước Phần Lan, Estonie, Lettonie, Lituanie đều là thuộc địa của nước Nga trước đây. Thời Lénine còn sống, ông đã trao trả độc lập cho Phần Lan. Ba nước còn lại, sau này gia nhập vào Liên bang Xô-viết, muộn hơn 11 nước Cộng hòa Xô-viết khác ở cả châu Âu và châu Á. Người Nga gọi chung họ là “ba nước cộng hòa vùng Baltique” gồm Estonie, Lettonie và Lituanie. Trong số 14 nước Cộng hòa Xô-viết thì ba nước này gia nhập Liên Xô muộn hơn cả (từ 1939 đến 1940).

Riêng bán đảo Scandinavie gồm Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan và l'Islande là không nằm trong vùng Baltique.

Baltique thực ra cũng là một Địa Trung hải, bởi toàn bộ mặt nước của nó đều bị bao vây bởi đất liền, chỉ có thể thông ra ngoài bằng các eo biển hẹp. Xin điểm qua một số “Địa Trung hải” nổi tiếng:

- Địa Trung hải (Nam Âu và Bắc Phi): thông với Đại Tây dương qua eo Gibraltar; thông với biển Marmara và Hắc hải qua hai eo Dardanele và Bosphore; thông với Hồng hải qua kênh Suez.

- Lý hải: hoàn toàn kín, nằm trong đất liền.

- Hắc hải: thông với Marmara qua eo Bosphore.

- Baltique: thông với Bắc hải để ra Đại Tây dương qua hàng loạt eo biển trên vùng quần đảo Đan Mạch và cửa Göteborg của Thụy Điển.

Độ vĩ Bắc của Baltique kéo dài từ 55° đến 60°, rất gần vòng Bắc cực (mỏm cực Bắc của vịnh Botnie giữa Phần Lan và Thụy Điển).

Các quốc gia Baltique hùng cường trong lịch sử có Đức, Thụy Điển, Ba Lan, Nga; còn lại là các nước nhỏ yếu. Các nước mạnh luôn áp đặt nền thống trị lên các nước yếu; ví dụ Thụy Điển đã từng cai trị Phần Lan tới 600 năm liên tục; hoặc Nga cai trị Phần Lan 100 năm. Đó không phải là điều lạ trên thế giới, mà là “thói quen”, là “thông lệ” trong lịch sử nhân loại, một vết nhơ muôn đời chẳng có gì đáng tự hào của các cường quốc, và là nỗi đau rất “số phận” của kẻ yếu. Thực ra, tạo hóa đã bày ra một “trò chơi lớn”, đó là đấu độc chất ma túy

“tham lam” cho những kẻ mạnh để chúng đánh nhau, gây họa cho con người, gây đau khổ cho cả các “tiểu quốc”, trong đó có Phần Lan, một mảnh đất xinh đẹp và hiền hòa.

Một cuộc viếng thăm Phần Lan đã từng được nghĩ tới rất lâu nhưng chưa có dịp thực hiện. Nhiều cuộc tiếp cận Baltique đã được thực hiện nhưng rất sơ sài - chỉ loanh quanh trên vịnh hoặc bờ vịnh, xa nhất là tới cửa vịnh, tức thủ đô Tallinn của xứ Estonie, đối diện với bờ vịnh bên kia là Helsinki. Còn, lần này là cuộc thăm nhập lớn nhất.

Chúng tôi rời cố đô Nga vào lúc sáu giờ sáng ngày 7 tháng 6 - tức chỉ còn hai tuần nữa là ngày cao điểm “Tuần đêm trắng” ở St.Pétersbourg rất nổi tiếng. Thành phố này là đô thị lớn duy nhất trên thế giới ở vĩ độ cao như thế. Cái “đêm trắng” huyền ảo đó tôi đã trải qua một số lần tại kinh thành hoa lệ ở đôi bờ dòng sông Neva mệnh mông, lộng lẫy, êm đềm, cái nôi của nghệ thuật kiến trúc bậc thầy mà Thượng đế đem trưng bày dưới trần gian, để con người biết thế nào là lâu đài, là cung điện, là những cây cầu treo trên tiên giới khác và đẹp đến thế nào.

Cao điểm của đêm trắng là ngày Hạ chí, 22 tháng 6 dương lịch, “ngày dài nhất” ở Bắc bán cầu và “ngày ngắn nhất” ở Nam bán cầu. Ở Nam bán cầu, ngày 22 tháng 6 chính là ngày Đông chí. “Đêm trắng” tức là trời luôn đủ ánh sáng để người ta đọc sách suốt đêm trên công viên không cần bật đèn. Liên Xô đã từng làm một bộ phim truyện trận mạc rất nổi tiếng là “Ngày dài nhất” tức ngày 22 tháng 6. Cảm giác dài nhất ở đây, ngoài Hạ chí ra, còn là ngày người Đức mở màn đột ngột bất ngờ tấn công Liên Xô. Cảm giác “dài” chính là nó quá bất ngờ, quá ác liệt, thiệt mạng quá nhiều, bị tàn phá quá nhiều, phải tạm rút lui rất sâu, sức nặng phải chịu đựng quá lâu. Cái ngày đau đớn, hãi hùng và quật cường đó là vào năm 1941. Thế rồi, cái biểu tượng lãng mạn Hạ chí muôn đời trước đó của con người đã khoác thêm lên mình chiếc chiến bào kinh hoàng của trận mạc và niềm kiêu hãnh.

Xe rời khách sạn ở St.Pétersbourg lúc sáu giờ sáng. Trời sáng thật rõ, gần như suốt đêm. Cả kinh thành chìm trong cảm giác chập chờn. Sông Neva lúc này đã vắng vẻ, người đi chơi đêm hè đã về gần hết. Tối hôm trước, lúc một giờ sáng chúng tôi còn đang có mặt ở bờ sông Neva để chờ quay cảnh cây cầu hai mảnh được nâng lên, để trống khoảng giữa sông cho tàu bè qua lại. Đó là một trong những cảnh tượng hùng vĩ, tráng lệ nhất mà con người nghĩ ra, tạo dựng, để làm đẹp cho thiên nhiên. Nếu là cảnh “thấp thoáng trong sương mù”, cộng với tiếng còi tàu trình báo và chào mừng trước lúc vượt cầu, ta hoàn toàn có thể nghĩ rằng đêm St.Pétersbourg cùng với dòng sông đế vương gần như hoang tưởng của nó rất đáng được loài người ngả mũ, nghiêng mình về sự sang trọng, lãng mạn, kỳ bí



của một cõi mộng mà người Nga đã tạo ra, để rồi đắm chìm và kiêu hãnh. Giờ mở cầu hàng đêm hiện nay diễn ra vào 1 giờ 30 phút sáng, cảnh tượng cây cầu mở ra vào lúc mờ sáng (trước kia) trong sương khiến người ta nghĩ về những năm tháng xa mờ trong dĩ vãng trên các hộ thành hà thời trung cổ đầy gươm giáo. Từ con sông này ta có thể đáp tàu du lịch ra vịnh Phần Lan để tới Cung điện Mùa Hè trên bờ vịnh cách cửa sông 50km. Sông Neva và đại lộ Nevsky là hai tạo vật hoành tráng đáng tự hào nhất của người dân cố đô. Họ lấy tên dòng sông và tên vị thần bảo trợ vĩ đại cho kinh thành là Neva và tướng Nevsky để đặt tên cho con đường mà họ yêu quý nhất. Lần trước, trên đường tới thăm Estonie, chúng tôi có nghỉ vài ngày ở St.Pétersbourg tại “Khách sạn nước Nga” cực sang trên đại lộ Nevsky. Nơi ở của ông Trưởng đoàn có tới ba phòng là phòng ngủ, phòng khách và phòng chơi dương cầm, gần như tất cả trang bị đều là cổ vật. Riêng chiếc chìa khóa phòng có cán nặng một ký là tượng con hổ mạ vàng.

Xin trở lại với đoạn đường tới ga xe lửa để đi Helsinki. Xe chạy trên con đường men theo bờ phải của Neva. Mặt sông rất rộng. Neva không dài như sông Moskva hay sông Sài Gòn nhưng rộng. Đặc điểm của nó là rất êm đềm vì độ dốc không đáng kể. Vùng này được coi là đồng bằng ven biển, lại rất nhiều kênh rạch tự nhiên và nhân tạo. St.Pétersbourg được ví như một Venise, giống như Hambourg, Tô Châu, Lệ Giang, Cà Mau vậy.

Gần tới ga thì gặp một cây cầu lớn bốn nhịp vắt ngang Neva. Cầu có hai trụ vuông vút cao ở giữa sông. Khoảng cách giữa hai trụ là dành riêng cho tàu thủy lớn. Phần sông hai bên (ngoài hai trụ cầu) là cho phương tiện nhỏ. Kiến trúc của cây cầu này gây cảm giác về một “đại công trình” tráng lệ và kỳ công rất ưa nhìn, xứng đáng là một “tượng đài kỷ niệm” (được xây năm 2013 để kỷ niệm cố đô Nga tròn 300 năm tuổi). Đó

chính là cầu Phần Lan. Tại thành phố này còn có một công trình nổi tiếng, khá lâu đời có tên là “Ga xe lửa Phần Lan”. Vùng Baltique của Nga, trong đó có cố đô, có rất nhiều kỷ niệm và tình cảm với nước láng giềng khá thân thiết.

Sau một giờ chạy xe đi qua những cánh rừng Bắc Âu mượt mà xanh non (tức màu xanh lạt như lá non) và hàng loạt thảo nguyên nhỏ ven rừng, cũng là ven bờ Neva, chúng tôi tới nhà ga Ladozhsky, rất lớn, để vượt qua biên giới. Từ đây tới đường biên vẫn còn khá xa, sẽ phải vượt qua nhiều nhà ga khác trên đất Nga. Con tàu liên vận quốc tế này khá sang. Mỗi phòng ngủ có hai giường, chỉ một tầng, rộng rãi. Tàu rời ga Ladozhsky lúc 7 giờ 30 nhưng bầu trời có vẻ như đã giữa trưa, nói chuyện với nhau miệng đã ra khói, mặc dù đang giữa mùa hè. St.Pétersbourg và Helsinki cùng nằm trên vĩ tuyến 60, thủ đô Nga thấp hơn thủ đô Phần Lan một chút và cao hơn thủ đô Thụy Điển một chút. Trên đường còn phải qua một số ga mới tới được biên giới. Có lúc tàu chạy chậm (không dừng lại) để nhà chức trách Nga lên tàu làm thủ tục xuất cảnh. Tàu qua biên giới không phải thay bánh sắt vì hai nước có cùng khổ đường.

Tàu qua biên giới, cảnh sát Phần Lan lên tàu mang theo chó nghiệp vụ, họ theo tàu một đoạn rồi xuống. Từ đây tới Helsinki 283km.

Đường sắt St.Pétersbourg-Helsinki nằm ngang theo chiều Đông-Tây. Cảnh vật Phần Lan rất giống với đất Nga: Thỉnh thoảng là những thị trấn đẹp, thanh bình, những cây cầu, những dòng sông, còn lại là rừng bạch dương, thông, thảo nguyên bạt ngàn. Trời khá lạnh, trong toa không có lò sưởi, chỉ có thông gió. Tới ga Lahti, cách thủ đô 130km, nhiệt kế chỉ 10°C. Toàn tuyến đều là đường đôi, khổ lớn hơn thông lệ quốc tế 1,435m một ít, giống Nga. Những đoàn tàu ngược chiều lao vun vút, chủ yếu là hai hoặc ba toa, nhiều nhất là tám toa. Đoạn đường dài khoảng 100km gần tới thủ đô, đường ray không phải một cặp đôi đi về nữa mà là sáu cặp, bề thế và hoành tráng. Có cảm giác rất rõ là nước này rất quan tâm tới giao thông đường sắt, mặc dù chỉ có năm triệu dân với diện tích lãnh thổ xấp xỉ Việt Nam. Các nhà ga của họ, giống như ở Nga, có quy mô rất lớn, có rất nhiều tuyến ray nội ga dài rộng, nên tần suất hoạt động có thể dày đặc bất cứ lúc nào. Từ sau khi rời khỏi cặp ga biên giới Mông Cổ-Nga ở Đông Siberia, phải trải qua 8.000km nữa mới lại được chứng kiến các thủ tục quen thuộc: Tàu chạy chậm cho lính biên phòng nơi xuất cảnh lên, rồi lại chạy chậm cho họ xuống và để lính bên nhập cảnh lên thay thế. Khi tới ga biên giới thì thay đầu máy và toa nhà hàng ăn của nước đã qua rồi lắp đầu máy và toa ăn của quốc gia sở tại mới. Những động tác trên có sức gợi cảm mạnh đối với lũ khách, gần như một lời nhắc nhở rằng họ đang lang thang trên muôn dặm đường dài, đang nếm

trải “kiếp phong trần” tại muôn nẻo trần gian, đang nay đây mai đó khắp góc biển chân trời, đang “tha hương” trên muôn vùn xứ lạ, đang phiêu lưu và hạnh phúc... trên các nẻo đường đời bất định... để khắc sâu vào ký ức không phai mờ thế nào là cảm giác vừa phiêu bồng vừa sâu thẳm của những kẻ lãng du. Đã bao năm rồi mà ký ức về những chuyến tàu Bắc Âu, những mảnh đất ven bờ Baltique, những trưa hè rét cóng 8°C, những bầu trời xám mờ màng, những đêm ngắn chỉ vài giờ, những khoảng trời yên tĩnh, những cánh rừng bất tận, những tâm hồn thanh thản yên bình... vẫn còn làm chúng tôi băng khuâng, xao xuyến, đầy thiện cảm. Một ví dụ rất đáng suy nghĩ: Alexander Nevsky (sinh vào thế kỷ XIII) đã đánh bại quân Thụy Điển và quân Đức trên sông Neva nên được tôn làm thần bảo hộ và là một vị thánh của nước Nga. Sau này, khi có St.Pétersbourg vào thế kỷ XVIII, ông còn được hậu thế tôn là thánh bảo trợ của kinh đô. Ông cũng rất được dân Phần Lan yêu mến. Câu chuyện thứ hai là về Hoàng đế Nga Alexander đệ nhị, cũng đồng thời là vua của Phần Lan (thời Phần Lan là một đại công quốc thuộc Nga), hiện có bức tượng lớn của Alexamder đệ nhị, để năm xây là 1863, vẫn được dân Phần Lan tưởng nhớ. Khi ông đang làm vua thì bị giết tại chỗ, người ta lấy một mảnh đá lát nơi ông qua đời đặt thờ trong ngôi nhà thờ Kazan (kiểu Nga) và gọi là “Nhà thờ Tội lỗi”. Hàng loạt kiến trúc kiểu Nga hiện là những công trình cổ, đẹp hàng đầu ở Phần Lan (đặc biệt là ở Helsinki). Nhà vua đầu tiên của Phần Lan là Alexander I.

Xuất phát từ ga Ladozhsky lúc 7g30 tới Helsinki 12g30, tốc độ trung bình 160km/giờ. Đây là một ga lớn của thủ đô, nhà cửa to cao, toàn khu rộng lớn tới vài trăm hecta, đặc biệt khu vận hành mệnh mông có tới cả trăm tuyến ray song song và đường nối chằng chịt, hoàn toàn bảo đảm cho sự vận động của nhiều trăm toa tàu và nhiều chục đầu máy liên tục, tấp nập.

Thế là chuyến phiêu lưu bằng xe lửa đầu tiên trên bờ Baltique, dài khoảng 700km, trên lãnh thổ Nga và Phần Lan đã kết thúc. Đây cũng là chuyến đi bằng xe lửa độc nhất trên đất Phần Lan. Cuộc tham quan Helsinki bắt đầu.

Thủ đô Phần Lan là một thành phố cỡ trung bình, rất xinh đẹp, có nửa triệu dân. Năm 1952 đã từng là chủ nhà của Olympic. Trước đó, thủ đô là thành phố Turku từ 1872. Dân số Helsinki có 500.000 người, cả ngoại ô là gần một triệu. Thành phố được thành lập vào năm 1550 dưới thời cai trị của Thụy Điển. Năm 1748, Thụy Điển xây một pháo đài lớn trên hòn đảo án ngữ lối vào Helsinki. Hiện tòa kiến trúc xinh đẹp, kiên cố vẫn còn rất bề thế bên cạnh các kiến trúc mới trong khu gần đó. Thành phố được thiết kế phòng thủ kiểu Vauban rất lợi cho việc khống chế quân địch bên ngoài, dưới chân thành. Pháo đài trên đảo nhưng gần bờ nên du khách ngắm nhìn rất thuận tiện, thỏa thích, nhất là

đứng trên boong tàu cao nhìn xuống. Được chọn làm thủ đô chưa được bao lâu thì đất nước thoát khỏi 600 năm đô hộ của Thụy Điển để trở thành đại công quốc của đế chế Nga, nên mang ảnh hưởng văn hóa của cả Nga và Thụy Điển. Dân cư không đóng kín phố phường như Hà Nội và Sài Gòn. Rất nhiều xe điện bánh sắt cổ điển (như đã từng có ở Hà Nội và Sài Gòn trước đây). Mỗi tàu thường có hai hoặc ba toa, cỡ đường ray rộng nên chạy rất nhanh. Loại này tôi đã thấy rất nhiều ở Moskva, Berne và một số quốc gia châu Âu. Chúng thực sự gợi cảm, hết sức “thành thị”, “bình dân”, vừa “lãng mạn” lại vừa “phong trần”. Rõ ràng chúng đi là một sai lầm ấu trĩ, hấp tấp, vội vã. So với tàu điện Hà Nội thì ở Helsinki toa lớn, đẹp và sang hơn nhiều, đặc biệt là sạch sẽ lịch sự; không có gà vịt kêu quác quác, không có gồng gánh thúng mẹt kênh càng. Nghĩ cho cùng thì đó là sự khác biệt về dân trí, và về đẳng cấp quản lý. Xe điện bánh sắt rõ ràng là một nét đẹp thị thành. Rất nhiều bãi đậu du thuyền, gần như mỗi nhà đều có một vài chiếc xe hơi, một vài du thuyền. GDP bình quân đầu người cao gấp khoảng 32 lần Việt Nam. Phúc lợi xã hội cao vì thuế thu nhập tới 50%. Đặc điểm địa lý: Toàn bộ 1.000km biên giới phía Đông là với Nga. Chiều dài Bắc-Nam 1.200km. Có 1/3 lãnh thổ nằm trong vòng Bắc Cực với mỗi năm có sáu tháng ngày và sáu tháng đêm. Ngay Helsinki ở cực Nam cũng có sáu tháng bị tuyết phủ trắng. Cả nước có 188.000 hồ, 17.000 đảo, 70% lãnh thổ là rừng. Là quê hương của ông già Noel nên ngày 25/12 hàng năm nhận được hàng triệu lá thư của trẻ em trên thế giới.

Toàn quốc có 6.000km đường sắt phục vụ 5 triệu dân (3/4 chạy dầu diesel, 1/4 chạy điện); 75.000km đường xe hơi cực tốt dành cho trên 2,2 triệu xe hơi. Là một quốc gia biển cả nên giao thông đường thủy rất phát triển. Tàu thủy vượt biển tại cửa biển Phần Lan từ Helsinki tới Tallinn (thủ đô Estonie) mất 60 phút.

Helsinki chỉ là một dịch trạm của chúng tôi. Viễn lộ phong trần tất cả còn ở phía trước. Từ bờ Baltique này, lòng bỗng thấy xốn xang nhớ lại tâm trạng hải hồ của Thế Lữ và Lưu Trọng Lư:

*Năm năm theo tiếng gọi lên đường - Tóc lộng tôi bởi
gió bốn phương... - ... Rũ áo phong sương trên gác trọ
- Lặng nhìn thiên hạ đón xuân sang... - ... Lòng ta tha
thiết đượm tình yêu - Như cảnh trời xuân luyến nắng
chiều - Mắt lệ đầm trông miến cách biệt - Phút giây từng
mỏi gối phiêu lưu.*

(Thế Lữ)

*Mời anh cạn hết chén này - Trăng vàng ở cuối non Tây
ngậm buồn - Tiếng gà đã rộn trong thôn - Nửa đời phiêu
lãng chỉ còn đêm nay... - ... Thôi rồi ra chốn nước non -
Lồng son lại để số con chim trời - Biết sao trái được tính
trời - Giang hồ cốt ấy trọn đời phiêu lưu...*

(Lưu Trọng Lư) ■



NGUYỄN AN

Có một bài thơ: “Tiền là Tiên, là Phật. Là sức bật của lò xo. Là thước đo của lòng người. Là tiếng cười của tuổi trẻ. Là sức khỏe của tuổi già. Là cái đà danh vọng. Là cái lọng che thân. Là cán cân công lý. Tiền là hết ý!”

Đọc xong, ngẫm lại thấy lời thơ đáng ghét. Trong chừng mực nào thấy những câu thơ trên tuy ngắn gọn nhưng có phần đúng với một số người xem tiền là số một, là thần tượng, nhưng ở một góc nhìn khác, tiền sẽ là gì?

Tháng 2-2020 trên mạng xã hội xuất hiện clip một tỷ phú ở Vũ Hán, Trung Quốc tung tiền từ lầu cao rải xuống đất vì đã bế tắc khi biết mình mắc COVID-19, khó chữa. Cũng có một clip khác tương đồng là một nữ tỷ phú vào bệnh viện tung hàng đồng tiền vung vãi ra nền bệnh viện khi biết mình cũng mắc bệnh trên. Không biết độ chính xác của hai clip trên như thế nào, nhưng suy nghĩ cũng có lý khi người ta kể cận cái chết, thì hàng đồng tiền có là lẽ gì!

“Đầu đón phận giàu” là tựa quyển sách viết trước năm 1975. Truyện lấy bối cảnh xã hội hồi thập niên 60 của thế kỷ 20.

Nhân vật chính là một cô tiểu thư đài các, con một ông thầu khoán. Bước ra là lên xe xuống ngựa. Có tiền nhiều cha cô lắm vợ, chuyện này trước năm 1975 xem như chuyện nhỏ, dù đàn bà thì ai cũng không muốn chia sẻ hạnh phúc riêng tư. Mẹ cô bài bạc rồi cũng lừng nhăng. Cô ngây thơ bị một thằng bê ngoài phong nhã lừa tình. Ba số phận ấy chưa đến hồi suy sụp vì tiền của còn nhiều. Đùng một cái đảo chính quân sự, cha cô vì làm ăn với quân đội, nhiều công trình, nhiều chuyện làm ăn sụp đổ, lại bị người thân tín bòn rút tiền của, nhà cô trở nên nghèo xác. Bi kịch bắt đầu cả nhà cô 3 người đều phải bươn chải ra xã hội làm công việc hạ đẳng mà hồi xưa họ từng khinh miệt và người giàu cũng khổ là vậy. Truyện kết có hậu khi một anh chàng lao động ít học, nhưng thông minh, yêu cô gái và vực dậy cả gia đình nhà họ.

Trong truyện có cái kết có hậu là cả gia đình sau cũng khá, hạnh phúc trở lại. Ngoài đời cảnh như trong truyện cũng có không ít và cảnh cả gia đình nghèo đói đến chết, không như truyện cũng không hiếm.

Nhớ chuyện xưa vì bây giờ thấy chuyện nay, các ông quan tham những ăn cho lắm vào rồi giờ ở tù. Có ông ra tòa khóc lóc xin mau chóng về nhà đừng có làm con

ma tù, ý là đừng để ở tù lâu mà chết trong tù. Có ông tan nhà nát cửa khi mình ở tù, vợ ở nhà lấy chồng khác, con đi bụi đời, cả nhà bị miệng đời chửi không biết đến khi nào mới dứt. Chuyện ông bộ trưởng mới nhận hối lộ 3 triệu đô, khai là cho con gái, nó lại không nhận. Chẳng biết cha nói xàm hay là con nói dóc, nhưng mà chắc chắn là tình cha con... bái bai!

"Ăn cơm cáy, ngáy o o, ăn thịt bò mà lo ngay ngáy", nghe! Ăn của dân, hiếp đáp dân, bóp cổ dân... để giàu thì có bữa đau đớn phận giàu nha mấy quan! Đừng có nói "Hy sinh đời bố, củng cố đời con". Nội cái chuyện bị bắt, công an hành cũng nhục nhã... muốn chết rồi. Ở đó mà của với con!

Xem ra nhớ truyện nói về đau đớn phận giàu khi xưa không thể nào bằng chuyện đau đớn phận giàu của các quan tham những ngày nay. Hay là thời buổi hiện đại, thế giới tân kỳ, cái gì cũng tăng hơn xưa nên nỗi đau đớn cũng tăng lên?

Tự nghĩ, các ông quan tham những đã bị trừng phạt, bị dơ bẩn trong mắt mọi người rồi. Nhớ nhà thơ Bùi Giáng có thơ:

*Người con gái hôm nay mặc quần rách
Vi hôm qua đã mặc chiếc quần lành
Lành và rách đều vô cùng trong sạch
Bởi vì lành hay rách cũng long lanh.*

Còn các ông quan tham những sau này có ra tù, còn đi chiếc xe sang trọng, ngồi nhà vàng đi nữa cái mặt cũng dơ hèm trong mắt dân, thua cái quần rách!

* * *

Đứa em bạn, nông dân, ngồi uống cà phê nói: Em nghiêng ngả rồi, cái nghề nào mà dính đến chữ nhà như nhà văn, nhà báo, nhà giáo, nhà thơ, nhà khoa học... là phải biết không màng đến tiền bạc, phải biết lo cho lợi ích chung, lý tưởng tốt đẹp, đừng để tiền bạc dính líu vào làm sai chức nghiệp. Mặc dù không màng tiền bạc, nhưng đời sẽ cho họ đủ sống. Còn cứ chăm chăm vào đồng tiền, sẽ gặp hậu quả xấu, đời đời bị dân chửi.

Cũng hơi ngạc nhiên khi nghe em nói các từ như lý tưởng, lợi ích, phụng sự... Phải khen cho em nó cũng chịu khó nghiên cứu, nghiêng ngả sự đời, hướng đến cái chơn thiện.

Nghe em nói, sức nhớ đến mỗi lần đến thăm nhà văn Sơn Nam tại phòng trọ ở quận Gò Vấp TPHCM. Lần nào cũng thấy ông già hi hụi viết. Viết cần mẫn như sợ tiếc thời gian. Sức làm việc của ông già dữ dội thiệt mà chẳng nghe ông ấy nói viết vì tiền.

Còn nhà văn Nguyễn Quang Sáng, lúc sinh thời nói: Viết cứ viết, bận tâm gì ba chuyện tiền bạc. Nhân dân sẽ trả nhuận bút cho anh. Nhuận bút đó nhiều lắm, xài không hết. Rồi ông kể chuyện ông kể đi miền Tây, dân lo lắng, chăm sóc từng bữa ăn, giấc ngủ không hết.

Nhuận bút đó, tiền đó, nhân nghĩa tràn đầy!

Hồi những năm bao cấp khó khăn, đã từng gặp một ông thầy giáo ở quê, dạy học không cần tiền. Ông vì nghĩa, làm việc thiện, dạy chủ yếu xóa mù chữ cho những đứa trẻ không có điều kiện đến lớp. Cha mẹ chúng đều nghèo, thỉnh thoảng cũng mang đến một ít lúa, gạo, cá tôm bắt được đến tặng thầy. Ông cũng sức khỏe yếu, nhà cũng nghèo nhưng lúc nào đến lớp học, cũng là nhà riêng của ông, có không ít mười lăm đứa trẻ theo học... Giờ nhắc lại vẫn còn thấy kính trọng ông so với mấy ông lãnh đạo cấp bộ lúc nào đang đàn, cũng mở miệng ra là đòi nhà nước cho tiền, buộc người dân đóng tiền...

Lại nhớ nhà văn, nhà báo, chí sĩ Nguyễn An Ninh. Ông bán ruộng, tài sản của cha ông làm tờ báo *La Cloche Fêlée* (Chuông rề). Viết báo, làm chủ bút, thậm chí ôm báo ra ngã tư đường bán nhằm mục đích khai trí cho người dân. Ông diễn thuyết khắp nơi dù bị thực dân Pháp đe dọa, bắt bớ và thực tế là ông bị bắt ở tù 5 lần và cuối cùng chết trong tù ở tuổi 43.

Ngẫm nghĩ cơm áo, gạo tiền là cần nhưng đến lúc người ta sẽ sẵn sàng vì đại nghĩa, cái thân mình còn không tiếc, nói chi so đo mấy đồng bạc. Tiền là... cái dính gì!

Xin quay lại chuyện uống cà-phê với thằng em, nói với hân: Em nói cực đúng, nhưng "nhà cầm quyền" còn phải "biết không màng đến tiền bạc, phải biết lo cho lợi ích chung, lý tưởng tốt đẹp, đừng để tiền bạc dính líu vào làm sai chức nghiệp" hơn gấp mấy lần nhà văn, nhà giáo, nhà báo, nhà thơ kia... Được vậy dân sung sướng lắm!

Hân trợn tròn mắt, không nói. Có lẽ lần đầu tiên, hân nghe từ "nhà cầm quyền".

Tự nhiên, nhớ bài thơ:

*Nhiều tiền ít tiền, không phung phí là được
Người già người trẻ, mạnh khỏe là được
Người giàu người nghèo, hoà thuận là được
Nhà lớn nhà nhỏ, ấm no là được
Sung túc hay nghèo nàn, bình an là được...*

Nhiều người nghĩ rằng có thật nhiều tiền bạc là hạnh phúc, đó là điều lắm lần quá lớn về nhận thức. Trong đầu họ lúc nào cũng tìm cách vơ vét, gom góp về cho riêng mình, thậm chí vi phạm luật pháp, nghĩa tình, đạo làm người mà quên rằng tiền bạc phi pháp rất khó tồn tại lâu dài.

Đa phần, con người bình thường có các nhu cầu ăn mặc, ở, chữa bệnh, nghỉ ngơi, giải trí, đi lại, giao tiếp... Con người không thể sống mà thiếu các nhu cầu trên. Chúng ta cần làm việc chính đáng siêng năng, bằng cả khối óc, con tim, bằng mồ hôi để làm ra tiền, tạo ra của cải để giải quyết các nhu cầu chính đáng của bản thân, gia đình và cống hiến giúp xã hội. Đồng tiền ấy quý biết bao! ■

Matthieu Ricard, nhà nhiếp ảnh

CAO HUY HÓA

Matthieu Ricard là một nhân vật nổi tiếng và được ngưỡng mộ trên thế giới, từ nhà khoa học đến nhà sư, từ viết sách, dịch thuật đến tổ chức từ thiện, và trên hết là con người và hành trạng tu tập tâm linh theo pháp môn Phật giáo Tây Tạng.

Ông sinh tại Pháp năm 1946, là con của nhà triết học Pháp Jean-François Revel và nghệ sĩ Yahne Le Toumelin. Ông đi thăm Ấn Độ lần đầu tiên vào năm 1967, ở đó ông được diện kiến những vị thầy tâm linh Tây Tạng. Sau khi hoàn tất học vị tiến sĩ về sinh học phân tử năm 1972, ông chuyển đến ở vùng núi Himalaya, tu hành miên mật, từ đó ông trở thành nhà sư Tây Tạng, đến nay đã 47 năm.

Quá nhiều sách và tài liệu với nhiều thứ tiếng khác nhau - kể cả tiếng Việt - viết về cuộc đời và những

tác phẩm của ông, tôi chỉ xin nêu một nhận xét của Arianna Huffington¹:

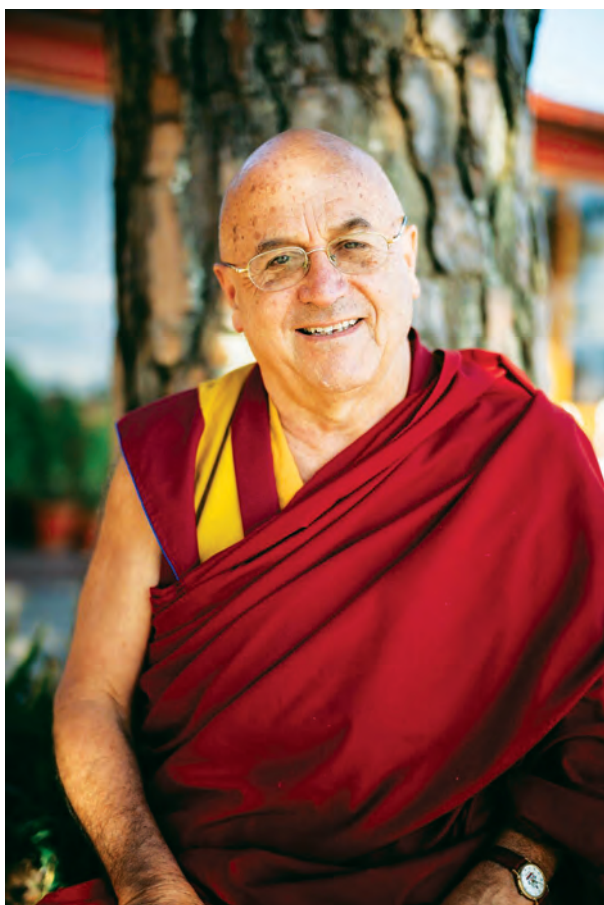
"Matthieu Ricard đã đem trí tuệ ngàn xưa cùng với hiểu biết thấu đáo khoa học, để hướng mọi người đến một tầm nhìn toàn cầu vững vàng cho thế kỷ XXI, và tiếng nói, thông điệp và trí tuệ của ông là rất cần thiết".

Thiết tưởng cũng cần nhắc lại, trong rất nhiều trước tác của ông, có tác phẩm nổi tiếng ông viết cùng với nhà vật lý thiên văn học Việt Nam, Trịnh Xuân Thuận: *"The Quantum and the Lotus"* (Lượng tử và Hoa sen).

Chỉ còn một mảng sự nghiệp của ông tương đối ít được phổ biến bằng các lãnh vực khác, đó là nhiếp ảnh. Qua rất nhiều năm, ông đã chụp nhiều phong cảnh, chụp nhiều vị thầy tâm linh và dân chúng vùng núi Himalaya hùng vĩ. Những tác phẩm nhiếp ảnh của ông được trưng bày tại nhiều viện bảo tàng và các phòng trưng bày nghệ thuật trên thế giới, và ông cũng đã xuất bản nhiều sách ảnh nổi tiếng về Tây Tạng và Bhutan. Cách đây không xa, vào tháng 1 năm 2019, Bảo tàng Nghệ thuật Rubin tại New York (Mỹ), đã trưng bày những tác phẩm đó.

Sự nghiệp nhiếp ảnh của ông gắn liền với bước đường tu hành phụng đạo. Nếu ông không trở thành nhà sư Tây Tạng, chắc ông không là nhà nhiếp ảnh. Sách, ảnh, nghiên cứu... đều là công trình trí tuệ để hoằng pháp và xiển dương đạo Phật trên thế giới. Năm 1967, lần đầu tiên ông đi du lịch Darjeeling ở Ấn Độ và gặp vị thầy tâm linh đầu tiên Kangyur Rinpoche. Sau khi thầy mất năm 1975, ông đã sống 12 năm với Dilgo Khyentse Rinpoche, hóa thân của thầy Kangyur Rinpoche, một người mà hành trình nội tâm đã đưa ngài đến chiều sâu lạ thường của tri thức và ngài như là con suối của tình thương, trí tuệ và từ bi. Ông sống với ngài tại Bhutan, Ấn Độ và Nepal, và đi theo ngài về Tây Tạng ba lần. Qua nhiều năm, ông đã chụp nhiều ảnh của thầy và thế giới xung quanh thầy. Niềm cảm hứng chính yếu của ông là muốn chia sẻ vẻ đẹp lạ thường, sức mạnh và chiều sâu của thế giới.

Ông sống ở Himalaya từ năm 1972 và trải qua nhiều thập niên ông đã cẩn thận lưu giữ tư liệu về những đạo sư lớn, bao gồm ảnh và thu âm những lời dạy, cũng như ảnh về phong cảnh và dân chúng vùng đó. Tuy ông thích thú chụp ảnh những vị đạo sư, nhưng những vị này không quan tâm đến chuyện ảnh, trái



Matthieu Ricard



lại có khi còn nhăn mặt hay trêu đùa, như thầy Dilgo Khyentse Rinpoche đã nói, đại ý, nếu thực hiện một tranh thangka về Ricard, thì phải có một máy ảnh trên tay này và một máy thu âm trên tay kia. Chỉ có một lần mà thầy Khyentse Rinpoche khuyến cáo ông chụp ảnh nghệ thuật, đó là dịp hai thầy trò ở nơi tu viện Tiger Nest (Hang Cọp), dựa vào vách đá Paro Takstang tại Bhutan, ngồi trên bao lơn. *“Ngài chỉ một cảnh đẹp và bảo tôi chụp ảnh. Đó là các nhà sư mặc y đồ, đi hàng dọc, ngoằn ngoèo theo vách đá xám như là họ trôi qua lối đi hẹp. Đó là lần duy nhất mà ngài gợi ý tôi chụp một ảnh nghệ thuật”.*

Tuy nhiên, vị thầy vô cùng sáng suốt này đã không thể bỏ qua vai trò “chứng nhân thời đại” của nhiếp ảnh để lưu giữ vốn văn hóa ngàn đời và có nguy cơ biến mất. Ông tiết lộ:

“Trước khi thầy Khyentse Rinpoche trở về Tây Tạng phía Đông năm 1985, sau 30 năm lưu vong, ngài bảo tôi chụp nhiều phim và khuyên tôi chụp ảnh, hơn hàng vạn những bức ảnh thiêng liêng - kể cả tiểu họa lẫn những bức tranh cỡ lớn - đã còn tồn tại qua được sự xâm chiếm và hủy diệt di sản Phật giáo Tây Tạng”.

Ông không phải là nhà nhiếp ảnh chuyên nghiệp theo kiểu gian khổ săn tìm cảnh ưng ý để có tác phẩm để đời, cũng như không quá mất công để hoàn thành tác phẩm ảnh. Ông thổ lộ:

“Tôi không chụp ảnh công phu qua nhiều tháng, và tôi cảm thấy phiền lòng khi chụp ảnh mà điều kiện chụp là không phù hợp. Nhưng rồi cũng đến ngày mà người, địa điểm, và ánh sáng bật dậy một vẻ đẹp mà tôi không thể không chụp với ước mong chia sẻ với người khác. Thế là tôi để hết tâm trí cố gắng hiện thực hóa hiệu năng của hoàn cảnh đó”.

Ông không ham chụp nhiều và một thời gian dài, ông ít chụp ảnh. *“Vì tôi là người tu tập Phật giáo tha hương, sống ở phương Đông, tôi tự hạn chế nhiều thứ và dùng ít phim. Tôi chụp khoảng 15 đến 20 cuộn phim mỗi năm, và cố gắng tập trung chú ý vào mỗi bức ảnh. Qua một vài năm sau này, tôi đã buông bỏ một ít, và năm vừa qua tôi chuyển qua dùng máy ảnh kỹ thuật số chất lượng cao. Nhưng tôi tiếp tục chỉ chọn những ảnh tôi thích và dứt khoát loại bớt ảnh khác đi. Hiện tại, tôi chỉ chụp ảnh hai tháng trong một năm khi tôi du lịch từ Nepal qua Tây Tạng”.*

Bất cứ nhà nhiếp ảnh nào cũng luôn luôn định hướng đi tìm cái đẹp, nắm bắt cái đẹp, có thể lâu dài, có thể thoáng qua, mà nếu không kịp nắm bắt thì chẳng bao giờ có được. Ông cũng không phải là người ngoại lệ, tuy nhiên, cái đẹp mà ông quan niệm trong nhiếp ảnh là cái đẹp Phật giáo, cái đẹp trong con mắt của nhà tu hành từng trải.

“Theo tôi, nhiếp ảnh luôn luôn ca tụng cái đẹp. Quan điểm này được làm cho vững chắc hơn và sâu sắc hơn khi tôi học được triết lý và tu tập Phật giáo. Theo pháp của Phật, Phật tính luôn hiện diện trong mỗi chúng sinh. Trạng thái tự nhiên của tâm, khi không nhận thức sai lầm bởi sức mạnh của những ý nghĩ tiêu cực, đều là hoàn hảo. Những phẩm chất tích cực như lòng tốt đều phản ánh những gì là thật và căn bản của con người. Trong nhiếp ảnh, tôi hy vọng phô bày vẻ đẹp của bản chất tự nhiên của con người. Ngay cả trong đau khổ cùng cực, cũng có phẩm giá và cái đẹp, ngay cả trong đối mặt với hủy diệt và ngược đãi vẫn có hy vọng. Đặc biệt điều đó là đúng với đất và người Tây Tạng, các thế hệ kế tiếp nhau giữ lại niềm vui, sức mạnh nội tâm và tự tin, ngay cả khi con người bị đàn áp và bị tiêu diệt văn hóa. Đối với tôi, điều chính yếu là khơi dậy hy vọng và



tự tin, những đức tính này là thiếu nhiều nhất và cần nhiều nhất trong thế giới hiện đại của chúng ta”.

Những tác phẩm ảnh của ông về vùng đất và con người ở nơi xa xôi huyền bí, cũng như những khuôn mặt thánh thiện và tươi vui của các vị đạo sư chắc chắn khiến người xem xúc động, nhưng theo tác giả, còn hơn thế nữa, với những lời nhắn gửi ở tầng cao hơn của trí tuệ Bát-nhã:

“Một bức ảnh có thể cho chúng ta một chút thoáng qua của bản chất vô thường và giả tạm của thế giới này, và cũng hiện bày cho chúng ta tiềm năng phong phú bên trong mỗi chúng ta. Cái đẹp cho chúng ta cảm giác về sự tròn đầy. Tùy theo điều kiện, đó có thể diễn tả như là niềm vui hay cảm nhận sâu xa về hạnh phúc. Tình thương và vị tha là đẹp đẽ, còn ganh ghét và sân hận là đáng bỏ đi. Hãy nhìn theo cái ban sơ làm đẹp khuôn mặt, trong khi cái nhìn đi sau là nhật nhòa. Khi chúng ta nhìn một người cao quý, một vị thầy tâm linh rạng rỡ, chúng ta nhận ra

bằng trực giác rằng, ta đang đắm mình trong một vẻ đẹp tâm linh lớn lao. Điều này cho phép chúng ta ý thức giác ngộ là hiện hữu và chúng ta có thể đạt được”.

Rốt cuộc, một người yogi (người luyện tập yoga) chiêm ngưỡng bản chất rốt ráo của hiện tượng thì thấy mọi dạng thức đều như là thể hiện của một sự tinh khiết tiên thiên, mọi âm thanh đều như là tiếng vọng của cõi *Không* và mọi ý nghĩ như là quyên vào nhau của trí tuệ. Từ đó con người không còn để ý phân biệt giữa cái đẹp và cái xấu, cái hòa điệu và cái nghịch âm. *Cái đẹp bên kia cái đẹp* (Beauty beyond Beauty) là có mặt ở khắp nơi. Có thể nói rằng, thật là hoài công khi tìm đá cuội trên một hòn đảo vàng.

Chúng ta không xem được những tác phẩm ảnh gốc của nhà sư Tây Tạng người Pháp này, tuy nhiên nhà sư đã chia sẻ ảnh một cách hào phóng để mọi người có thể xem trên mạng www.matthieuricard.org (mục Photography). Không chỉ xem, mà đúng là thưởng thức! Đặc biệt là nụ cười - cần chi người đẹp, mà nụ cười vẫn đẹp!

Nhà nhiếp ảnh người Pháp Henri Cartier-Bresson đã dành cho ông lời ca ngợi ngắn gọn:

“Ổng kính của Matthieu và đời sống tâm linh của ông nhập làm một, từ đó bật lên những bức ảnh, lướt qua và sống lâu dài”. ■

Chú thích:

1. Arianna Huffington là một tác giả người Mỹ gốc Hy Lạp, nhà viết chính luận và một nữ doanh nhân. Bà là người sáng lập báo mạng nổi tiếng *The Huffington Post*. Từ báo *Time* vinh danh bà là một trong số 100 người có ảnh hưởng nhiều nhất trên thế giới (Trích dịch trong Wikipedia tiếng Anh).

Tài liệu sử dụng: Mark Magill, *Beauty beyond Beauty*, *Tricycle Summer* 2005.

Chơn tánh thậm thâm

TRẦN QUÊ HƯƠNG

1.

Trường đời "Nhân quả ba đời"
Xưa nay báo ứng khóc cười bể dâu...
Vô thường - Khổ lụy... lao đao
Tất cả các pháp sắc màu long đong
"Đã tròng xe cát biển Đông"
Người tu quán chiếu sắc không trăm bề
Tứ đại huyễn giả lắm mê
Tinh - Tiền - Danh - Lợi... ử ê lưu quỳnh
Vô minh tham chấp hữu tình
Tôi được, tôi có... tự mình trối trăn!
Ta được, ta mất... thở than
Như bóng theo hình lẳng đặng mù sương
Ta-bà khổ não trăm đường
Sắc - Không, Không - Sắc... vấn vương nhiều đời
Tinh - Tiền - Danh - Lợi gọi mời!
Lắm tưởng như thật... hổ ngươi lắm rồi!

2.

Phúc duyên nay thọ thân người
Học Phật nghe pháp... thức thời phù du
Khéo tu dưỡng, khéo công phu
Tự mình sống biết... điều nhu chính mình
Giả *Ngu Thả Độn* thức tình
Nhân ngã bỉ thử... lên đênh phong trần
Sáu Căn - Trần - Thức... phù vân
Tứ đại, năm uẩn... quán trừng về không!
Thiện - ác, đẹp xấu... bụi hồng
Vui buồn mừng giận, sầu đong... luân hồi!
Thương ghét... càng khổ thân thôi...
Khổ hoài, nói mãi... chơi vơi ngập tràn!
Đảo điên trí não ruột gan
Càng suy nghĩ... càng đa mang muộn phiền
Dừng thôi! Nhẹ lẳng niềm riêng

Dặn lòng cảm lặng... thắng duyên thoát nản
"Nói là bạc, nín là vàng"
"Nhà xưa đóng cửa - đạo tràng tịnh không"
Khen chê, nhân quả... xoay vòng
Đẹp xấu, hư huyễn, đục trong... sá gì!
Tứ vô lượng tâm... đại bi
Thương đời thương cả *mê si* kiếp người
Thương đời thương cả khóc cười
"Thiện giả thiện báo... ác thời ác mang"
Tinh tang, tích tịch, tình tang...
Trăm năm ngàn dặm, mơ màng phù sinh
Người ơi! sớm tỉnh thức mình
Tự mình tu dưỡng biết linh chính mình

3.

Nguyện mười phương Phật chứng minh
Tự mình an trú đạo tình thiền quang!
Tự mình hữu dư... Niết-bàn
Phạm âm vi diệu cung đàn Phạm âm
Trường đời nhân quả thậm thâm
Pháp trần lắng diệu... tích trảm nhàn du
Trường đời quán chiếu tư tu
Tự mình lắng diệu... vô ưu chính mình
Nam-mô Bát-nhã Tâm kinh
Nam-mô tự tại thượng sinh hương vàng!

Mùa Phật đản PL.2564 - năm Canh Tý - 2020



Dòng sông và tuổi thơ

NGUYỄN MINH THUẬN

Dòng sông con nước lững lờ!
Có hình bóng trẻ ngày thơ vui đùa
Tiếng cười vang giữa ban trưa
Lao xao con nước trôi đưa bèo bồng!

Ôi ngày thơ thật sáng trong!
Kết bông hoa tím làm vòng tặng nhau
Trò chơi đám cưới cô dâu!
Bồng thành ký ức in sâu vào lòng

Đề khi xa lại ước mong!
Ngày về thăm lại bến sông quê nhà
Thăm dòng nước ngọt phù sa
Và thăm ngày tháng xưa ta đại khờ!

Thời gian trôi, ai hững hờ?
Đề ta cứ mãi ngẩn ngơ kiếm tìm!
Nhưng chỉ làm nổi nhớ thêm
Vì ngày xưa đã im lìm trôi xa.



Cây gạo đầu làng

NGUYỄN CHÍ ĐIỂN

Đầu làng cây gạo trở hoa
Thắp lên ngọn đuốc thắp ba giữa trời
Gió đùa đóm lửa rụng rơi
Tựa như xác pháo sáng ngời triền đê.

Bầy chim gọi bạn tìm về
Uống bao mật ngọt tràn trề giọt xuân
Trẻ thơ khắp xóm quây quần
Cành xa vịn gậy, cành gần vịn tay.

Khúc sông quê nước vui đầy
Vẫn in bóng gạo thắp ngày khải khiêu
Hỏi bà tuổi gạo bao nhiêu
Mà như cổ tích giữa chiều mộng mơ?

Bà rằng xưa lắm tuổi thơ
Đã thấy dáng gạo tro tro trước đình
Màu hoa như máu cuộc tình
Kẻ trôi, người đất điêu linh kiếp người.

Xa quê mấy chục năm rồi
Đầu làng chẳng thấy đỏ trời tháng ba
Về đâu năm tháng phơi pha
Về đâu dáng gạo, dáng bà về đâu?

Con về cầu Phật

ĐÀO NGUYỄN LỊCH

Tới chùa con lại dâng hương
Cầu cho trời đất mười phương độ trì
Cửa thiền mang nặng từ bi
Nghe “Kinh cứu khổ” lâm li từng lời
Nhỏ nhoi là một kiếp người
Vĩnh hằng đầy chốn đất trời vô biên
Thành tâm hương nến dâng lên
Cúi xin phúc đức dưới, trên hài hòa
Trong, ngoài êm ấm cửa nhà
Tình đời chan chứa khó mà tiêu tan
Chấp tay khấn trước Phật đàn
Khổ đau mau hết, cơ hàn chóng vơi
Miễn đừng vô cảm người ơi
Giữ chân, thiện, mỹ tận nơi đáy lòng
Tâm hồn mãi cứ sáng trong
Đò đầy vững lái qua vòng trầm luân
Dẫu rằng thế sự xoay vần
Tụng kinh niệm Phật ân cần hôm mai
Thùy chung chẳng chút đơn sai
Chứng minh thế có hai vai quý thần
Hương thơm con thắp bao lần
Gửi lòng theo khói lượn gần, bay xa
Cầu cho hạnh phúc nở hoa
Điều hay, lẽ phải trong ta thấm vào
Đức nhân lòng mãi đề cao
Hương về cõi Phật dạt dào ước mơ
Từ nay cho đến bao giờ
Tu nhân, tích đức đâu mờ lòng son!

Tôi từ ruộng đất mà ra

HOA TUYẾT

Tôi từ ruộng đất đi ra
Lạc đường nơi chợ phồn hoa đông người
Tính toán cả những nụ cười
Đêm đông trong cả câu mời người mua

Tôi từ ruộng đất phèn chua
Đi tìm về những ngày xưa quê mình
Bí bầu khác giống chung tình
Thẳng băng như cột chống đình trăm năm

Tôi từ ruộng đất nâu trầm
Đi đâu cũng một tấm lòng nhà quê
Trượt chân trong những cơn mê
Đứng lên vin bóng con đê tôi về

Ra đời phơi nắng dầm mưa
Khát thêm rau muống, canh dưa, kho cà.

Giọt nắng quê nhà...

TRẦN THƯƠNG TÍNH

Dịu dàng màu nắng quê hương
Ươm bông lúa chín bước đường em qua
Nắng vàng tô thắm nụ hoa
Rực màu khoe sắc hiên nhà mát trong

Câu hò văng vẳng bến sông
Thẹn thùng em gái má hồng làm duyên
Nắng chiều quê mẹ thật hiền
Tiếng chim riu rít chạm miền dấu yêu

Nắng qua ngõ vắng rong rêu
Bài thơ chép vội những chiều thơ ngây
Đồng làng trâu ngủ mê say
Mục đồng thổi sáo gọi ngày nắng lên

Đường quê chân bước gập ghềnh
Vấp vào ký ức bắt đền ngày xưa
Người về xóm nhỏ lúa thừa
Nghe trong màu nắng ngày chưa lỡ lắm...

Nỗi nhớ tháng tư...

HUỲNH THỊ MỘNG TUYỀN

Em nghe gì trong nỗi nhớ tháng tư
Giọt nắng khê trên bờ vai bối rối
Con đường làng bàn chân về rất vội
Tiếng chim ca bên xóm nhỏ yên bình

Em nghe gì trong ngày tháng lặng thinh
Hàng cỏ thụ rung cành mình trong nắng
Lối em về tung bay tà áo trắng
Ký ức xanh mùa thương nhớ đậm sâu

Em nghe gì trong thôn thức đất nâu
Những hạt mầm xanh chửa mình đứng dậy
Bầu trời quê những vì sao nhấp nháy
Ánh đèn xa mang một nỗi nhớ nhà

Em nghe gì trong nhịp điệu dân ca
Những bà mẹ quê bên thềm tựa cửa
Tháng tư về nỗi lòng quê chất chứa
Miền nhớ lặng thầm sóng vỗ bình yên...

Lý tình quê

TRẦN KỲ DUYÊN

Có con chim sáo qua sông
Buông lời tiếng hát theo dòng phù sa
Đôi bờ bản nở tím hoa
Gió đưa xào xạc ánh tà dương rơi

Cánh cò chấp chới ngang trời
Thương miền quê mẹ ngọt lời ca dao
Mồ hôi ướt đầm áo nâu
Cho từng cây trái dậy màu xanh tươi

Tiếng gà vọng giữa ngày trôi
Khoảng vườn rộn rã nụ cười trẻ thơ
Cánh diều vi vút lững lơ
Hàng tre cong bóng như chờ đợi ai

Chuyến đò khua động sông dài
Tháng năm giữ vẹn không phai câu thề
Đi xa nỗi nhớ thăm thì
Tình tang điệu lý tình quê mặn nồng.



Đi ra từ làng

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Với người quê tôi, “đi ra” không chỉ ngược lại với “đi vô” mà còn có nghĩa đi ra khỏi làng, sống tha hương. Người đi ra trong trường hợp này được người ngồi nhà trông theo với bao kì vọng. Trong suy nghĩ của nhiều người, đã đi ra đương nhiên phải hơn người ở lại, có thể học vấn, tiền tài, vinh hoa phú quý hay cộng các thứ đó lại. Nếu không được thế thì ở nhà cày ruộng, bằm bèo nuôi heo hay cắm sào chăn vịt; đi ra làm gì cho mang tiếng (?).

Lắm người ở xa nhưng thông tin về họ được người ở quê cập nhật sát sao; ai vừa được bổ nhiệm chức to, ai mua đất cất nhà mới hay vừa tậu xe sang... đều được người làng biết tuốt. Cùng với đó là dự báo độ thăng tiến của kẻ đi xa, thường thì có sự đi tắt đón đầu hay coi nới chút ít. Chẳng hạn, ai đó chưa lên chức nhưng người thân đã khấn trương tự phong từ lâu; rồi có thể bơm thổi sự thành đạt hay độ giàu sang của ai đó để câu chuyện thêm phần hấp dẫn. Đã đi ra đồng thời đi xa mới oách, chưa cần biết làm gì nhưng nghe nói ở Hà Nội hay Sài Gòn... vẫn khoái hơn quần quanh ở huyện, xã.

Kẻ đi ra tất nhiên rất thuộc thói sĩ diện của quê mình nên đáp lại theo kiểu khác nhau. Người thì cố vượt lên chính mình để thành đạt bằng nội lực nhưng cũng lắm kẻ tìm cách thể hiện tinh vi, có khi ngụy tạo. Ấy là điều tôi ngộ ra qua chuyện của hai chàng trai gần nhà, lại là con cháu cùng dòng họ.

Tôi nhớ, Điền rời liếm cuốc lên thành phố cầm cái bay đứng trên giàn giáo từ khi chưa tròn mười tám tuổi. Cái nghề phơi mưa đội nắng cùng vôi vữa chắc chẳng cho cậu khá hơn việc cuốc cày. Từ người Điền toát lên sự lam lũ đi cùng năm tháng - da đen, dáng tất bật, áo quần cũ nhàu; nghe giọng nói là định vị ngay nơi cất rốn khô cần, dù cậu xa quê đã lâu. Nhìn cái xe Điền đi là biết độ phát triển kinh tế của chủ nhân chắc túc tắc như người già đi bộ. Xe đạp một thời gian dài rồi tới chiếc xe máy mới ta cũ người; và nay, khi nhiều người làm ăn xa về làng chêm chệ trên xe hơi thì cậu vẫn khom người trên chiếc xe tay ga bong sơn, vết lố. Nhìn Điền, tôi thầm nghĩ, giàu sang chắc khó đến với đứa cháu cứ quê mùa như ruộng rẫy.

Cũng gần nhà tôi nhưng Ninh thì khác, cậu lên thành phố học rồi lập nghiệp trên đó. Ngày cậu đưa vợ về làm xôn xao xóm nhỏ; chẳng những vợ xinh như công chúa trong chuyện đời xưa tái thế mà cậu cũng rất xứng đôi; đặc biệt cậu đổi thay như đập đi làm lại, từ ăn mặc đến đi đứng, nói năng. Người già mắt kém như tôi không tưởng



đã đành, ngay lũ trẻ cũng tròn mắt bởi người quen nay đã hóa thành kẻ lạ.

Về quê, Ninh đi thăm láng giềng khắp lượt, dù nhà này cách nhà kia chỉ vài chục bước chân nhưng cậu vẫn ngượng trên ô-tô bóng nhoáng với máy điều hòa mát lạnh. Lúc đầu tôi tưởng điều thuốc cậu ngậm lệch cả mồm là thuốc lá quẩn của các bà nghiện, sau mới biết xì-gà; càng sững sốt khi nghe, đồn hai tháng trợ cấp của nhà nước cho người già như tôi chưa chắc đã mua được một điều! Cả bộ đồ đi cùng để hút điều thuốc khủng kia, từ cái gạt tàn giống như cái giá treo khẩu pháo đến chiếc bật lửa hết chiếc đèn khò thui chân giò làm giả cây đã khiến nhiều người lác mắt.

Mỗi lần thấy Ninh về là mấy bà bán hàng ở chợ đầu làng tranh nhau nở nụ cười khuyến mãi và mời chào ới, sượng như gặp thượng đế đến từ hành tinh khác. Không những cậu mua nhiều

mua nhanh mà còn thoảng
thôi rồi; chẳng mặc
cả bao

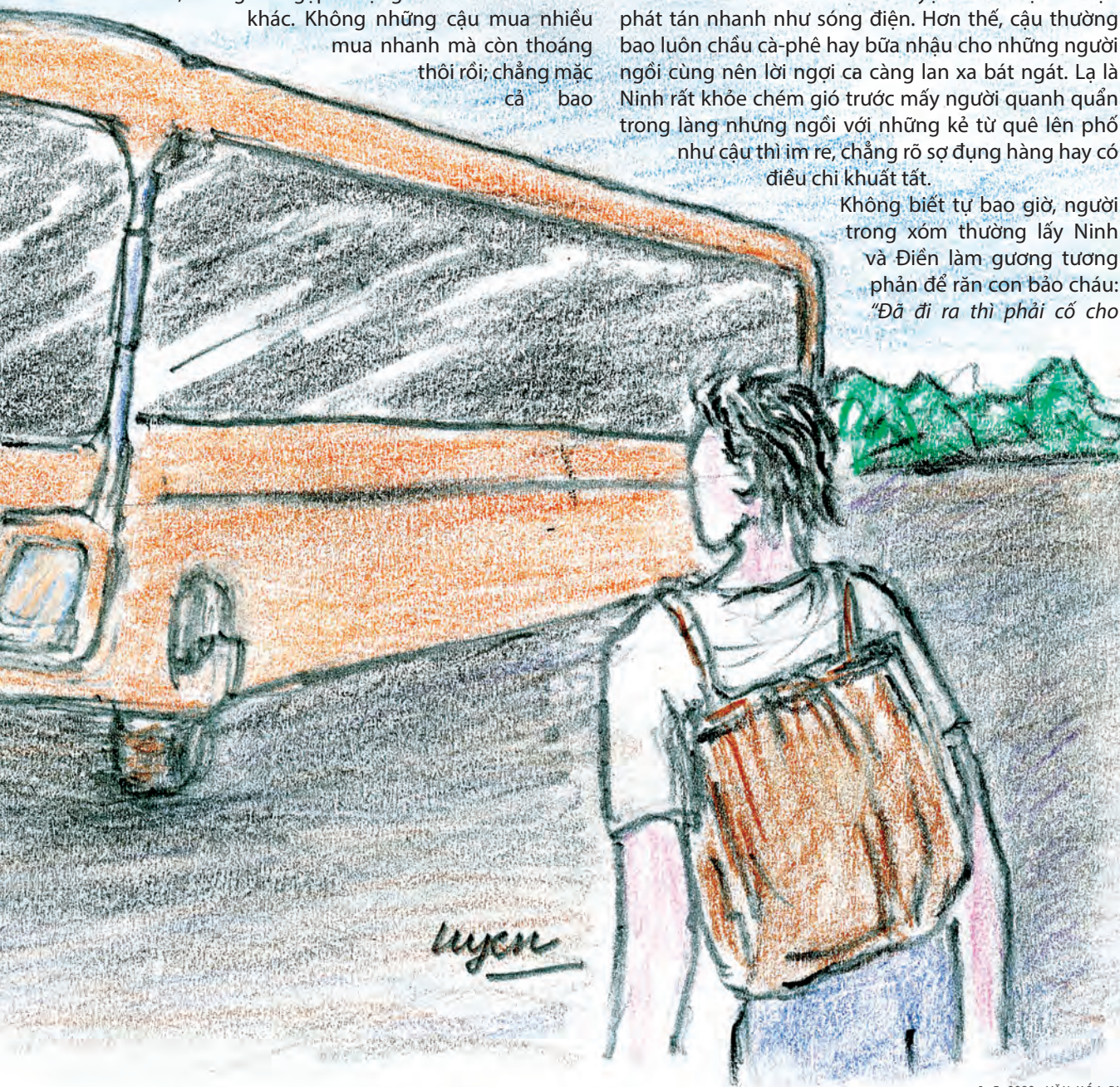
giờ, thừa năm mười ngàn là cậu tươi cười, khoát tay lia lịa: “Thôi, thôi, không phải thôi!”.

Cậu đi rồi mà lời xuýt xoa còn văng theo: “Người thành phố có khác!!!”.

Trong khi Ninh phô bày sự giàu sang thì Diễm cứ như muốn con cũng biết sự nghèo khó của quê mình. Đưa con về quê, cậu dẫn đi chỉ từ dòng sông sau làng rất hung dữ vào mùa lụt đến những vồng khoai queo quắt trên trảng cát trước nhà, từ vũng nước ngày xưa cậu hay tát cá đến cánh đồng chăn trâu cắt cỏ thuở nhỏ. Việc nhà nông với thợ xây cũng na ná như bùn đất với vôi vữa nên về quê là Diễm lại chân đất, quần đùi áo cộc rồi cuốc đất, tĩa trồng, lại kéo xe rùa đi quanh xóm xin phân chuồng.

Ninh về thường sà ngay vào quán cà-phê đầu làng, tán dóc cả buổi để rồi sau đó chuyển thành đạ của cậu phát tán nhanh như sóng điện. Hơn thế, cậu thường bao luôn chầu cà-phê hay bữa nhậu cho những người ngồi cùng nên lời ngợi ca càng lan xa bát ngát. Là Ninh rất khỏe chém gió trước mấy người quanh quẩn trong làng nhưng ngồi với những kẻ từ quê lên phố như cậu thì im re, chẳng rõ sợ đụng hàng hay có điều chi khuất tất.

Không biết từ bao giờ, người trong xóm thường lấy Ninh và Diễm làm gương tương phản để răn con bảo cháu: “Đã đi ra thì phải cố cho



được như cậu Ninh mới xứng; còn như Diên thì thôi!”.

Ngay sau đó là chuyện về hai con dân của làng với thái độ trái ngược - tán dương nề phục và nhặt nhều hững hờ.

Người quê tôi rất chuộng cái “tiếng” nên lắm khi hành xử theo kiểu con gà tức nhau tiếng gáy, thấy người cười ngạ đánh bò gây chân. Chỉ lướt qua cũng thấy thói sĩ diện thấp thoáng trong những việc thường tình. Đám cưới thì càng nhiều mâm cỗ càng thích; vậy nên có khi quen sơ sơ cũng dúi cho cái thiệp mời khiến người nhận cười dở mếu dở, rồi thì cỗ bàn thừa mứa ê hề. Đám ma thì đếm vòng hoa và xe đưa rỗi trăm tro tán dương hay lắc đầu ta thán, tùy nhiều hay ít. Con làm ăn xa về thăm mẹ cha, cứ đánh chiếc xe hơi để chinh ỉnh trước sân là như sáng cả góc trời, như cho thiên hạ lé mắt và tất nhiên phụ mẫu thêm phần mặt mặt, không cần biết xe chính chủ hay thuê mượn. Con lên thành phố mở tiệm may, chỉ kêu thêm vài thợ cùng làm là có thể trở thành giám đốc công ty như quảng bá của cha mẹ... Chuyện na ná như thế còn nhiều.

Mới rồi, tiện thể lên thành phố khám bệnh, tôi đến thăm Diên và Ninh; tiếng là thăm nhưng chủ yếu là vận động hai cậu đóng góp đại trùng tu từ đường dòng họ. Chờ các cậu về quê nói chuyện cũng được nhưng tôi nghĩ, người đứng đầu gia tộc đến tận nhà trao đổi thì sẽ thuyết phục hơn, dù cả hai đều thuộc hàng con cháu. Nghe tôi gọi, Diên phần chần “dạ, dạ” liên hồi rồi chạy xe tới cổng bệnh viện đón.

N g a c nhiên đầu tiên của tôi là nhà Diên khang trang quá, phòng khách sáng choang, mát rượi; từ bàn ghế đến tranh

ảnh treo tường, từ bộ ấm trà đến hòn non bộ ở góc nhà đều hài hòa, trang nhã. Dù biết Diên đã thành chủ thầu xây dựng nhưng tôi không nghĩ cậu khá giả đến thế.

Tôi nhìn mãi câu thơ của danh nhân Nguyễn Trãi được khắc trên gỗ, chắc chủ nhà tâm đắc lắm nên mới treo tràn trọng trên cao như thế:

*Nên thợ nên thầy vì có học
Có ăn có mặc bởi hay làm.*

Tôi buột miệng thành thật: “Cậu như này mà về quê cứ giả nghèo!”.

Đáp lại là giọng xuề xòa lẫn trong tiếng cười hồn nhiên: “Có giàu đâu mà giả nghèo, hà bác!”.

Chẳng chờ người đứng đầu dòng họ thuyết khách dài dòng về việc đóng góp xây dựng từ đường, cậu nói nhanh: “Trước mắt, cháu xin góp 50 triệu”.

Tôi mừng không chỉ vì số tiền góp gấp mười lần so với định mức mỗi hộ trong gia tộc mà còn vì sự nồng nhiệt của đứa cháu trước việc trọng đại của dòng họ.

Tuy nhiên, tôi lấy làm lạ khi Diên chần chừ trước lời đề nghị đưa tôi qua nhà Ninh. Cậu kiểm cố thoái thác, nào là giờ này chắc Ninh không có nhà, nào là đường xa, lại hay bị kẹt xe. Cậu còn lái người đứng đầu dòng họ theo ý mình: “Hay bác chờ bữa nào Ninh về quê, gặp cũng được”.

Thấy tôi quyết không bỏ ý định bằng cách nhờ gọi xe ôm, Diên mới chiều.

Tiếp diễn sau đó đã cho tôi hiểu lý do chần chừ của Diên. Khi gần tới cổng, thấy Ninh ngồi trên chiếc xe đã nổ máy, Diên gọi giật giọng, tôi thì nhào người qua bên vẫy tay, ra hiệu là người quen. Ninh ngoái lại, vẻ như nhận ra chúng tôi nhưng rồi bất ngờ rồ ga biến vội trước sự ngỡ ngàng của người thân.

Chưa kịp hiểu đầu đuôi, tôi bản thần đứng nhìn hai dãy nhà dài đối diện nhau qua lối đi ở giữa, có nhiều phòng, nhiều xe máy và áo quần treo đầy trên dây phơi. Tôi ngạc nhiên: “Nhà Ninh đây sao?”.

Diên nói khẽ, giọng rời rạc, như bẽ bàng thay cho bạn: “Đúng hơn là cậu ấy... thuê trọ ở đây, bác ạ”.

Tần ngần một lúc rồi hai bác cháu quay lui. Phố xá loang loáng, tôi ngồi phía sau nghĩ ngợi mông lung.

Chợt nảy ra thắc mắc, tôi ghé tai Diên: “Phải thuê trọ nhưng sao Ninh không dành tiền mua đất làm nhà, lại sắm ô-tô nhì?”.

Diên lờ đi, giả như đang tập trung lái xe hay không nghe. Tôi lặp lại điều thắc mắc; cậu ngập ngừng rồi lên tiếng; tôi lại thêm một lần hắng hụt khi nghe: “Xe cậu ấy... thuê đấy, bác ạ”.

Sự trốn chạy của Ninh cứ ám ảnh tôi, vừa giận vừa thương, rồi tự vấn: “Sao thế nhì?”.

Bất chợt tôi chưa chát nhận ra hình như mình cũng có phần can dự trong lỗi lầm của cậu ấy. Bởi chính thói sĩ diện của những người xung quanh có khi là tác nhân dẫn tới bi hài kịch như đứa cháu tôi đã diễn. ■



NHÀ SÁCH CHÚNG TÔI XIN TRÂN TRỌNG THÔNG BÁO THAY ĐỔI ĐỊA CHỈ



NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

Cửa hàng 1: 82/120 Lý Chính Thắng, P.8, Q3 TP. HCM

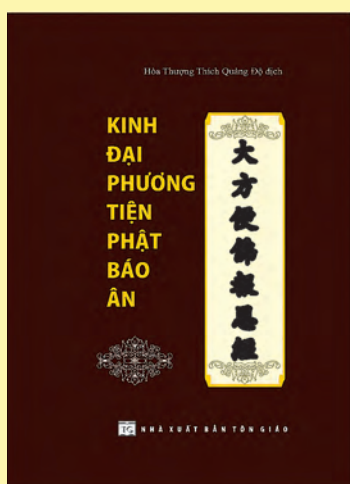
Hoặc vào cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa nhìn bên trái 20m

ĐT: 02838482028-0934984938- Email: nhasachvanthanh@gmail.com

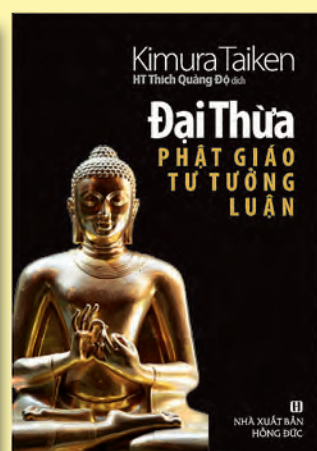
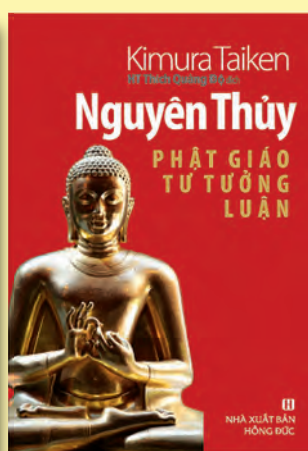
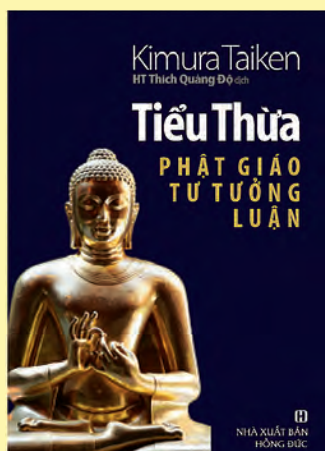
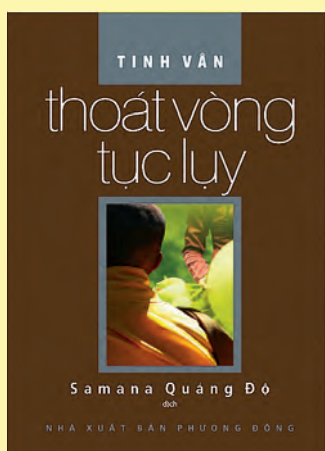
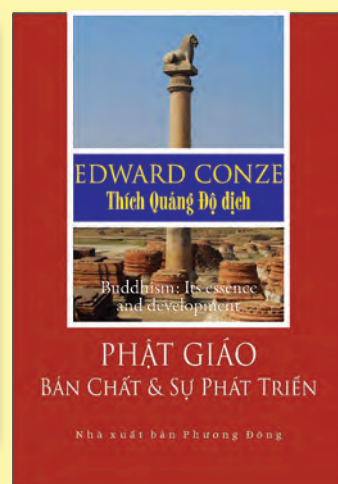
Cửa hàng 2: (Địa chỉ như cũ) Số 14, đường 8, P. Phước Bình, Q.9, TP. HCM

ĐT: (028)37280 174, DĐ: 0909093106

Nhà sách chúng tôi đã được phép in lại hầu hết
những dịch phẩm Anh ngữ & Hán ngữ của
Hòa Thượng Thích Quảng Độ



(Trọn bộ Phật Quang Đại Từ điển 8 cuốn)





DU LỊCH HOA SEN



Liên hệ: 0904999571 - 0839017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)



Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM



Website: www.dulichhoasen.vn

1. Ấn Độ - Nepal (Nam Ấn - Mum Bai) 4 Sao
17N16Đ, Phật tử 1.450\$ - Tăng Ni 1.150\$
(Khởi hành: 10/08/2019 - 10/09/2019
- 01/10/2019 - 22/10/2019 - 11/11/2019 -
01/12/2019 - 25/12/2019)

2. Ấn Độ - Nepal (Tiểu Tây Tạng) 4 Sao
16N15Đ, Phật tử 1.200\$ - Tăng Ni 1.000\$
(Khởi hành: 08/09/2019 - 29/09/2019
- 20/10/2019 - 09/11/2019 - 29/11/2019 -
22/12/2019)

3. Ấn Độ - Nepal 14N13Đ (4 Sao)
Phật tử 1.350\$ - Tăng Ni 1.000\$
(Khởi hành: 21/2 - 10/3 - 02/4 - 29/06)

4. Ấn Độ (Bồ Đề Đạo Tràng)
Bay thẳng Charter,
7N6Đ, 27.900.000 VNĐ
9N8Đ, 29.900.000 VNĐ
(Chuyên làm tour Ấn Độ theo yêu cầu và vé
máy bay)

5. Sri Lanka (Đất nước Tích Lan)

7N6Đ, 27.500.000 VNĐ

Cao cấp 4 Sao

Khởi hành hàng tháng

6. Myanmar - Yagon - Bago

5N4Đ, 11.900.000 VNĐ (Hàng tuần)

Khách sạn 3 - 4 Sao

7. Thái Lan - Bangkok - Pattaya

5N4Đ, 5.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

8. Campuchia - Thái Lan

6N5Đ, 3.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)

Xe cao cấp (hàng tuần)

9. Cam - Thái - Lào - Myanmar

12N11Đ, 9.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)

Xe cao cấp (Hàng tháng)

10. Tứ Đại Phật Sơn (Trung Quốc)

12N11Đ, 38.500.000 VNĐ (Hàng tháng)

11. Singapore - Malaysia - Indonesia

6N5Đ, 10.690.000 VNĐ (Hàng tuần)

12. Singapore - Malaysia

6N5Đ, 9.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

13. Đài Loan

5N4Đ, 10.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

14. Hàn Quốc

5N4Đ, 13.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

15. Nhật Bản

5N4Đ, 27.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

16. Hongkong

4N3Đ 11.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

17. Phượng Hoàng Cổ Trấn

6N5Đ, 14.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

18. Dubai

5N4Đ, 23.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

19. Butan

7N6Đ, 46.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

Đặc biệt

**ƯU ĐÃI CHO CÁC CHÙA TỔ CHỨC ĐẠO TRÀNG - THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU
CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN, VÉ BAY: MỸ, ÚC, CHÂU ÂU, CANADA...**

ĐÓN ĐỌC

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

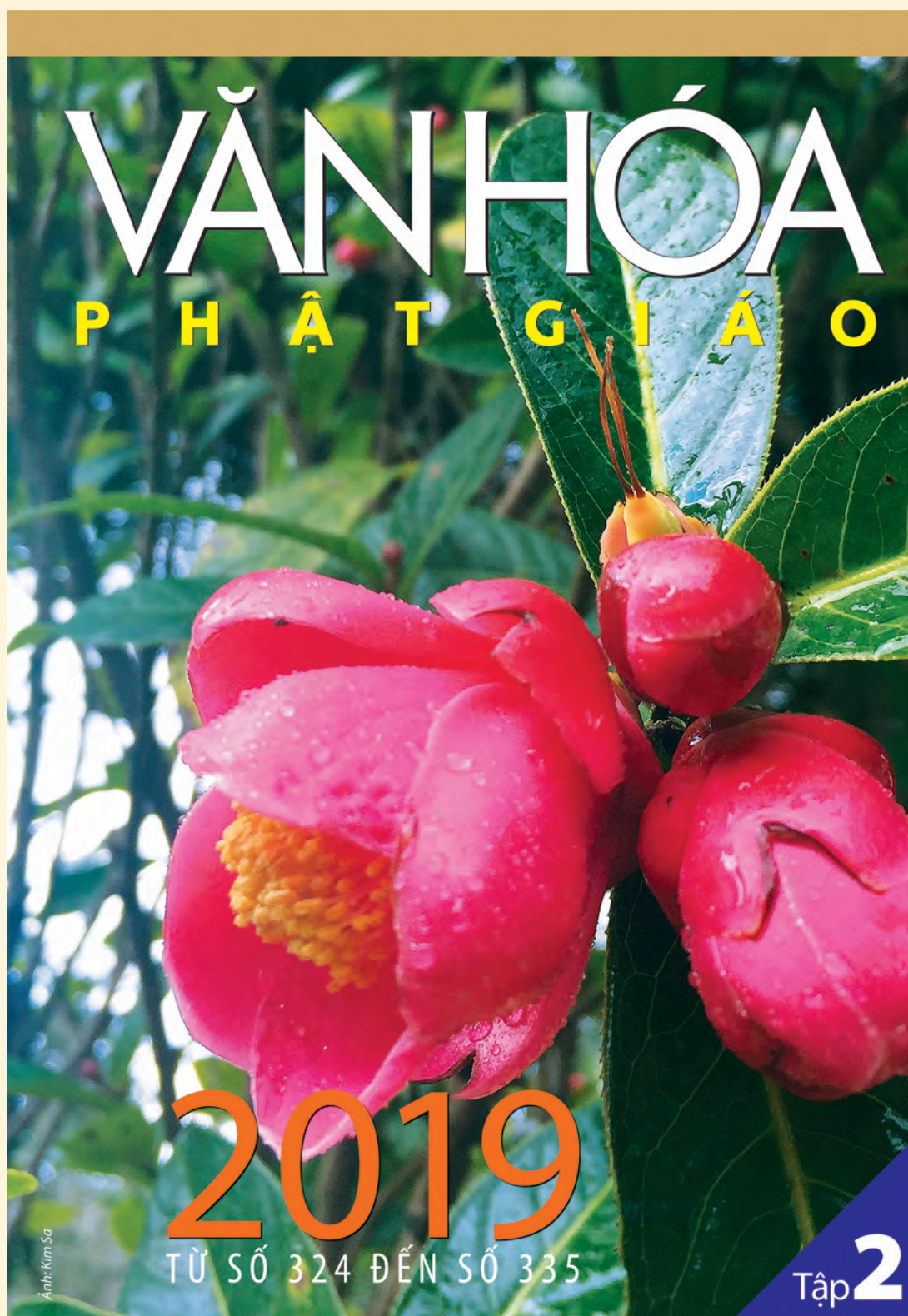
Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo,
quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy
văn hóa truyền thống của dân tộc.

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: **Văn phòng Tòa soạn**
- ĐT: **02838484335**
- Email: **toasoanvhpg@gmail.com**

Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 & 2 năm 2019



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ

SEN AN



Senan
KẾT NỐI YÊU THƯƠNG
ĐẶC BIỆT:
ƯU ĐÃI CHO QUÝ
TÀNG NI VÀ ĐẠO
TRANG PHẬT TỬ
CÁC CHÙA

ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL 17N16Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 31,500,000đ
ẤN ĐỘ - NAM ẤN - MUMBAI - NEPAL 18N17Đ chư Tăng Ni: 31,500,000đ, Phật tử: 36,000,000đ
ẤN ĐỘ - NEPAL 14N13Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 29,500,000đ
ẤN ĐỘ (Tu tập tại Bồ Đề Đạo Tràng, bay hãng Thái Airway): 7N6Đ: 23,500,000đ - 9N8Đ 26,500,000đ
Chiếm bái TÂY TẠNG - thủ phủ LHASA: 6N5Đ 37,990,000đ
PHỐ ĐÀ SƠN - THƯỢNG HẢI - HÀN CHÂU - TÂY ĐƯƠNG: 6N5Đ 15,688,000đ
Chiếm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa: 12N11Đ: 39,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
Chiếm bái thánh tích "LỤC TỔ" - nơi vị tổ sư hành đạo: 10N9Đ: 39,990,000đ
PHƯƠNG HOÀNG CỔ TRẦN 6N5Đ: 14,890,000đ (Buffet, hotel 4*)
SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA 6N5Đ: 10,700,000đ (Buffet, hotel 4*)
SINGAPORE-MALAYSIA 6N5Đ: 9,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
SEOUL - NAMI-EVERLAND 5N4Đ: 13,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
ĐẢO NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA 7N6Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
CAM-THAI-LAO-MYANMAR 12N11Đ: 9,990,000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)
CAM-THAI 6N5Đ: 3,990,000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)
BANGKOK - PATTAYA 5N4Đ: 5,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
MYANMAR - YANGON - TÀNG ĐÁ VÀNG 5N4Đ: 11,900,000đ (Buffet, hotel 4*)
BHUTAN 7N6Đ: 45,900,000đ (Buffet, hotel 4*)
NHẬT BẢN 5N4Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
ĐÀI LOAN 5N4Đ: 10,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
HONGKONG 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
DUBAI 5N4Đ: 23,880,000đ (Buffet, hotel 4*)

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

Bán vé máy bay giá rẻ đi Mỹ, Úc, CANADA... và dịch vụ làm visa các nước.

**SEN AN NHẬN THIẾT KẾ TOUR ẤN ĐỘ VÀ CÁC NƯỚC THEO YÊU CẦU,
NHẬN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRANG**

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM

ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen An Tour

Kính Mừng Đại Lễ Phật Đản - RP.2564
pháp uyển

DHARMA GARDEN

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM
QUANG NGHÊ
 QUANG NGHÊ CO., LTD.
 NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
 Nến Quang Nghê trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.**Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước**

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO* - NĂM 2020

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa
 hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo* - năm 2020.

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2020 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

Ban Phát hành - *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
 và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 24.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



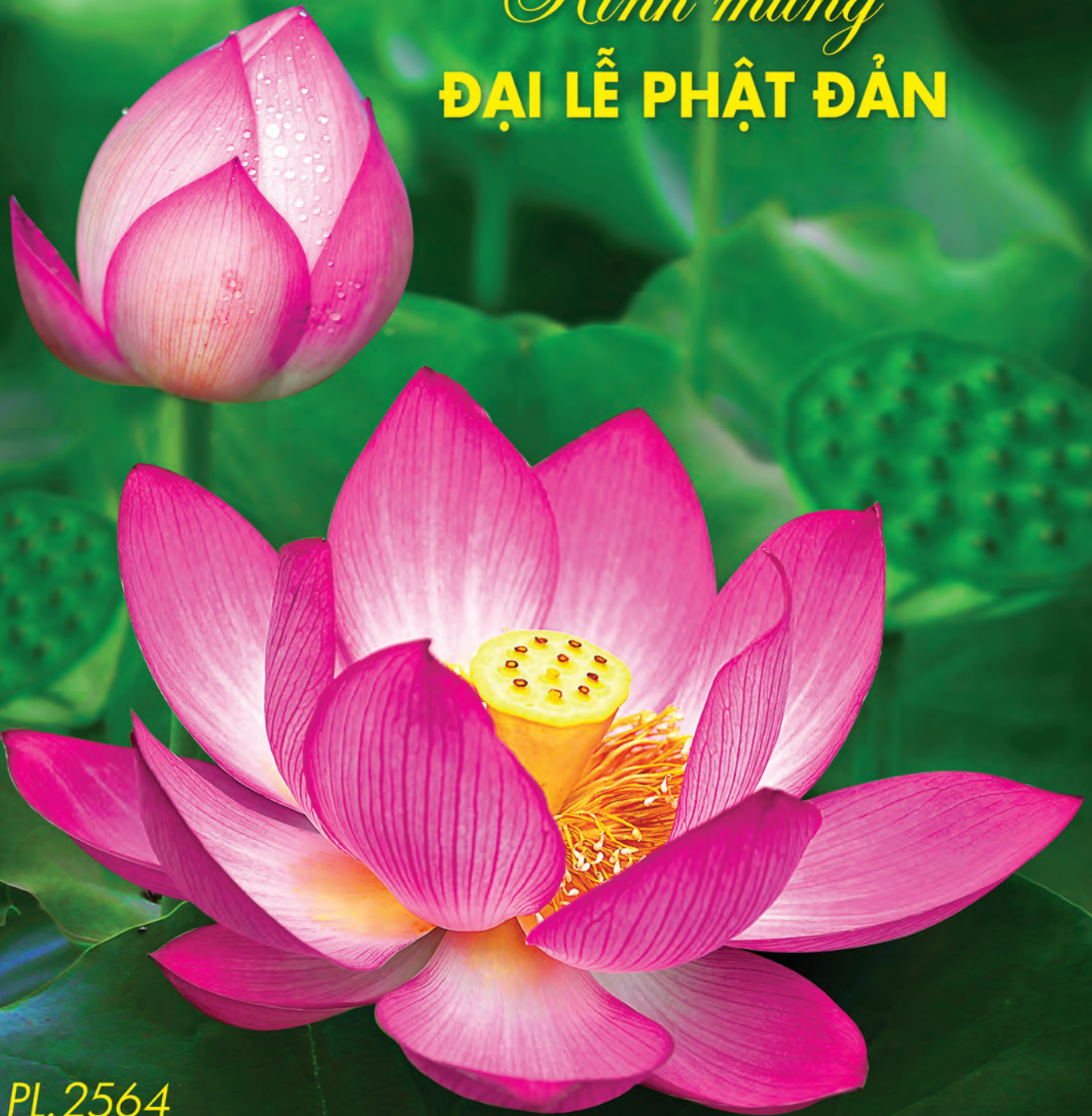
Kính mừng Đại lễ Phật Đản

PL 2564 (2020)





Kính mừng
ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN



PL.2564



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA



ỐNG NHỰA HOA SEN
Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



ỐNG KÉM HOA SEN
Bền vững đến tương lai

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA



ỐNG KÉM NHÚNG NÓNG HOA SEN

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

